

Tìm Hiểu Về Đạo Thiên Chúa

Như Phong sưu tập

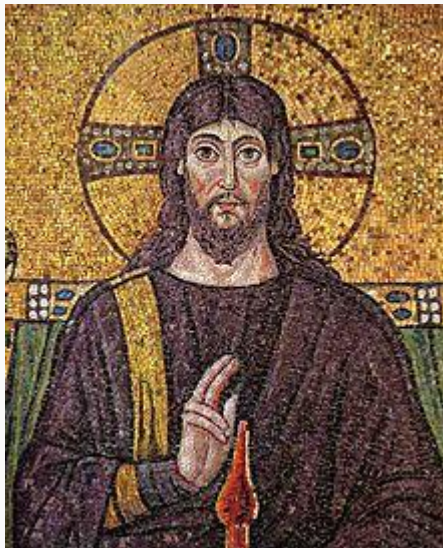
Mục Lục

Giê-Su	1
Cuộc Đời Chúa Giê-Su Theo Tân Ước	13
Thiên Chúa Giáo	24
Kitô Giáo	25
Lịch Sử Đạo Thiên Chúa Ở Việt Nam	41
Giới Thiệu Tổng Quát Về Công Đồng Vaticanô II	45
Giáo Hội Công Giáo Rôma	61
Công Giáo Tại Việt Nam	82

Giê-su

Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

Jesus xứ Nazareth



Tranh khảm thế kỷ 6 về Giêsu trong Vương cung thánh đường Thánh Apollinare Nuovo ở Ravenna.

Mặc dù việc miêu tả Giêsu mang tính quan trọng về mặt văn hóa, không có một ghi chép chắc chắn nào về ngoại hình của Giêsu được ghi nhận.	
Sinh	khoảng năm 5 TCN^[1] Bethlehem, Giudêa, Đế quốc La Mã (theo truyền thống); Nazareth, Galilee (theo sử ký)^[2]
Mất	khoảng năm 30^[3] Đời Canvê, Giudêa, Đế quốc La Mã (theo Tân Ước, Giêsu sống lại vào ngày thứ ba sau khi chết)
Nguyên nhân mất	đóng đinh vào thập tự
Nơi an táng	Theo truyền thống, một ngôi mộ đá trong vườn. ^[4]
Dân tộc	Do Thái giáo nhưng bất đồng quan điểm
Công việc	thầy giảng, người chữa lành
Trang chủ	Nazareth , Đế quốc La Mã (ngày nay là Israel)

Kitô giáo

Chúa Giê-xu



Cuộc đời

- **Lược sử**
- **Giáng sinh**
- **Thánh chức**
- **Mười hai Sứ đồ**
- **Phép lạ**
- **Dụ ngôn**
- **Tiệc Ly**
- **Tiệc Thánh**
- **Sự chết**
- **Phục sinh**
- **Tái lâm**
- **Tên và Danh hiệu**

Nền tảng

- **Tiếng Aram**
- **Hi văn**
- **Chủng tộc**
- **Gia phả**

Quan điểm

- **Tân Ước**
- **Cơ Đốc giáo**
- **Do Thái giáo**
- **Hồi giáo**

	
Lịch sử	
	Chúa Giê-xu
	Mười hai Sứ đồ
	Đại Ly Giáo
	Cải cách Kháng Cách
Ba Ngôi	
	Chúa Cha
	Chúa Con
	Chúa Thánh Linh
Kinh Thánh	
	Cựu Ước
	Tân Ước
Giáo phái	
	Công giáo
	Chính Thống giáo
	Tin Lành

Giêsu (có thể viết khác là **Giê-su**, **Giê-xu**, **Jesus**, **Gia tô**, **Đa tô**^[5]), cũng được gọi là **Chúa Giêsu Kitô**, **Chúa Giê-xu Cơ Đốc**, **Gia tô Cơ đốc** hoặc **Đa tô Cơ đốc**, là người sáng lập ra [Kitô giáo](#). Giêsu là [người Do Thái](#) có tên là *Yehoshua* (יהושע - có nghĩa là "Thiên Chúa là Đấng Cứu Độ" [trong tiếng Hebrew](#)), thường được gọi vắn tắt là *Yeshua* (ישוע). Đối với người đương thời, Giêsu còn được biết dưới tên **Giêsu người xứ Nazareth**, hoặc **Giêsu con ông Giu-se**. Từ "Kitô" ([tiếng Latinh](#): *Christus*; [tiếng Hy Lạp](#): Χριστός *Khristós* hoặc từ "Cơ Đốc", [tiếng Hoa](#): 基督 *Ji-du*) là một danh hiệu của Giêsu, có nghĩa là "người được xức dầu", để ám chỉ một vị lãnh đạo, chính trị

cũng như tôn giáo, được chọn bởi Thiên Chúa. Những gì chúng ta biết được về Giêsu được ghi chép trong [Thánh Kinh Tân Ước](#), đặc biệt là trong bốn sách [Phúc Âm](#).

Những nguồn thông tin chính về cuộc đời và những lời dạy của Giêsu là bốn [sách Phúc Âm](#) kinh điển, đặc biệt là trong [Phúc âm Nhất lãm](#),^{[6][7]} mặc dù nhiều học giả cho rằng những văn bản như [Phúc âm của Thomas](#) và [Phúc âm người Hebrews](#)^{[8][9]} cũng xác đáng.^[10]

Trong đạo Hồi, Giêsu ([Ả Rập](#): عيسى, thường dịch là [Isa](#)) được xem là một [nhà tiên tri quan trọng](#) của Chúa,^{[11][12]} một người mang lại [kinh thánh](#), và một người làm ra điều màu nhiệm. Giêsu còn được gọi là "Messiah", nhưng đạo Hồi không dạy rằng Giêsu thiêng liêng. [Đạo Hồi](#) dạy rằng Giêsu đã lên thiên đường bằng thể xác, không trải qua việc đóng đinh vào thập tự và phục sinh,^[13] hơn là niềm tin truyền thống của Kitô giáo về cái chết và sự phục sinh của Giêsu.

Mục lục

- [1 Tên và danh hiệu](#)
- [2 Sơ lược](#)
- [3 Cuộc đời và tư tưởng](#)
- [4 Bị bắt và bị xét xử](#)
- [5 Phục sinh và thăng thiên](#)
- [6 Bối cảnh: văn hóa và lịch sử](#)
- [7 Di sản của Giêsu](#)
- [8 Nhận định từ một số tôn giáo](#)
- [9 Xem thêm](#)
- [10 Ghi chú](#)
- [11 Xem thêm](#)
- [12 Đọc thêm](#)
- [13 Liên kết ngoài](#)

Tên và danh hiệu

Tên "Giêsu" bắt nguồn từ *Iesous* (Ἰησους) trong [tiếng Hy Lạp](#), được dịch từ *Yehoshua* trong [tiếng Hebrew](#) (עֲשׂוּהָ) hay *Jesus* trong [tiếng Anh](#) và thành "Giêsu" trong [tiếng Việt](#).

Từ "Cơ Đốc" hay "Kitô" ([tiếng Anh](#): *Christ*) không phải là tên nhưng là một danh hiệu. Trong tiếng Hy Lạp *Khristos* (Χριστός), có nghĩa là "người được xức dầu", được dịch từ tiếng Hebrew *Messiah*, để ám chỉ một vị lãnh đạo, chính trị cũng như tôn giáo, được chọn bởi Thiên Chúa.

[Theo](#) ký thuật của các sách Phúc Âm, Giêsu xưng mình là Con Người (*Son of Man* - tức *Con của Ngài*, "Con cáo có hang, chim trời có tổ, nhưng Con Người không có chỗ mà gối đầu" -- Mat. 8.20), cũng được gọi là "Con Thiên Chúa" ("Thật người này là Con Thiên Chúa" -- Mat. 27.54).

Ngoài ra, Giêsu còn có một số danh xưng khác như "Đấng Tiên tri", "Chúa" và "Vua dân Do thái". Đa số Kitô hữu tin rằng các danh xưng này dùng để tôn vinh thần tính của Chúa Giêsu.

Trong [Phúc âm John](#) chương 14 câu 6 chép: "Đức Chúa Giêsu phán rằng: Thầy là đường, là sự thật và là sự sống, không ai đến được với Chúa Cha mà không qua Thầy" (John 14:6).

Theo đức tin [Công giáo](#), Giê-su là con [Đức Chúa Trời](#), và được sinh ra trên trái đất và chịu đóng đinh, để [cứu chuộc](#) nhân loại khỏi tội lỗi, nên Giê-su còn được xưng tụng là *Đấng Cứu Thế*, *Đấng Cứu Rỗi*, *Cứu Chúa* - "*Nhưng Thiên Chúa tỏ lòng yêu thương Ngài đối với chúng ta, khi chúng ta còn là người có tội, thì Chúa Cơ Đốc vì chúng ta chịu chết*". (La mã 5. 8).

Sơ lược

Giêsu, theo các sách Phúc Âm, là một người Do Thái tôn trọng luật pháp [Moses](#) (kinh [Torah](#)), là nhà thuyết giáo và người chữa bệnh bằng phép mầu, cũng là người thường bất đồng với giáo quyền Do Thái, và cuối cùng, là người bị đóng đinh trên thập tự giá dưới phán quyết của chính quyền [Đế quốc La Mã](#) theo ý giáo quyền Do Thái.

Các sách Phúc Âm tập chú vào quãng đời ba năm cuối khi Giêsu sống trên thế gian, đặc biệt là tuần lễ cuối cùng trước khi bị đóng đinh trên thập tự giá.

Cuộc đời và tư tưởng

Theo [Tân Ước](#), Giêsu sinh tại [Belem](#) (gần [Jerusalem](#)). Mẹ của Giêsu, [Maria](#) (Mary hoặc Ma-ri), là một [đồng trinh](#) đã mang thai bởi quyền năng siêu nhiên của [Chúa Thánh Linh](#). [Joseph](#) (Giuse hoặc Giô-sép), chồng của Mary, chỉ được nhắc đến trong thời thơ ấu của Giêsu, dẫn đến những suy đoán rằng ông qua đời trước khi Giêsu bắt đầu đi giảng dạy. Theo các sách Phúc Âm, khi Giêsu sinh ra, các [mục đồng](#) được [thiên sứ](#) báo tin đã đến thờ lạy và mấy [nhà thông thái](#) (còn gọi là mấy [nhà chiêm tinh](#) hay mấy [đạo sĩ](#)) từ phương Đông xa xôi, được dẫn dắt bởi một ngôi sao lạ, đã tìm đến để tôn thờ Giêsu.



Chúa Giêsu theo hội họa [Trung Hoa](#)

Phúc âm Mark 6.3 **ký thuật** rằng "Giêsu là con của Mary, anh của James, Joseph, Giu-đa và Simon". **Josephus**, sử gia Do Thái, và **Eusebius**, sử gia Kitô giáo, có nhắc đến **James Người Công chính** như là em của Giêsu. Tuy nhiên, **Jerome** cho rằng James (Giacôbe hoặc Gia-cơ) chỉ là em họ của Giêsu. Cách giải thích này đặt nền tảng cho truyền thống **Công giáo Rôma** và **Chính Thống giáo Đông phương** tin rằng Maria đồng trinh trọn đời.

Giêsu trải qua thời niên thiếu tại làng **Nazareth** thuộc xứ **Galilee**. Chỉ có một sự kiện xảy ra trong thời gian này được ghi lại là khi cậu bé Giêsu theo gia đình lên **Jerusalem** trong một chuyến hành hương. Bị thất lạc khỏi cha mẹ, cuối cùng cậu bé Giêsu 12 tuổi được tìm thấy trong Đền thờ, đang tranh luận với các học giả.

Ngay sau khi chịu lễ **báp têm** (lễ rửa tội) bởi Gioan Tẩy Giả (*Giăng Báp-ít, John the Baptist*), Giêsu bắt đầu đi rao giảng, khi ấy khoảng ba mươi tuổi. Theo **Phúc Âm Lu-ca**, Giêsu và Gioan Tẩy giả là anh em họ vì Maria và **Elizabeth**, mẹ của Gioan, là hai chị em họ.

Theo **Kinh Thánh**, Giêsu đã cùng các môn đồ đi khắp xứ **Galilee** để giảng dạy và chữa bệnh. Cung cách giảng dạy mang thẩm quyền, uy lực cùng với kỹ năng diễn thuyết điêu luyện, Giêsu sử dụng các **dụ ngôn** để giảng dạy quan điểm về tình yêu thương nên đã thu hút rất nhiều người. Họ tụ họp thành đám đông và tìm đến bất cứ nơi nào Giêsu có mặt. Đôi khi đám đông trở nên mất trật tự và ông buộc phải ngồi trên thuyền mà giảng dạy. Giêsu cũng tìm đến và thuyết giáo tại các hội đường **Do Thái giáo** (*synagogue*).

Giêsu áp dụng các phương pháp khác nhau khi giảng dạy, phép **ngịch lý**, phép **ẩn dụ** và các truyện dụ ngôn. Ông thường tập trung vào **Nước Trời** (hay Thiên Quốc). Nổi tiếng nhất là **Bài giảng trên núi**, trong đó đề cập đến **Tám mối Phúc thật** (*Beatitudes*). Trong số những dụ ngôn của Giêsu, được biết đến nhiều nhất là hai câu chuyện: **Người Samaria nhân lành** và **Người con trai hoang đàng**. Giêsu có nhiều môn đồ, thân cận nhất là **mười hai sứ đồ** (hoặc tông đồ - *apostle*), **Peter** (Phêrô hoặc Phi-e-rô) được Công giáo Rôma cho là sứ đồ trưởng. Theo **Tân Ước**, Giêsu làm nhiều phép lạ như chữa bệnh, đuổi tà ma và khiến một người đàn ông tên là **Lazarus** sống lại khi đã chết.

Giới lãnh đạo Do Thái giáo bao gồm các nhóm quyền lực đối nghịch nhau như nhóm **Sadducee** (Sadốc) và nhóm **Pharisee** (Pharisêu) thường bất đồng với Giêsu. Ông vẫn thường vạch trần tính chuộng hình thức cũng như tinh thần đạo đức giả của người Pharisee. Nhiều người xem Giêsu như một nhà cải cách xã hội, những người khác tỏ ra nhiệt tình vì tin rằng ông là vị vua đến để giải phóng dân Do Thái khỏi ách thống trị của **Đế quốc La Mã**, trong khi giới cầm quyền xem Giêsu như một thế lực mới đang đe dọa những định chế tôn giáo và chính trị đương thời. Nhiều người tin nhận Giêsu là "Đấng Messiah" đến để cứu chuộc nhân loại.

Bị bắt và bị xét xử

Giêsu cùng các môn đồ lên thành Jerusalem vào dịp **Lễ Vượt Qua** (*Passover*); ông vào **Đền thờ Jerusalem**, đánh đuổi những người buôn bán và những kẻ đổi tiền, lật đổ bàn của họ và quở trách họ rằng: "Nhà ta được gọi là nhà cầu nguyện nhưng các ngươi biến thành hang ổ của bọn trộm cướp". Sau đó, Giêsu bị bắt giữ theo lệnh của Toà Công luận (*Sanhedrin*) bởi viên Thượng tế

Joseph Caiaphas. Trong bóng đêm của khu **vườn Gethsemane** ở ngoại ô Jerusalem, lính La Mã nhận diện Giêsu nhờ cái hôn của **Judas Iscariot**, một môn đồ đã phản ông để nhận được tiền.

Tòa Công luận cáo buộc Giêsu tội phạm thượng và giao ông cho các quan chức Đế quốc La Mã để xin y án tử hình, không phải vì tội phạm thượng nhưng vì cáo buộc xúi giục nổi loạn. Dưới áp lực của giới lãnh đạo tôn giáo Do Thái, Tổng đốc **Pontius Pilate** miễn cưỡng ra lệnh đóng đinh Giêsu. Tuy nhiên, theo các sách Phúc Âm, một tấm bảng có hàng chữ viết tắt **INRI** (của câu: "Giêsu người Nazareth, vua dân Do Thái") được treo trên thập tự giá theo lệnh của Pilate.

Sau khi Giêsu chết, **Joseph người Arimathea** đến gặp Pilate và xin được phép chôn với sự chứng kiến của **Maria**, **Maria Magdalena** và những phụ nữ khác.

Phục sinh và thăng thiên

Các **Kitô hữu** tin rằng Chúa Giêsu **sống lại** vào ngày thứ **ba sau khi** chết trên thập tự giá. Sự kiện này được đề cập đến theo thuật ngữ Kitô giáo là **sự Phục sinh của Chúa Giêsu**, được cử hành hằng năm vào ngày **Lễ Phục sinh** (*Easter*).

Mary Magdalene và Mary, mẹ của James, và Salome khi đến thăm mộ với thuốc thơm để xức xác ông (theo tục lệ thời ấy) thì chỉ thấy ngôi mộ trống mà trước đó họ đã an táng ông trong đó [Mark 16:1]. Phúc Âm John (20:12, 20:13, 20:14) thuật rằng khi Mary Magdalene đến bên ngôi mộ trống thì thấy hai **thiên sứ** mặc áo trắng. Hai **thiên sứ** hỏi: "Hỡi đờn bà kia, sao ngươi khóc? Người thưa rằng: Vì người ta đã dời Chúa tôi đi, không biết để Ngài ở đâu". Vừa nói xong người xây lại thấy Đức Chúa Jêsu tại đó; nhưng chẳng biết ấy là Đức Chúa Giêsu. Các sách Phúc Âm và Công vụ đều ghi nhận rằng Giêsu đã gặp lại các môn đệ tại các nơi chốn khác nhau trong suốt bốn mươi ngày trước khi về trời. Phúc âm Macô (16:20) chép, về phần các môn đồ, thì đi ra giảng đạo khắp mọi nơi, Chúa cùng làm với môn đồ, và lấy các phép lạ cặp theo lời giảng mà làm cho vững đạo. Và đức Chúa Giêsu luôn ở cùng các môn đồ của Ngài cho đến ngày tận thế [Matthew 28:20].

Hầu hết Kitô hữu chấp nhận câu chuyện phục sinh, như được ký thuật trong Tân Ước, là sự kiện lịch sử và xem đây là tâm điểm cho **Đức tin Kitô giáo** của họ mặc dù theo quan điểm của một số tín hữu thuộc trào lưu tự do (*liberalism*), đây chỉ là câu chuyện có tính ẩn dụ. Tuy nhiên lịch sử chứng minh đây là niềm tin bất di dịch của Kitô giáo. Tất cả Kitô hữu tin rằng Giêsu đã làm nhiều dấu kỳ phép lạ và các **tông đồ** được ban cho quyền lực siêu nhiên bởi Chúa Thánh Linh để chữa lành bệnh tật cho nhiều người và nói được nhiều thứ tiếng khác nhau sau khi Chúa Giêsu về trời.

Bối cảnh: văn hóa và lịch sử



Xứ [Palestine](#) thời Giêsu sống

Thế giới đương thời mà Giêsu sống luôn biến động, được đánh dấu bởi những bế tắc nối tiếp nhau cả về văn hoá và chính trị. Về văn hoá, vì người Do Thái phải vật lộn với nền triết học và các giá trị của [văn minh Hy Lạp](#) và với sự mâu thuẫn nội tại của [kinh Torah](#), vì trong khi kinh Torah mặc khải các chân lý có giá trị cho toàn thể nhân loại thì các luật lệ của nó chỉ áp dụng riêng cho người Do Thái. Tình thế này dẫn dắt họ đến những cách giải kinh mới chịu ảnh hưởng của tư tưởng Hy Lạp và nhằm đáp ứng quyền lợi của người không thuộc chủng tộc Do Thái đã gia nhập Do Thái giáo.

Vào thời điểm Giêsu sinh ra, lãnh thổ [Israel](#) thuộc [Đế quốc La Mã](#), nhưng đặt dưới quyền cai trị của [Herod Đại Đế](#). Vào năm 4, Hoàng đế La Mã [Augustus](#) phế truất Herod Archelaus, con của Herod Đại Đế và đặt các xứ [Judea](#), [Samaria](#) và [Idumea](#) dưới quyền cai trị trực tiếp của chính quyền La Mã, được giám sát bởi một quan tổng đốc, người này có quyền bổ nhiệm chức Thượng tế của Do Thái giáo. Tình trạng này kéo dài cho đến năm 64. Xứ Galilee, nơi Giêsu lớn lên, vẫn dưới quyền cai trị của Herod Antipas (một người con khác của Herod Đại Đế). Khi ấy Nazareth là một làng quê nhỏ bé với vài trăm cư dân, không có hội đường Do Thái giáo (*synagogue*), cũng không có cơ sở công cộng nào. Không có [vàng](#), [bạc](#) hay sản phẩm nhập khẩu được tìm thấy ở đây trong cuộc khai quật khảo cổ.

Vài phe nhóm tranh giành ảnh hưởng với nhau trong cộng đồng Do Thái như nhóm Saducee, có quan hệ mật thiết với giới tư tế và Đền thờ, trong khi nhóm Pharisee có nhiều ảnh hưởng trong vòng các học giả, giáo sư và lãnh đạo các hội đường. Các nhóm này chống đối sự chiếm đóng của Đế quốc La mã nhưng vào thời Giêsu họ vẫn cố kìm chế để không có phản ứng công khai nào.

Nhiều người kỳ vọng vào sự xuất hiện của một vị vua Do Thái (*Messiah*), hậu duệ của [vua David](#) để giải phóng họ khỏi sự cai trị của người La Mã. Theo đức tin Do Thái, lịch sử được điều khiển bởi Thiên Chúa, có nghĩa là sự chiếm đóng của người La Mã là một phần trong hoạch định của Ngài. Vì vậy đế quyền La Mã cần được thay thế bởi một vị vua Do Thái nhờ sự can thiệp siêu nhiên. Những người thuộc nhóm quá khích tin rằng chẳng bao lâu Vương quốc Do Thái sẽ được

phục hồi và họ chuẩn bị các phương tiện để chống người La Mã. Các phản ứng của người La Mã cuối cùng dẫn đến sự phá đổ Đền thờ và sự suy vong của các nhóm kể trên.

Di sản của Giêsu

Theo hầu hết các giải thích của đạo Thiên chúa trong [Kinh Thánh](#), các chủ đề cơ bản của những lời răn dạy của Giêsu là sự hối cải, tình yêu vô điều kiện, tha thứ tội lỗi và khoan dung và về Thiên đường.^[14] Khởi đầu như một giáo phái nhỏ của người Do Thái,^[15] nó đã phát triển và trở thành một tôn giáo riêng biệt so với [đạo Do Thái](#) vài thập kỷ sau cái chết của Giêsu. Kitô giáo đã lan rộng ra khắp [đế chế La Mã](#) dưới phiên bản được biết đến như [Tín điều Nicea](#) và trở thành [quốc giáo](#) dưới thời Theodosius I. Qua hàng thế kỷ, nó lan rộng đến hầu hết châu Âu và trên toàn thế giới. C. S. Lewis và Giáo hoàng Gioan Phaolô II đã bảo vệ niềm tin vào Chúa Giêsu trước những sự chỉ trích mang tính lịch sử.

Nhận định từ một số tôn giáo

Hầu hết [Kitô hữu](#) tin rằng, Giêsu là [Thiên Chúa](#), là [Đấng Messiah](#) mà sự xuất hiện đã được tiên báo trong [Cựu Ước](#). Họ tin rằng Giêsu là [Thiên Chúa](#) hóa thành con người, là Ngôi Hai trong [Ba Ngôi](#); rằng Giêsu được chịu thai bởi quyền phép [Chúa Thánh Linh](#), theo [Ân điển](#) xuống thế gian để cứu nhân loại khỏi [tội lỗi](#) và sự chết bởi máu của Giêsu đã đổ ra khi bị đóng đinh trên thập tự giá như là sinh tế chuộc tội cho loài người. Họ cũng tin rằng Giêsu đã [sống lại từ cõi chết](#) và sau đó trở lại [Thiên Đàng](#).

Khác với [đức tin](#) của người Kitô giáo, tín đồ [Hồi giáo](#) tin rằng, Giêsu là một trong những nhà tiên tri đáng được tôn trọng, được Thiên Chúa sai đến và là [Đấng Messiah](#); nhưng họ không tin Giêsu là "Con Thiên Chúa". Họ cũng không tin về sự chết và sự phục sinh của Giêsu, xem đó chỉ là sự hóa phép của Thiên Chúa dành cho tiên tri Giêsu để đánh lừa người đương thời. Sau đó, Giêsu về trời cả hồn lẫn xác.

[Do Thái giáo](#) thì cực lực phản đối cả hai niềm tin của hai tôn giáo trên. Họ không xem Giêsu là Thiên Chúa xuống thế làm người cũng không nhận đó là nhà tiên tri, thậm chí coi đó là nhà tiên tri giả hay kẻ xúc phạm đến Thiên Chúa của họ. Họ cho rằng, kể từ sau sự sụp đổ lần thứ hai của [Đền thờ Jerusalem](#), không có một tiên tri nào xuất hiện thêm nữa. Cho đến tận bây giờ, họ vẫn đang hy vọng có một [Đấng Messiah](#) từ trời xuống.

[Phật giáo](#) hầu như không đưa ra nhận định về vai trò của Giêsu trong tôn giáo họ. Đối với họ, dựa theo lịch sử, Giêsu chỉ là một con người. Tuy nhiên, một số tín đồ thuộc một số phái cho rằng, với những đức tính hiển nhiên của "Giêsu", chắc chắn sau đó Giêsu cũng được sinh vào cõi trời dựa theo luật [nhân quả](#). Do đó, những người tu theo đạo Phật cấp tiến, nhất là tông Tịnh Độ, có thể tôn kính "Giêsu" như một vị [Bồ tát](#)^[16].

Một số [Phật tử](#), trong đó có Tenzin Gyatso, Đạt-lai Lạt-ma thứ 14^[17] xem Giêsu như một vị [Bồ tát](#), người cống hiến đời mình cho hạnh phúc của nhân loại. [Nga Sơn Thiệu Thạc](#) ở thế kỷ 14 của [Tào Động tông](#) ngụ ý rằng những lời dạy của Giêsu trong [Sách Phúc Âm](#) do một người đã được giải thoát viết.^[18]

Một người Nhật theo **chủ nghĩa vô chính phủ**, Kōtoku Shūsui có viết tác phẩm *Kirisuto Massatsuron* (基督抹殺論, *Cơ Đốc Mạt Sát Luận*). Trong tác phẩm này, Shūsui cho rằng Chúa Giêsu chỉ là một nhân vật thần thoại và không có thực.^{[19][20]}

Vì có vai trò đặc biệt trong một số tôn giáo này, Giêsu được nhìn nhận là một trong những nhân vật quan trọng nhất và có ảnh hưởng sâu rộng nhất trong lịch sử nhân loại.

Xem thêm

📖 [Thánh Phêrô](#)

Ghi chú

- [^] Sanders cho rằng *khoảng* 4 TCN. Vermes cho rằng *khoảng* 6/5 TCN. Finegan cho rằng *khoảng* 3/2 BC/BCE
- [^] "Our conclusion must be that Jesus came from Nazareth." Theissen, Gerd and Annette Merz. *The historical Jesus: a comprehensive guide*. Fortress Press. 1998. Translated from German (1996 edition). p. 165
- [^] Sanders, E. P. *The historical figure of Jesus*. Penguin, 1993.
- [^] **Eusebius**, *Life of Constantine*
- [^] Gia tô hay Da tô là phiên âm [Hán-Việt](#) của 耶穌.
- [^] "The Gospel of John is quite different from the other three gospels, and it is primarily in the latter that we must seek information about Jesus." Sanders (1993), p. 57.
- [^] Funk, Robert W.; Seminar, Jesus (1998). *Introduction*. San Francisco: HarperSanFrancisco. 1–40. ISBN 978-0-06-062978-6.
- [^] P. Parker, *A Proto-Lukan Basis for the Gospel According to the Hebrews* *Journal of Biblical Literature*, Vol. 59, No. 4 (Dec., 1940), pp. 471-473
- [^] J. R. Edwards, *The Hebrew Gospel & the Development of the Synoptic Tradition*, Eerdmans Publishing, 2009 pp. 1-376
- [^] **Levine, Amy-Jill** (1998). *Visions of Kingdoms: From Pompey to the First Jewish Revolt (63 TCN—70 CE)*. New York and Oxford: Oxford University Press. 370–371. ISBN 978-0-19-508707-9. <http://books.google.ca/books?id=zFhvECwNQD0C&pg=PA352>.
- [^] Houlden, James L. (2005). *Jesus: The Complete Guide*. London: Continuum. ISBN 978-0-8264-8011-8.
- [^] Prof. Dr. Şaban Ali Düzgün (2004). *"Uncovering Islam: Questions and Answers about Islamic Beliefs and Teachings"*. The Presidency of Religious Affairs Publishing.
- [^] *"Compendium of Muslim Texts"*.
- [^] Sniegocki, John. *"Review of Joseph GRASSI, Peace on Earth: Roots and Practices from Luke's Gospel,"* Collegeville, Minnesota: Liturgical Press, 2004 (repentance, forgiveness); Bock, Darrell L. *"Major Themes of Jesus' life"*, (coming of the Kingdom of God); Brussat, Frederic and Mary Ann. *"Review of If Grace Is So Amazing, Why Do not We Like It?"*, (grace); Hughes, F. A. *"Grace and Truth"*, Stem Publishing 1972 (grace)
- [^] Duhaime, Jean; Blasi, Anthony J.; Turcotte, Paul-André (2002). *Handbook of early Christianity: social science approaches*. Walnut Creek, Calif: AltaMira Press. tr. 434. ISBN 0759100152.
- [^] [Trang Phật tử Việt Nam](#)

17. ^ Beverley, James A., [Hollywood's Idol](#), Christianity Today, "Jesus Christ also lived previous lives", he said. "So, you see, he reached a high state, either as a Bodhisattva, or an enlightened person, through Buddhist practice or something like that", Truy cập 20 tháng 4, 2007
18. ^ [101 Zen Stories](#); #16
19. ^ [基督抹殺論](#)(Iwanami Shoten, Publishers website, tiếng Nhật)
20. ^ [Full text of "Japanese Thought In The Meiji Era Centenary Culture Council Series"](#)

Xem thêm

- 📖 [Cuộc đời Chúa Giêsu theo Tân Ước](#)
- 📖 [Kitô giáo](#)

Đọc thêm

- 📖 [Allison, Dale](#). *Jesus of Nazareth: Millenarian Prophet*. Minneapolis: Augsburg Fortress, 1999. ISBN 0-8006-3144-7
- 📖 [Brown, Raymond E](#). *An Introduction to the New Testament*. New York: Doubleday, 1997. ISBN 0-385-24767-2
- 📖 [Cohen, Shaye J.D.](#). *From the Maccabees to the Mishnah*. Philadelphia: Westminster Press, 1987. ISBN 978-0-664-21911-6
- 📖 Cohen, Shaye J.D. *The Beginnings of Jewishness: Boundaries, Varieties, Uncertainties*. Berkeley: University of California Press, 2001. ISBN 0-520-22693-3
- 📖 [Crossan, John Dominic](#).
 - *The Historical Jesus: The Life of a Mediterranean Jewish Peasant*. New York: HarperSanFrancisco, 1993. ISBN 0-06-061629-6
 - *Who Killed Jesus?: exposing the roots of anti-semitism in the Gospel story of the death of Jesus*. San Francisco: HarperSanFrancisco, 1995. ISBN 978-0-06-061671-7
- 📖 [Davenport, Guy](#); and [Urrutia, Benjamin](#) (trans.) *The Logia of Yeshua: The sayings of Jesus*. Washington, DC: Counterpoint, 1996. ISBN 978-1-887178-70-9
- 📖 De La Potterie, Ignace. *The hour of Jesus: The passion and the resurrection of Jesus according to John*. New York: Alba House, 1989. ISBN 978-0-8189-0575-9
- 📖 Durant, Will. *Caesar and Christ*. New York: Simon and Schuster, 1944. ISBN 0-671-11500-6
- 📖 [Ehrman, Bart](#). *The Lost Christianities: The Battles for Scripture and the Faiths We Never Knew*. New York: Oxford University Press, 2003. ISBN 0-19-514183-0
- 📖 [Ehrman, Bart](#). *The New Testament: A Historical Introduction to the Early Christian Writings*. New York: Oxford University Press, 2003. ISBN 0-19-515462-2
- 📖 [Fredriksen, Paula](#). *Jesus of Nazareth, King of the Jews: A Jewish Life and the Emergence of Christianity*. New York: Vintage, 2000. ISBN 0-679-76746-0
- 📖 [Fredriksen, Paula](#). *From Jesus to Christ: The origins of the New Testament images of Christ*. New Haven: Yale University Press, 2000. ISBN 978-0-300-08457-3
- 📖 Finegan, Jack. *Handbook of Biblical Chronology*, revised ed. Peabody, MA: Hendrickson Publishers, 1998. ISBN 1-56563-143-9
- 📖 Fuller, Reginald H., *The Foundations of New Testament Christology*. New York: Scribners, 1965. ISBN 0-227-17075-X
- 📖 Meier, John P., *A Marginal Jew: Rethinking the Historical Jesus*, New York: Anchor Doubleday,

V. 1, *The Roots of the Problem and the Person*, 1991. [ISBN 0-385-26425-9](#)

V. 2, *Mentor, Message, and Miracles*, 1994. [ISBN 0-385-46992-6](#)

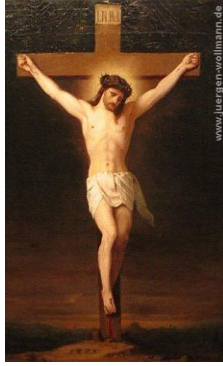
V. 3, *Companions and Competitors*, 2001. [ISBN 0-385-46993-4](#)

- O'Collins, Gerald. *Interpreting Jesus*. "Introducing Catholic theology". London: G. Chapman; Ramsey, NJ: Paulist Press, 1983. [ISBN 978-0-8091-2572-2](#)
- Pelikan, Jaroslav. *Jesus Through the Centuries: His Place in the History of Culture*. New Haven: Yale University Press, 1999. [ISBN 0-300-07987-7](#)
- Robinson, John A. T. *Redating the New Testament*. Eugene, OR: Wipf & Stock, 2001 (original 1977). [ISBN 1-57910-527-0](#).
- Sanders, E.P. *The Historical Figure of Jesus*. London: Allen Lane Penguin Press, 1993. [ISBN 978-0-7139-9059-1](#)
- Sanders, E.P. *Jesus and Judaism*. Minneapolis: Fortress Press, 1987. [ISBN 0-8006-2061-5](#)
- Theissen, Gerd; Merz, Annette (1998). *The historical Jesus: a comprehensive guide*. Minneapolis: Fortress Press. [ISBN 0800631226](#).
- Vermes, Géza. *Jesus in his Jewish Context*. Minneapolis: Augsburg Fortress, 2003. [ISBN 0-8006-3623-6](#)
- Vermes, Géza. *Jesus the Jew: A Historian's Reading of the Gospels*. Minneapolis: Augsburg Fortress, 1981. [ISBN 0-8006-1443-7](#)
- Vermes, Géza. *The Religion of Jesus the Jew*. Minneapolis: Augsburg Fortress, 1993. [ISBN 0-8006-2797-0](#)
- Wilson, A.N. *Jesus*. London: Pimlico, 2003. [ISBN 0-7126-0697-1](#)
- Wright, N.T. *Jesus and the Victory of God*. Minneapolis: Augsburg Fortress, 1997. [ISBN 0-8006-2682-6](#)
- Wright, N.T. *The Resurrection of the Son of God: Christian Origins and the Question of God*. Minneapolis: Augsburg Fortress, 2003. [ISBN 0-8006-2679-6](#)

Liên kết ngoài

- [Thông tin về ngôi mộ chúa Jesus](#)
- [Complete Sayings of Jesus Christ In Parallel Latin & English — The Complete Christ Sayings](#)
- [Jesus Christ Catholic Encyclopedia article](#)
- [Christian Foundations: Jesus](#) articles from a Protestant perspective
- [The Christ of India](#) A Hindu perspective on Jesus
- [An Islamic perspective on Jesus](#)
- [Ahmadiyya views on Jesus](#)
- [Jesus Christ, the Son of God](#) articles from a Mormon perspective
- [BiblicalStudies.org.uk](#) Offers an extensive bibliography plus numerous full-text articles.
- [Christ, the Messenger](#) — Swami Vivekananda
- [Overview of the Life of Jesus](#) A summary of New Testament accounts.
- [From Jesus to Christ](#) — A [Frontline](#) documentary on Jesus and early Christianity.
- [The Jewish Roman World of Jesus](#)
- [The Jesus Puzzle](#) — [Earl Doherty](#)'s website.





Cuộc đời Chúa Giê-xu theo Tân Ước

Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

Chúa Giê-xu



Cuộc đời

- **Lược sử**
- **Giáng sinh**
- **Thánh chức**
- **Mười hai Sứ đồ**
- **Phép lạ**
- **Dụ ngôn**
- **Tiệc Ly**
- **Tiệc Thánh**
- **Sự chết**
- **Phục sinh**
- **Tái lâm**

Tên và Danh hiệu
Nền tảng Tiếng Aram Hi văn Chủng tộc Gia phả
Quan điểm Tân Ước Cơ Đốc giáo Do Thái giáo Hồi giáo

Bốn sách Phúc âm trong [Tân Ước](#) là nguồn tư liệu chính cho câu chuyện kể của tín hữu Cơ Đốc về cuộc đời [Chúa Giê-xu](#).

Mục lục

- [1 Gia phả và Gia đình](#)
- [2 Giáng sinh và Thời thơ ấu](#)
- [3 Báp têm và chịu cám dỗ](#)
- [4 Thi hành Thánh chức](#)
- [5 Chết trên thập tự giá](#)
- [6 Phục sinh và Lên Trời](#)
- [7 Ghi chú](#)
- [8 Liên kết ngoài](#)

Gia phả và Gia đình

Có hai kỹ thuật gia phả Chúa Giê-xu trong các sách Phúc âm:^[1] một về họ nội qua người cha pháp lý [Joseph](#) (*Giu-se* hoặc *Giô-sép*) trong [Phúc âm Matthew](#) (*Mát-thêu* hoặc *Ma-thi-o*) 1: 2-16,^[2] và về họ ngoại qua người mẹ với những tham chiếu về người cha được chép ở [Phúc âm Luca](#) 3: 23-38.^[3] Hai kỹ thuật trên đều truy nguyên phổ hệ của Chúa Giê-xu đến [Vua David](#), rồi từ đó đến [Abraham](#). Có sự tương đồng nếu tính từ Abraham đến David, nhưng có một ít khác biệt nếu tính từ David đến [Joseph](#). [Matthew](#) khởi đầu với [Vua Solomon](#) và liệt kê các đời [vua Judah](#) cho đến vị vua sau cùng, Jeconiah. Sau đó đất nước bị xâm lăng bởi [Đế quốc Babylon](#). Như thế, [Matthew](#) chỉ ra rằng Chúa Giê-xu là hậu duệ chính thức của vương triều [Israel](#). Trong khi đó, bản

gia phả của [Luca](#) dài hơn và chi tiết hơn bản gia phả của Matthew, truy nguyên đến [Adam](#) và cung cấp nhiều tên tuổi hơn trong đoạn từ David đến Chúa Giê-xu, đưa ra các tên của những hậu duệ trực tiếp từ [Adam](#) đến Chúa Giê-xu về phía [Mary](#) (*Maria* hoặc *Ma-ri*).

Joseph chỉ xuất hiện trong phần tường thuật về tuổi thơ của Chúa Giê-xu. Sự kiện Chúa phó thác cho người môn đồ thân yêu bốn phận chăm sóc bà Mary khi ngài đang bị đóng đinh trên thập tự giá (Phúc âm Giăng 19: 25-27^[4]) cho thấy có lẽ Joseph đã từ trần trong thời gian Chúa Giê-xu thi hành thánh chức.^[5] Cả Matthew 13: 55-57^[6] và [Mark](#) (*Macô* hoặc *Mác*) 6: 3^[7] đều nói về người thân trong gia đình của Chúa Giê-xu. Phúc âm Mark 6: 3 thuật lại rằng những người nghe Chúa Giê-xu giảng luận đều hỏi "*Có phải người là thợ mộc, con trai Ma-ri, anh em với Gia-cơ, Giô-sê, Giu-đe, và Si-môn chăng? Chị em người há chẳng phải ở giữa chúng ta đây ư?*". [Sứ đồ Phao-lô](#), trong thư gửi tín hữu ở Galatia (1: 19), đã viết: "*nhưng tôi không thấy một sứ đồ nào khác, ngoại trừ James (Giacôbê hoặc Gia-cơ) là em của Chúa*". Sứ gia Do Thái sống vào thế kỷ thứ nhất, [Josephus](#), đã mô tả [James Người Công chính](#) là "em của Giê-xu, được gọi là Chúa Cơ Đốc". Hơn nữa, một sứ gia Cơ Đốc, [Eusebius](#) (trước tác trong [thế kỷ 4](#) nhưng trích dẫn những nguồn tài liệu từ trước nay đã thất lạc) có nhắc đến James Người Công chính là em Chúa Giê-xu. Tuy nhiên, [Epiphanius](#) cho rằng họ là "những người con của người vợ trước của Joseph (không có ký thuật nào về sự kiện này)", trong khi [Jerome](#) lập luận rằng họ là "anh em họ của Chúa Giê-xu". Từ *adelphos* trong [tiếng Hy Lạp](#) thường được dịch trong các bản [Kinh Thánh](#) là "anh em" nhưng cũng có thể chỉ các mối quan hệ gia đình, và [Công giáo La Mã](#) cũng như [Chính Thống giáo Đông phương](#), chấp nhận giáo lý Mary đời đời đồng trinh, cho rằng *adelphos* nên được hiểu là người họ hàng hoặc anh em họ.

Theo ký thuật của [Phúc âm Luca](#),^[8] Mary có họ hàng với Elizabeth, mẹ của [Giăng Báp-tít](#) (*Gioan Tẩy giả*).

Giáng sinh và Thời thơ ấu



Các mục tử tìm đến tôn thờ Ấu Chúa của [Gerard van Honthorst](#)

Theo Matthew và Luca, Chúa Giê-xu sinh ở **Bethlehem** xứ **Judea** bởi nữ đồng trinh **Mary**, do "quyền năng siêu nhiên" của **Chúa Thánh Linh**. Phúc âm Lu-ca thuật lại sự kiện **thiên sứ Gabriel** đến gặp Mary để báo tin cô đã được chọn để mang thai Con **Thiên Chúa**.^[9] Tín hữu Công giáo gọi sự kiện này là **Lễ Truyền tin**. Cũng theo Lu-ca, Mary và Joseph, bởi chiếu chỉ của **Caesar Augustus**, phải rời nhà mình ở **Nazareth** để trở về quê hương của Joseph thuộc dòng dõi của **Vua David** để đăng ký vào sổ dân. Sau khi sinh hạ hài nhi Giê-xu, hai người phải dùng một máng cỏ làm nơi ở vì không có chỗ trong quán trọ. Theo Lu-ca 2: 8-20,^[10] một thiên sứ đã loan tin giáng sinh cho những người chăn chiên để họ tìm đến chiêm ngưỡng rồi họ báo tin mừng đến khắp nơi trong vùng. Matthew thuật lại câu chuyện Những nhà thông thái mang lễ vật đến cho hài nhi Giê-xu trong cuộc hành trình được hướng dẫn bởi một vì sao mà họ tin là dấu hiệu báo tin giáng sinh của Đấng **Messiah** hoặc Vua của dân Do Thái.

Tuổi thơ của Chúa Giê-xu, theo ký thuật của Tân Ước, trải qua ở thành Nazareth xứ **Galilee** sau khi trở về từ **Ai Cập**, nơi họ tìm đến trú ẩn ngay sau khi hài nhi Giê-xu chào đời để tránh cuộc tàn sát của vua **Herod**. Việc cậu bé Giê-xu cùng cha mẹ lên Đền thờ ở **Jerusalem**, bị thất lạc và được cha mẹ tìm thấy,^[11] là sự kiện duy nhất trong quãng đời của Chúa Giê-xu từ lúc niên thiếu đến khi trưởng thành được ký thuật trong các sách Phúc âm, mặc dù trong các thứ kinh có nhiều chi tiết khác được thêm vào.

Báp têm và chịu cám dỗ



Chúa chịu cám dỗ, **Ary Scheffer**, thế kỷ 19

Phúc âm Mark bắt đầu với sự kiện Chúa Giê-xu chịu **báp têm** (phép rửa) bởi Giảng Báp-tít (*Gioan Tẩy giả*), được các học giả **Kinh Thánh** xem là điểm khởi đầu thánh chức của ngài trên đất. Theo ký thuật của Mark, Chúa Giê-xu đến sông Jordan, nơi Giảng Báp-tít vẫn giảng dạy và làm báp têm cho đám đông. Sau khi Chúa Giê-xu chịu lễ báp têm và bước lên khỏi nước thì, theo lời thuật của Mark, "*Ngài thấy các tầng trời mở ra, và Chúa Thánh Linh ngự xuống trên Ngài như chim bồ câu. Lại có tiếng từ trên trời phán rằng: Ngươi là Con Yêu dấu của ta đẹp lòng ta mọi đường*" (Mark 1: 10-11). Lu-ca bổ sung những chi tiết tuần tự kể rằng Giảng Báp-tít khởi sự

giảng dạy vào năm thứ 15 đời **Tiberius Ceasar** (khoảng năm 28 CN.), và Chúa Giê-xu chịu lễ báp têm lúc ngài khoảng ba mươi tuổi.^[12] Matthew bổ sung cho các ký thuật khác chi tiết Giảng từ chối làm lễ báp têm cho Chúa Giê-xu, nói rằng chính Chúa Giê-xu mới là người xứng đáng cử hành lễ báp têm cho Giảng. Tuy nhiên, Chúa Giê-xu nhấn mạnh rằng việc ngài chịu lễ báp têm là để *"làm trọn mọi việc công bình"*.^[13] **Phúc âm Giảng** tập chú vào lời chứng của Giảng Báp-tít nhìn thấy Chúa Thánh Linh như chim bồ câu đậu trên mình Chúa Giê-xu, và nhận biết ngài là "Chiên con của Thiên Chúa", và là Chúa Cơ Đốc (nghĩa là đáng chịu xúc dầu để trị vì).

Theo ký thuật của Phúc âm Matthew, sau khi chịu lễ báp têm, Chúa Thánh Linh đưa Chúa Giê-xu vào hoang mạc, ở đó ngài kiêng ăn trong bốn mươi ngày đêm. Ma quỷ hiện ra và cám dỗ Chúa Giê-xu bày tỏ quyền năng siêu nhiên để chứng minh ngài chính là **Thiên Chúa**, nhưng ngài đã khước từ và thắng sự cám dỗ của ma quỷ bằng cách trưng dẫn lời Kinh Thánh từ sách **Phục truyền Luật lệ ký** (Đệ nhị Luật). Cả thầy, ma quỷ tìm đến cám dỗ ngài ba lần. Các sách Phúc âm thuật lại rằng, sau khi chịu thất bại, ma quỷ bỏ đi và các thiên sứ đến để hầu việc Chúa Giê-xu.

Thi hành Thánh chức



Bài giảng trên núi,
tranh của **Carl Heinrich Bloch**, thế kỷ 19

Theo các sách Phúc âm, Chúa Giê-xu là Đấng Messiah, "*Con Thiên Chúa*", "*Chúa và Thiên Chúa*". Ngài đến để "*phó mạng sống mình làm giá chuộc nhiều người*" và "*giảng tin mừng của Nước Trời*". Các sách Phúc âm cũng thuật lại rằng Chúa Giê-xu đi khắp nhiều nơi để rao giảng tin lành và làm nhiều phép lạ như chữa bệnh, đuổi quỷ, đi trên mặt nước, hóa nước thành rượu, và khiến kẻ chết sống lại như trong câu chuyện của **Lazarus**.^[14]

Phúc âm Giảng ghi nhận ba kỳ lễ Vượt qua trong thời gian Chúa Giê-xu thi hành thánh chức. Điều này ngụ ý thời gian Chúa Giê-xu rao giảng Phúc âm kéo dài ba năm. Mặc dù có nhiều môn đồ, Chúa Giê-xu rất gần gũi với **Mười hai Sứ đồ**. Có những đám đông khổng lồ lên đến hàng

ngàn người tìm đến nghe ngài giảng dạy. Dù không được tôn trọng ở quê nhà,^[15] và ở Perea (thuộc phía tây sông Jordan), ngài được đặc biệt trọng vọng trong xứ **Galilee** (phía bắc Israel).

Một trong những bài thuyết giáo nổi tiếng nhất của Chúa Giê-xu là **Bài giảng trên núi**,^[16] trong đó có **Các Phước Lành** và bài **Cầu nguyện chung** (Kinh Lạy Cha). Chúa Giê-xu khuyên bảo tránh xa sự giận dữ, dâm dục, chớ ly dị, thề nguyền và báo thù; tôn trọng và tuân giữ **Luật pháp Moses**. Theo ghi chép trong Phúc âm Matthew, Chúa Giê-xu nói: "*Các người đừng tưởng ta đến để phá luật pháp hay là lời tiên tri; ta đến, không phải để phá, song để làm cho trọn*".^[17] Trong khi diễn giải luật **Moses**, Chúa Giê-xu truyền dạy môn đồ "*điều răn mới*" và khuyên họ "*nếu ai và má bên hữu người, hãy đưa má bên kia*", hãy yêu kẻ thù và cần tuân giữ tinh thần của luật pháp chứ không phải mù quáng theo văn tự.^[18]

Chúa Giê-xu thường dùng dụ ngôn khi giảng dạy, như chuyện kể về **Người con trai hoang đàng** (Lu-ca 15: 11-32),^[19] và câu chuyện **Người gieo giống**.^[20] Giáo huấn của ngài tập chú vào tình yêu vô điều kiện và thẩm nhuần tinh thần hi sinh đối với Thiên Chúa và đối với mọi người.^[21] Chúa Giê-xu cũng dạy về tinh thần phục vụ và đức khiêm nhường cũng như lòng bao dung khoan thứ, sống hòa bình, **đức tin**, và ơn thừa hưởng sự sống vĩnh cửu trong "Vương quốc Thiên Chúa". Chúa Giê-xu loan báo những sự kiện sẽ xảy ra, và tiên báo về sự tận cùng của thế giới, là điều sẽ đến cách bất ngờ; do đó, nhắc nhở những người theo ngài hãy luôn tỉnh thức và trung tín trong đức tin. **Bài giảng trên núi Olive**, được chép trong Phúc âm Matthew 24,^[22] Mark 13,^[23] và Lu-ca 21^[24] cung cấp nhiều chi tiết về sự kiện này.

Trong giáo huấn của Chúa Giê-xu có những điều xem ra là nghịch lý đối với thế gian nhưng phù hợp với lẽ công bình của Thiên Chúa như lời cảnh báo "*kẻ đầu sẽ nên rốt, và rốt sẽ nên đầu*" cũng như lời dăn dò "*Ai muốn cứu sự sống mình thì sẽ mất, còn ai vì có ta mà mất sự sống thì sẽ được lại*" (Matt. 16: 25) và lời khuyên hãy lấy tình yêu thương và lòng hiếu hòa mà đáp trả bạo lực. Giê-xu hứa ban sự bình an cho những người tin ngài,^[25] và giải quyết mọi nan đề họ đối diện trong cuộc sống^[26] song Chúa Giê-xu cũng cảnh báo rằng sẽ có sự phân rẽ khiến các thành viên trong gia đình chống nghịch nhau (vì bất đồng về niềm tin).^[27]

Chúa Giê-xu thường tranh luận với giới lãnh đạo tôn giáo của dân Do Thái. Ngài bất đồng với người **Sadducee** vì họ không tin vào sự sống lại của người chết.^[28] Mỗi quan hệ giữa Chúa Giê-xu và người **Pharisee** còn phức tạp hơn. Mặc dù thường quở trách người Pharisee là **đạo đức giả**, Chúa Giê-xu vẫn mở ra cho họ cơ hội tiếp cận với giáo huấn của ngài bằng cách cùng ăn tối với họ, giảng dạy tại các hội đường, và xem một số người Pharisee như **Nicodemus** là môn đồ.



Xứ Judaea và xứ Galilee trong thời Chúa Giê-xu

Chúa Giê-xu sống gần gũi với những người bị xã hội khinh rẻ như giới thu thuế (nhân viên thuế vụ của [Đế chế La Mã](#), thường bị khinh miệt vì lợi dụng chức quyền để nhúng nhĩnh), trong đó có Matthew (về sau là một trong [Mười hai Sứ đồ](#)); khi người Pharisee chỉ trích Giê-xu vì thường tiếp xúc với kẻ [tội lỗi](#), Chúa Giê-xu đáp lại rằng chỉ có người bệnh mới cần đến thầy thuốc, không phải người khỏe mạnh hoặc tưởng mình là khỏe mạnh,^[29] *"Hãy đi và học cho biết câu này nghĩa là gì: Ta muốn sự thương xót, nhưng chẳng muốn của tế lễ. Vì ta đến đây không phải để kêu kẻ công bình, song kêu kẻ có tội"*. (Matt. 9: 13). Theo Lu-ca và Giăng, Chúa Giê-xu tìm đến để rao giảng phúc âm cho cộng đồng Samaria (những người theo một hình thức biến dị của [Do Thái giáo](#) và bị người Do Thái xem là tà giáo) cạnh giếng [Jacob](#) tại [Sychar](#)^[30]

Bốn sách Phúc âm đều thuật lại sự kiện Chúa Giê-xu được chào đón vinh hiển khi vào thành [Jerusalem](#). Ấy là trong kỳ lễ Vượt qua (15 Nisan; vào mùa xuân) theo Phúc âm Giăng,^[31] họ hô vang *Hosanna* để chúc tụng Chúa là Đấng Messiah.

Chết trên thập tự giá

Câu chuyện Chúa Giê-xu vào Đền thờ được ký thuật trong ba sách Phúc âm đồng quan,^{[32][33][34]} và trong Phúc âm Giăng.^[35] Khi bước vào Đền thờ, Chúa Giê-xu nhìn thấy trong sân đầy những thú nuôi dùng để dâng tế lễ, và bàn của những người đổi bạc. Họ đổi tiền đang lưu hành sang những đồng nửa *shekel*, loại tiền đồng dùng trong nghi thức đền thờ. Theo các sách phúc âm, Chúa Giê-xu đánh đuổi thú nuôi, hất đổ những bàn đổi tiền và nói *"Có lời chép rằng, Nhà ta sẽ là nhà cầu nguyện; song các ngươi biến thành hang trộm cướp"* (Matthew 21: 13; Mark 11: 17; Lu-ca 19: 46).

Theo các sách phúc âm đồng quan, Chúa Giê-xu dùng bữa cùng các môn đồ, gọi là **Tiệc Ly**, rồi đến Vườn **Gethsemane** để cầu nguyện. Trong bữa tiệc ly, Chúa Giê-xu bẻ bánh, dâng lời tạ ơn, đưa bánh cho các môn đồ mà nói rằng *"Đây là thân thể ta"*; Rồi lấy chén, tạ ơn, đưa cho các môn đồ mà nói rằng *"Hết thầy hãy uống đi; vì đây là huyết ta, huyết của sự giao ước đã đổ ra cho nhiều người được tha tội"*. Sau cùng, ngài căn dặn môn đồ: *"Hãy làm điều này để nhớ đến ta"*.

Khi đang ở trong vườn Gethsemane, lính La Mã tìm đến vây bắt Chúa Giê-xu theo lệnh của **Tòa Công luận** (*Sanhedrin*) và thầy thượng tế **Caiaphas** (về sau được nhắc đến trong Matthew 26: 65-67^[36]). Nhà chức trách quyết định bắt giữ Chúa Giê-xu vì xem ngài là mối đe dọa cho quyền lực của họ, vì cách thức Chúa dùng để diễn giải Kinh Thánh và vì Chúa thường vạch trần sự giả trá của họ trong đời sống tôn giáo. Họ tìm cách bắt Chúa Giê-xu vào ban đêm hầu tránh bùng nổ bạo loạn vì ngài được dân chúng yêu mến.^[37] Theo các sách Phúc âm, **Judas Iscariot**, một trong các sứ đồ, phản bội Chúa Giê-xu bằng cách ôm hôn ngài để giúp binh lính có thể nhận diện ngài trong bóng đêm. Một môn đồ, **Peter** (*Phêrô* hoặc *Phi-e-rô*) dùng gươm tấn công những kẻ đến bắt giữ Chúa Giê-xu, chém đứt tai một người, nhưng theo Phúc âm Luca, Chúa Giê-xu chữa lành cho người ấy.^[38] Ngài quay sang quở trách Peter rằng *"Hãy nạp gươm vào vỏ; vì hễ ai cầm gươm sẽ bị chết vì gươm"* (Matthew 26: 52). Sau khi Chúa Giê-xu bị bắt, các môn đồ tản lạc nhiều nơi để ẩn trốn. Thầy Thượng tế và các trưởng lão tra hỏi Chúa Giê-xu *"Ngươi là Con Thiên Chúa sao?"*; ngài đáp: *"Chính các người nói ta là Con Ngài"* (Lu-ca 22: 70-71). Chúa Giê-xu bị Tòa công luận buộc tội phạm thượng. Thầy Thượng tế giao ngài cho Tổng đốc La Mã **Pontius Pilate** với cáo buộc phản loạn vì cho rằng Giê-xu tự nhận mình là Vua dân Do Thái.^{[39][40]}



Chúa bị đóng đinh, tranh **Paolo Veronese**, thế kỷ 16th.

Khi Pilate hỏi Chúa Giê-xu *"Có phải ngươi là Vua của dân Do Thái không?"*, ngài trả lời: *"Thật như lời ngươi nói"*. Theo các sách phúc âm, Pilate nhận biết Chúa Giê-xu không phạm tội gì chống nghịch chính quyền La Mã, vì vậy theo tập tục, vào dịp lễ Vượt qua tổng đốc La Mã sẽ phóng thích một tù nhân, Pilate yêu cầu đám đông chọn giữa Giê-xu người Nazareth và một kẻ phản loạn tên **Barabbas**. Đám đông, theo sự xúi giục của giới lãnh đạo Do Thái, muốn Barabbas được tha và Giê-xu bị đóng đinh. Theo Phúc âm Matthew, Pilate rửa tay mình để bày tỏ rằng ông vô tội trong quyết định này.^[41] Pilate, vì cố xoa dịu cơn phẫn nộ của đám đông, cho đánh đòn Chúa Giê-xu. Song đám đông tiếp tục đòi hỏi Giê-xu phải bị đóng đinh. Trong cơn cuồng nộ, họ

gào thét, "Hãy đóng đinh hắn trên cây thập tự," và khẳng định trách nhiệm của họ về cái chết của Giê-xu, "Huyết nó sẽ đổ lại trên chúng tôi và con cái chúng tôi!"^[42] Cuối cùng Pilate chịu nhượng bộ. Những người lính La Mã đan một mào bằng gai và đặt trên đầu ngài, rồi quỳ xuống mà chế giễu "Mừng Vua dân Do Thái".^[43]

Bốn sách Phúc âm thuật lại Pilate ra lệnh đóng đinh Chúa Giê-xu với tấm bảng treo trên đầu cây thập tự viết rằng *"Người này là Giê-xu, Vua dân Do Thái"*. Buộc phải vác thập tự giá lên đồi **Golgotha**, nơi ngài bị đóng đinh. Theo Phúc âm Luca, khi bị treo trên cây thập tự, Chúa Giê-xu cầu nguyện: *"Lạy Cha, xin tha cho họ; vì họ không biết mình làm điều gì"* (Luca 23. 34). Nhiều người đi qua nhiech móc Chúa Giê-xu và có kẻ cho uống giấm khi nghe Giê-xu kêu khát. Theo Phúc âm Giăng, Mary và những phụ nữ khác đến bên chân thập tự giá. Khi thấy Chúa Giê-xu đã chết, một người lính La Mã dùng giáo đâm vào hông để kiểm tra, tức thì máu và nước chảy ra.^[44]

Theo bốn sách phúc âm, Chúa Giê-xu trút hơi thở cuối cùng trước khi trời tối, **Joseph người Arimathea**, một người Do Thái giàu có và là thành viên Tòa Công luận, đến gặp Pilate để xin an táng Chúa Giê-xu, ông đặt xác trong một ngôi mộ. Theo ký thuật của Giăng, **Nicodemus**, người được nhắc đến trong những phần khác của Phúc âm Giăng,^[45] tìm đến cùng Joseph lo việc an táng. Các sách Phúc âm đồng quan đều thuật lại hiện tượng động đất và bầu trời tối sầm từ mười hai giờ trưa đến ba giờ chiều.

Phục sinh và Lên Trời



Một họa phẩm thế kỷ 16 miêu tả **Sự Phục sinh của Chúa Giê-xu** của **Matthias Grünewald**

Theo các sách Phúc âm, Chúa Giê-xu sống lại từ kẻ chết sau ba ngày kể từ khi bị đóng đinh trên cây thập tự. Phúc âm Matthew thuật lại một thiên sứ hiện ra bên ngôi mộ và báo tin sự sống lại của Chúa Giê-xu cho những phụ nữ khi họ đến xúc xác theo tục lệ. Quang cảnh hiện ra của thiên

sứ đã làm các lính canh hôn mê.^[46] Trước đó, thầy thượng tế và người Pharisee xin Pilate cho lính đến gác mộ vì họ tin rằng các môn đồ sẽ tìm cách cướp xác. Vào buổi sáng phục sinh, Chúa Giê-xu hiện ra với [Mary Magdalene](#). Khi Mary nhìn vào ngôi mộ, hai thiên sứ hỏi bà tại sao khóc; và khi bà nhìn quanh, thấy Chúa Giê-xu nhưng không nhận ra cho đến khi ngài gọi bà.

Theo ký thuật của sách [Công vụ các Sứ đồ](#), Chúa Giê-xu hiện ra cho nhiều người tại nhiều địa điểm khác nhau trong suốt bốn mươi ngày. Sau khi sống lại, Chúa Giê-xu đến với hai người khách bộ hành đang trên đường đến thành [Emmaus](#). Khi các môn đồ nhóm lại, Giê-xu hiện ra với họ ngay buổi chiều phục sinh. Thư Corinthian thứ nhất, Phúc âm cho người Hebrew, và một số tư liệu cổ khác đều đề cập đến việc hiện ra cho James (*Giacôbe* hoặc *Gia-cơ*). Theo Phúc âm Giăng, một môn đồ tên [Thomas](#) tỏ vẻ hoài nghi về [sự phục sinh của Chúa Giê-xu](#), nhưng sau khi đặt tay vào vết đâm bên hông, ông thốt lên "*Lạy Chúa tôi, Thiên Chúa của tôi!*". Sau đó, Chúa Giê-xu đến xứ Galilee và hiện ra với vài môn đồ bên bờ hồ. Sau khi ủy thác cho các môn đồ sứ mạng rao giảng Phúc âm trên khắp đất, Chúa Giê-xu về trời, "*Ngài phán bấy nhiêu lời rồi, thì được cất lên trong lúc họ đang nhìn xem Ngài, có một đám mây tiếp Ngài khuất đi, không thấy nữa*" (Công vụ 1: 9). Chúa Giê-xu hứa trở lại để ứng nghiệm lời tiên tri về sự tái lâm.

Ghi chú

1. ^ Tom Wright, *Luke for Everyone*, Westminster John Knox Press (2004), page 39.
2. ^ Phúc âm Matthew 1: 2-16
3. ^ Phúc âm Lu-ca 3: 23-38
4. ^ "*Bên thập tự giá của Chúa Giê-xu, có mẹ Ngài đứng đó, với chị mẹ Ngài là Ma-ri vợ Cơ-lê-ô-pa, và Ma-ri Ma-đơ-len nữa. Chúa Giê-xu thấy mẹ mình, và một môn đồ ngài yêu đứng gần người, thì nói cùng mẹ rằng: Hỡi đàn bà kia, đó là con của ngươi! Đoạn, Ngài lại phán cùng người môn đồ rằng: Đó là mẹ ngươi! Bắt đầu từ bây giờ, môn đồ ấy rước người về nhà mình*" – Phúc âm Giăng 19: 25-27.
5. ^ Easton, Matthew Gallego. [Joseph \(the foster father of Jesus Christ\)](#). Truy cập 26 tháng 6 năm 2006
6. ^ "*Có phải là con người thợ mộc chăng? Mẹ người có phải là Ma-ri, và anh em người là Gia-cơ, Giô-sép, Si-môn, Giu-đe chăng? Chị em người đều ở giữa chúng ta chăng? Bởi đâu mà người này được mọi điều ấy như vậy? Họ bèn vì có Ngài mà vấp phạm. Song Chúa Giê-xu phán cùng họ rằng: Đấng tiên tri chỉ bị trong xứ mình và người nhà mình khinh để mà thôi*" – Phúc âm Matthew 13: 55-57
7. ^ "*Có phải người là thợ mộc, con trai Ma-ri, anh em với Gia-cơ, Giô-sê, Giu-đe, và Si-môn chăng? Chị em người há chẳng phải ở giữa chúng ta đây ư? Chúng bèn vấp phạm vì có Ngài*" – Phúc âm Mark 6: 3
8. ^ Phúc âm Lu-ca 1: 36
9. ^ Phúc âm Lu-ca 1: 26-38
10. ^ Phúc âm Luca 2: 8-20
11. ^ Phúc âm Luca 2: 41-52
12. ^ "*Khi Chúa Giê-xu khởi sự làm chức vụ mình thì Ngài độ ba mươi tuổi.*" – Phúc âm Lu-ca 3: 23
13. ^ "*Khi ấy, Chúa Giê-xu từ xứ Ga-li-lê đến cùng Giăng tại sông Jordan, để chịu người làm phép báp têm. Song Giăng từ chối mà rằng: Chính tôi cần phải chịu Ngài làm phép báp têm, mà Ngài trở lại đến cùng tôi sao! Chúa Giê-xu đáp rằng: Bây giờ cứ làm đi, vì chúng ta nên làm trọn mọi việc công bình như vậy. Giăng bèn vâng lời Ngài.*" – Phúc âm Matthew 3: 13 – 15
14. ^ Phúc âm Giăng 11: 1 – 44

15. ^ Phúc âm Mark 6: 4-6
16. ^ Phúc âm Matthew 5-7
17. ^ *"Các người đừng tưởng ta đến để phá luật pháp hay là lời tiên tri; ta đến, không phải để phá, song để làm cho trọn. Vì ta nói thật cùng các người, đương khi trời đất chưa qua đi, thì một chấm một nét trong luật pháp cũng không qua đi được cho đến khi mọi sự được trọn. Vậy, ai hủy một điều cực nhỏ trong nào trong những điều răn này, và dạy người ta làm như vậy, thì sẽ bị xưng là cực nhỏ trong nước **thiên đàng**; còn như ai giữ những điều răn ấy, và dạy người ta nữa, thì sẽ được xưng là lớn trong nước thiên đàng"* – Phúc âm Matthew 5: 17-19
18. ^ Phúc âm Matthew 5
19. ^ Phúc âm Lu-ca 15: 11-32
20. ^ Phúc âm Matthew 13: 1-9
21. ^ Phúc âm Matt 22: 34-40
22. ^ Phúc âm Matthew 24
23. ^ Phúc âm Mark 13
24. ^ Phúc âm Lu-ca 21
25. ^ *"Ta để sự bình an lại cho các người; ta cho các người sự bình an chẳng phải như thế gian cho. Lòng các người chớ bối rối và đừng sợ hãi"* – Phúc âm Giảng 14: 27
26. ^ *"Hỡi những kẻ mệt mỏi và gánh nặng, hãy đến cùng ta, ta sẽ cho các người được yên nghỉ"* - Phúc âm Matthew 11: 28
27. ^ *"Ta đã đến quặng lửa xuống đất; nếu cháy lên rồi, ta còn ước ao chi nữa! Có một phép báp têm mà ta phải chịu, ta đau đớn biết bao cho đến chừng nào phép ấy được hoàn thành! Các người tưởng ta đến đem sự bình an cho thế gian sao? Ta nói cùng các người, không nhưng thà đem sự phân rẽ. Vì từ nay về sau, nếu năm người ở chung một nhà, thì sẽ phân li nhau, ba người nghịch cùng hai, hai người nghịch cùng ba; cha nghịch cùng con trai, con trai nghịch cùng cha; mẹ nghịch cùng con gái, con gái nghịch cùng mẹ; bà gia nghịch cùng dâu, dâu nghịch cùng bà gia"* - Phúc âm Lu-ca 12: 49-53
28. ^ Phúc âm Matthew 22: 23-32
29. ^ Phúc âm Matthew 9: 9-13
30. ^ Phúc âm Giảng 4: 1-42
31. ^ Phúc âm Giảng 12: 12-19
32. ^ Phúc âm Mark 11: 15-19
33. ^ Phúc âm Matthew 21. 12-17
34. ^ Phúc âm Lu-ca 19: 45-48
35. ^ Phúc âm Giảng 2: 12-25
36. ^ Phúc âm Matthew 26: 65-67
37. ^ Phúc âm Mark 14. 2
38. ^ Phúc âm Lu-ca 22: 51
39. ^ Phúc âm Matthew 27: 11,
40. ^ Phúc âm Mark 15: 12
41. ^ Phúc âm Matthew 27: 11-26
42. ^ Phúc âm Matthew 27: 21-26
43. ^ Phúc âm Matthew 27: 27-31
44. ^ *"Khi quân lính đến nơi Chúa Giê-xu, thấy Ngài đã chết rồi, thì không đánh gãy ống chân Ngài; nhưng có một tên lính lấy giáo đâm ngang sườn Ngài, tức thì máu và nước chảy ra".* - Phúc âm Giảng 19: 33-34
45. ^ Phúc âm Giảng 19: 38-42
46. ^ Phúc âm Matthew 28: 2-4

Liên kết ngoài

■ [Jesus Movie \(Google Video\)](#)

■ [Jesus Christ: The Real Story](#)

■ Nguồn:

http://vi.wikipedia.org/wiki/Cu%E1%BB%99c_%C4%91%E1%BB%9Di_Ch%C3%BAa_Gi%C3%AA-xu_theo_T%C3%A2n_%C6%AF%E1%BB%9Bc



Thiên Chúa Giáo

Trong **tiếng Việt**, thuật ngữ **Thiên Chúa giáo** thường dùng để chỉ **Giáo hội Công giáo Rôma**. Tuy nhiên, bản chất cụm từ "Thiên Chúa giáo" là chỉ về tất cả các tôn giáo thờ **Thiên Chúa** là thần linh tối cao và duy nhất ngự trên trời, và trong từng tôn giáo đó có cách gọi tên riêng về Thiên Chúa. Bao gồm:

- **Kitô giáo**: gồm ba nhánh chính là **Công giáo Rôma**, **Chính Thống giáo** và **Kháng Cách (Tin Lành)** đều thờ Thiên Chúa **Ba Ngôi**.
- **Do Thái giáo**: thờ Thiên Chúa **mang danh** hiệu là "**Yahweh**" (Việt hóa là "Giavê")
- **Hồi giáo**: thờ Thiên Chúa mang danh hiệu là "**Allah**"

Ba tôn giáo trên gọi chung là [các tôn giáo khởi nguồn từ Abraham](#) và đều là [độc thần giáo](#).

Tại **Việt Nam**, cách dùng từ "Thiên Chúa giáo" để chỉ về **Công giáo** bắt nguồn từ việc Công giáo Rôma là tôn giáo thờ Thiên Chúa được truyền bá vào Việt Nam sớm nhất. Dù rằng việc thờ "Ông Trời" **theo** tín ngưỡng dân **gian** của Việt Nam, nếu xét theo nghĩa rộng, cũng có thể gọi là Thiên Chúa giáo.

Nguồn: http://vi.wikipedia.org/wiki/Thi%C3%AAAn_Ch%C3%BAa_gi%C3%A1o



Kitô giáo

Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

Kitô giáo



Lịch sử



Ba Ngôi



Kitô giáo (thuật ngữ phiên âm) hoặc **Cơ Đốc giáo** (thuật ngữ [Hán-Việt](#)) là một [trong các tôn giáo khởi nguồn từ Abraham](#)^{[1][2][3][4]}, [Abraham](#) là tổ phụ của dân Do Thái và dân Ả Rập (hai tôn giáo còn lại là [Do Thái giáo](#) và [Hồi giáo](#)), đặt nền tảng trên giáo huấn, [sự chết](#) trên thập tự giá và [sự sống lại của Chúa Giêsu](#) như được ký thuật trong [Kinh thánh Tân Ước](#)^[5]. [Kitô hữu](#) tin rằng [Giêsu](#) là con của [Thiên Chúa](#) và là [Đấng Messiah](#) của [người Do Thái](#) như đã được tiên báo trong [Kinh thánh Cựu Ước](#). Là [độc thần giáo \(monotheistic\)](#)^[6], hầu hết [Kitô hữu](#) (Cơ Đốc nhân) tin rằng chỉ có một Thiên Chúa duy nhất hiện hữu trong 3 thân vị ([tiếng Hy Lạp: hypostasis](#)) gọi là [Ba Ngôi](#)^[7]. **Kitô giáo** bao gồm nhiều truyền thống tôn giáo với các dị biệt văn hóa cũng như hàng ngàn [xác tín](#) và [giáo phái](#) khác nhau. Trải qua hai [thiên niên kỷ](#), Kitô giáo tự hình thành nên ba nhánh chính: [Công giáo Rôma](#), [Chính Thống giáo Đông phương](#) và [Kháng Cách \(Protestantism\)](#). Tính chung, đây là tôn giáo lớn nhất thế giới với hơn 2,1 tỉ tín hữu (chiếm khoảng 34% dân số thế giới).

Từ "Kitô" xuất phát từ chữ *Khristos* trong [tiếng Hy Lạp](#), nghĩa là "Đấng được xức dầu", dịch từ chữ *Messiah* trong [tiếng Hebrew](#). Từ "Kitô hữu" (*Christian*) có nghĩa là "người có Chúa Kitô hiện hữu (ở trong)", hay "người thuộc về Chúa Kitô".

Trong [tiếng Việt](#), bên cạnh "Kitô" (như Kitô giáo) có gốc từ tiếng Hy Lạp như trên, và thường được sử dụng bởi tín đồ Công giáo, còn có "Cơ Đốc" (như Cơ Đốc giáo) có nguồn gốc từ [chữ Nho](#) (基督) và thường được những người theo đạo [Tin Lành](#) sử dụng. Trong khi người Công giáo dùng chữ "Kitô" để chỉ Giêsu, người Tin Lành thường dùng chữ "Christ". Ngoài [ra](#), **Thiên Chúa giáo** cũng thường được sử dụng bởi những người ngoài Kitô giáo để chỉ Công giáo nói riêng và Kitô giáo nói chung.

Mục lục

[1 Lịch sử](#)

- [1.1 Khởi nguyên](#)
- [1.2 Hội thánh sơ khai](#)
- [1.3 Các giáo hội quốc gia](#)
- [1.4 Kitô giáo ngày nay](#)

- [2 Giáo lý](#)
- [3 Kitô giáo tại Việt Nam](#)
- [4 Xem thêm](#)
- [5 Chú thích](#)
- [6 Đọc thêm](#)
- [7 Liên kết ngoài](#)

Lịch sử

Khởi nguyên

Theo kinh thánh, Thiên Chúa là đấng đã sáng tạo ra vũ trụ, muôn loài trong 6 ngày và ngày thứ 7 Ngài nghỉ ngơi. **Ông Adam và bà Eva** là tổ phụ của loài người, không nghe lời Thiên Chúa đã ăn trái của "cây biết điều thiện điều ác" (trái cấm) nên bị Thiên Chúa đuổi khỏi **Vườn địa đàng**. Hai người này truyền tội lỗi (gọi là tội tổ tông, nguyên tội) **cho con** cháu là loài người. Thấy loài người mang tội, Thiên Chúa lại giáng sinh **cứu rỗi** cho loài người để loài người được về lại thiên đàng cùng Thiên Chúa.



Chúa Ki-tô vác thập tự giá, [El Greco](#), 1580

Vậy tâm điểm việc **cứu rỗi** của Kitô giáo là Chúa Giêsu, do đó trọng tâm của cuộc sống Kitô hữu là niềm xác tín rằng Chúa Giêsu là Con Thiên Chúa giáng trần (**thuyết 3 ngôi**)^[8], là Đấng Messiah, và là Chúa Kitô. Danh hiệu "Messiah" có nguồn gốc từ tiếng Hebrew מָשִׁיחַ (*māšiáḥ*), nghĩa là "đấng được xức dầu", chuyển ngữ sang tiếng Hy Lạp là Χριστός (*Khristos*).

Kitô hữu tin rằng, là Đấng Messiah, Giêsu được Thiên Chúa xức dầu để tể trị và cứu rỗi nhân loại, Giêsu đến để làm ứng nghiệm lời tiên tri về Đấng Messiah trong Cựu Ước. Trọng tâm của đức tin Kitô giáo là qua sự chết và phục sinh của Giêsu, con người tội lỗi được phục hòa với Thiên Chúa, nhờ đó mà nhận lãnh sự cứu rỗi và lời hứa được hưởng sự sống đời đời.

Trong khi những tranh luận thần học về bản thể của Giêsu vẫn đang tiếp diễn, thì phần lớn Kitô hữu tin rằng Giêsu là Thiên Chúa nhập thể, Giêsu "là Thiên Chúa và là con người" trong ý nghĩa

trọn vẹn của cả hai bản thể. Vì Giêsu là người nên phải trải qua những đau khổ và bị cám dỗ như con người bình thường, nhưng không hề phạm tội. Vì là Thiên Chúa, Giêsu đánh bại quyền lực sự chết và sống lại từ kẻ chết. Theo Kinh Thánh, Thiên Chúa đã khiến Giêsu sống lại từ kẻ chết,^[9] đặt Chúa Giêsu ngồi bên hữu của **Chúa Cha** và Giêsu sẽ trở lại để làm ứng nghiệm lời tiên tri về Đấng Messiah như sự phục sinh, sự phán xét sau cùng và sự thiết lập Vương quốc của Thiên Chúa.

Kitô giáo được biết đến từ **thế kỷ thứ nhất** khi các môn đồ của Giêsu được gọi là **Kitô hữu** tại thành **Antioch** (thuộc **Thổ Nhĩ Kỳ** ngày nay), nơi họ đến để lánh nạn và định cư sau những cuộc bách hại đầu tiên tại xứ Judea. Nền thần học của Kitô giáo sơ khai được thành lập và truyền bá bởi sứ đồ **Phaolô** và các **sứ đồ** khác.

Theo **Tân Ước**, Giêsu xưng mình là Đấng **Messiah** mà dân Do Thái vẫn hằng mong đợi, nhưng bị khước từ bởi dân chúng và giới cầm quyền và bị xem như là kẻ nổi loạn hoặc kẻ mị dân. Giêsu cũng bị buộc tội phạm thượng và bị kết án tử hình bởi chính quyền La Mã vào năm **30**. Tuy nhiên Giêsu được **Pontius Pilate**, tổng đốc người La Mã, gọi là "Vua của dân Do Thái".

Theo các sách Phúc âm, người La Mã buộc tội Giêsu vì muốn xóa dịu sự bất bình của giới cầm quyền Do Thái, nhưng một số học giả cho rằng đó là cách mà **Đế chế La Mã** trừng phạt những người chống đối họ. **Kitô hữu** tin rằng **Cựu Ước** đã tiên báo cái chết và sự sỉ nhục mà Giêsu phải chịu như đã chép trong Tân Ước. Sách Isaia ngụ ý rằng Giêsu bị vả, nhổ, đâm vào mặt (Isaia 50.6, 52.14-15; Matthew. 26.67-68; Mark 14.65), bị đánh bằng roi (Isaia. 53.5; John 19.1; Matthew 27.26) cũng như bị sỉ nhục.

Kitô hữu xem sự phục sinh của Giêsu là nền tảng của đức tin và là biến cố quan trọng nhất trong lịch sử nhân loại^[10]. Theo Tân Ước, Giêsu là tâm điểm của Kitô giáo, bị đóng đinh trên thập tự giá, chết và chôn trong mộ, đến ngày thứ ba thì sống lại^[11]. Theo kỹ thuật của Tân Ước, sau khi sống lại, Giêsu, trong những lần khác nhau tại những địa điểm khác nhau, đã đến gặp mười hai sứ đồ và các môn đồ, trong đó có lần xuất hiện trước sự chứng kiến của "hơn năm trăm người"^[12], sau đó thì về trời.

Các sứ đồ của Giêsu là nhân chứng về cuộc đời, lời giảng và sự sống lại của Giêsu. Ngoài ra còn có nhiều môn đồ (đến 70 người) trong đó có Giacôbê, Mark, Luca, **Mary Magdalene**..., những người này theo Giêsu trong các chuyến du hành và họ chứng kiến khi Giêsu giảng dạy và làm nhiều phép màu. Sau khi Giêsu bị đóng đinh, các sứ đồ và các môn đồ khác công bố rằng Giêsu đã sống lại từ cõi chết và họ khởi sự rao giảng thông điệp mới. Các sứ đồ này đã viết các **sách Phúc âm** và các Thư tín.



Phao-lô

Trong số 27 sách của Tân Ước, nhiều quyển được viết bởi **Phao-lô**. Ông là tác giả của mười bốn thư tín và một số truyền thuyết cho rằng ông cũng là tác giả của **Thư gửi tín hữu Do Thái**. Phúc âm Luca và sách **Sách Công vụ Tông đồ** được viết bởi Luca, người chịu ảnh hưởng trực tiếp của Phao-lô. Phao-lô là môn đồ của **Gamaliel** (Cv 22.3), một nhân vật có thanh thế trong toà công luận (Cv 5.34-40). Phao-lô được xem như là nhà truyền giáo quan trọng nhất rao giảng thông điệp Kitô cho thế giới bên ngoài.

Hội thánh sơ khai

Kitô giáo lan truyền nhanh trong suốt ba thế kỷ an bình của **Đế quốc La Mã**:

- thông qua **Ai Cập** đến **Bắc Phi**, **Sudan**
- thông qua vùng **Lưỡng Hà** (*Mesopotamia*) đến **Ba Tư**, **Nội Á** và **Ấn Độ**
- thông qua **Hy Lạp** và **La Mã** đến **Âu Châu**

Vào thời kỳ này bên trong Hội thánh chia ra hai cộng đồng: Do Thái và Hy Lạp. Trong khi **cộng đồng Do Thái**, phần đông là các tín hữu gốc Do Thái, muốn duy trì một số tập tục và nghi thức của **Do Thái giáo** (*Judaism*) như phép cắt bì và một số kiêng cử khác thì **cộng đồng Hy Lạp**, những người chịu ảnh hưởng từ thế giới nói **tiếng Hy Lạp**, tin rằng thông điệp của Kitô giáo nên được truyền bá theo các phương pháp thích hợp hơn với thế giới bên ngoài.



Vào thuở ban đầu của Kitô giáo, một tín hữu có thể vẽ một cung trên đất khi gặp một người khác, nếu chia sẻ cùng niềm tin, người này sẽ vẽ tiếp một cung nữa để hoàn chỉnh hình con cá (**Ichthys** trong **tiếng Hy Lạp**), biểu tượng của Kitô giáo.

Một trong những nhà trừ tác quan trọng đầu tiên của Kitô giáo, **Tertullian**, viết cho một quan tổng đốc **Đế chế La Mã** về sự phát triển của Kitô giáo tại **Carthage** rằng mới hôm qua họ chỉ là một nhóm nhỏ, "nay có mặt khắp mọi nơi – các đô thị, hải đảo, trong thành lũy, thị trấn, chợ, ngay cả trong trại lính, tại các bộ tộc, lâu đài, nghị viện; chúng tôi chẳng để lại gì cho quý vị ngoại trừ các nơi thờ phụng các thần linh của quý vị mà thôi." (Bài biện giáo viết tại Carthage, năm 197).

Trong vòng vài thế kỷ đầu tiên, các nhà **thần học** và **triết học** khoa bảng như **Origen** và **Augustine** đã phát triển nền **thần học** và triết học Kitô.

Suốt thời kỳ này, trong khi đang phát triển mạnh mẽ, Hội thánh cũng phải trải qua các cơn bách hại. Ngay từ những ngày đầu tiên, Kitô giáo là mục tiêu của những sự bách hại, dẫn đến sự tử đạo của Stephen (Ê-tiên)^[13] và James (Giacôbê hoặc Gia-cơ), con trai của Zebedee^[14]. Những đợt bách hại ở qui mô lớn hơn, dù không thường xuyên nhưng dữ dội, xảy ra dưới thời trị vì của các hoàng đế La Mã như **Nero**, **Valerian**, **Diocletian** và **Galerius**. Cuộc đời của những người tử đạo, thà chết chứ không chối bỏ đức tin, trở nên biểu trưng cho đức hạnh cao quý nhất. Danh sách kinh điển Tân Ước được đồng thuận, các bản dịch **Kinh Thánh** đầu tiên bắt đầu xuất hiện, cùng lúc với hệ thống giáo quyền: Các **giám mục** thành Alexandria, Antioch và La Mã đều xưng nhận danh hiệu Giáo phụ.



Tượng **Constantine I** tại **York, Anh**, gần địa điểm ông đăng quang Hoàng đế năm 306

Hoàng đế La Mã **Galerius**, trước khi chết, ban chiếu chỉ Galerius ngưng mọi hoạt động bách hại. Hoàng đế **Constantine I** qui đạo năm 312 và, với chiếu chỉ Milano (313), biến Kitô giáo thành **quốc giáo**. Dù vậy, các cuộc bách hại được tái lập dưới triều **Julian Kẻ bội giáo** (361-363), người muốn phục hồi cựu giáo trên lãnh thổ đế quốc; Kitô giáo sau này được công nhận quốc giáo lần nữa dưới triều hoàng đế **Theodotius** vào năm 382. Những biến cố tương tự cũng xảy ra tại các xứ láng giềng **Gruzia** và **Armenia**. Nhưng tại **Ba Tư** luôn tranh chấp với La Mã, Kitô hữu phải chịu nhiều áp bức từ **Sassanids**, người muốn phục hồi đạo **Zoroaster**.

Tại **Đế quốc Ba Tư**, vào năm 410 giám mục Seleucia được công bố là công giáo, thay thế Thượng phụ thành Antioch như là thẩm quyền cao nhất của Giáo hội **Assyria** đông phương. Trong thời kỳ ly giáo Nestorian, giáo hội này cắt đứt quan hệ với phương Tây. Trong suốt một thiên niên kỷ đã trở thành giáo hội có nhiều ảnh hưởng tại **Châu Á** với các giáo phận được thành lập tại những nơi xa xăm như **Ấn Độ**, **đảo Java** và **Trung Hoa**.

Các giáo hội quốc gia



Martin Luther năm 1529, tranh của [Lucas Cranach](#)

Sự khẳng định thần tính của Giêsu luôn là vấn đề trọng tâm đối với Kitô hữu thời sơ khai. Nhiều nhà trước tác, bao gồm **Justin Martyr** và **Tertullian** chứng thực niềm tin Giêsu là **Thiên Chúa**^{[15][16][17][18][19]}, trong khi một số các nhóm Kitô giáo khác từ chối chia sẻ niềm xác tín này. Sự việc lên đến đỉnh điểm khi **Arius** thuyết phục được khá đông các **giám mục** và tín hữu tin rằng Giêsu chỉ là một tạo vật, dù là tạo vật đầu tiên và cao trọng nhất. Cuộc tranh luận được giải quyết tại **Công đồng Nicaea**, được triệu tập bởi hoàng đế **Constantine I**, nơi học thuyết của **Athanasius**, một học giả theo thuyết **Ba Ngôi**, được công nhận là giáo lý chính thức của Hội thánh (xem **tín điều Nicaea**, **tín điều Athanasius**). Dù Constantine I ra lệnh đốt sách của Arius và trục xuất ông, học thuyết của ông vẫn tiếp tục phát triển trong đế quốc suốt vài thập niên và trong vòng các bộ tộc người Đức trong gần hai thế kỷ sau đó.

Các công đồng vẫn tiếp tục được triệu tập để giải quyết các vấn đề **thần học**. Trong khi các công đồng bàn luận nhằm hợp nhất Kitô giáo thì các hoàng đế ủng hộ các công đồng nhằm bảo vệ sự ổn định chính trị. Một số thuật ngữ thần học được sử dụng tại các công đồng đã bị hiểu nhầm bởi các giáo hội chính thống mà ngôn ngữ chính là **tiếng Syria**, **tiếng Armenia** hay **tiếng Coptic**, nảy sinh nhiều dị biệt và dẫn đến các cuộc ly giáo giúp hình thành các giáo hội quốc gia được gọi chung là các giáo hội phương Đông.

Cải cách Kháng Cách



Lịch sử



Phong trào & Giáo phái	

Nhà cải cách


Tiền thân


Vào thiên niên kỷ thứ hai, Kitô giáo phát triển đến hầu hết thế giới phương Tây, [Trung Đông](#), các vùng [Châu Phi](#) và bắt đầu tiếp cận vùng [Viễn Đông](#). Dù vẫn nảy sinh một số bất đồng về thần học và đều được giải quyết tại các công đồng, Kitô giáo đã duy trì được sự đồng thuận về các giáo lý nền tảng trong suốt thời kỳ này. Tuy nhiên, trong thiên niên kỷ sau, các bất đồng về thần học và sống đạo ngày càng trở nên trầm trọng. Cuộc [Đại ly giáo](#) năm [1054](#) chia cắt Hội thánh thành giáo hội phương Tây và giáo hội phương Đông. Trong khi giáo hội phương Tây dần dần được củng cố với quyền lực tập trung vào La Mã thì giáo hội phương Đông với danh xưng "Chính thống" cam kết bảo tồn các truyền thống và đề kháng với mọi thay đổi. Cho đến nay giáo hội phương Đông vẫn duy trì lập trường không đặt giáo hội dưới quyền cai trị của một giám mục duy nhất. Giáo hội phương Đông công nhận Thượng phụ thành [Constantinople](#) là "người đứng đầu nhưng bình đẳng" với các giám mục khác đang cai quản các giáo hội tự trị trong gia đình Chính Thống giáo^[20].

Tại [Âu châu](#), chịu ảnh hưởng từ [Cuộc Cải cách Kháng Cách](#) (*Protestant Reformation*) vào [thế kỷ 16](#) nhiều giáo hội đã từ chối thần phục [Vatican](#) vì họ cho rằng có sự lạm dụng trong cơ cấu quyền lực được tập trung vào ngài [Giáo hoàng](#) cũng như bên trong cấu trúc quyền lực này đã nảy

sinh nhiều sai lạc về thần học và sống đạo^[21]. Các vấn đề mấu chốt trong cuộc tranh luận đã được tóm tắt trong năm mệnh đề *sola* nổi tiếng (Xem [Năm Tín lý Duy nhất](#)):

- *Sola Scriptura*: Duy Thánh Kinh - thẩm quyền của giáo hội chỉ dựa trên Kinh Thánh được giải thích cách đúng đắn và chuẩn xác chứ không được tách rời khỏi [Kinh Thánh](#)^[22]
- *Sola Fide*: Duy [đức tin](#) – con người được [cứu rỗi](#) chỉ bởi tin Chúa Kitô chứ không phải bởi công đức hay là nhờ giáo hội và các thánh lễ
- *Sola Gratia*: Duy ân điển – Sự cứu rỗi được ban cho từ Thiên Chúa, bởi [ân sủng](#) của Ngài, con người không thể làm gì để được cứu
- *Solus Christus*: Duy Chúa Kitô - Chúa Giêsu là đấng trung bảo duy nhất giữa Thiên Chúa và loài người chứ không phải là giáo hội hay các chức sắc
- *Soli Deo Gloria*: Vinh hiển chỉ dành cho Thiên Chúa - mọi vinh hiển vì sự [cứu rỗi](#) nhân loại chỉ dành cho một mình Thiên Chúa chứ không phải giáo hội hay các chức sắc.

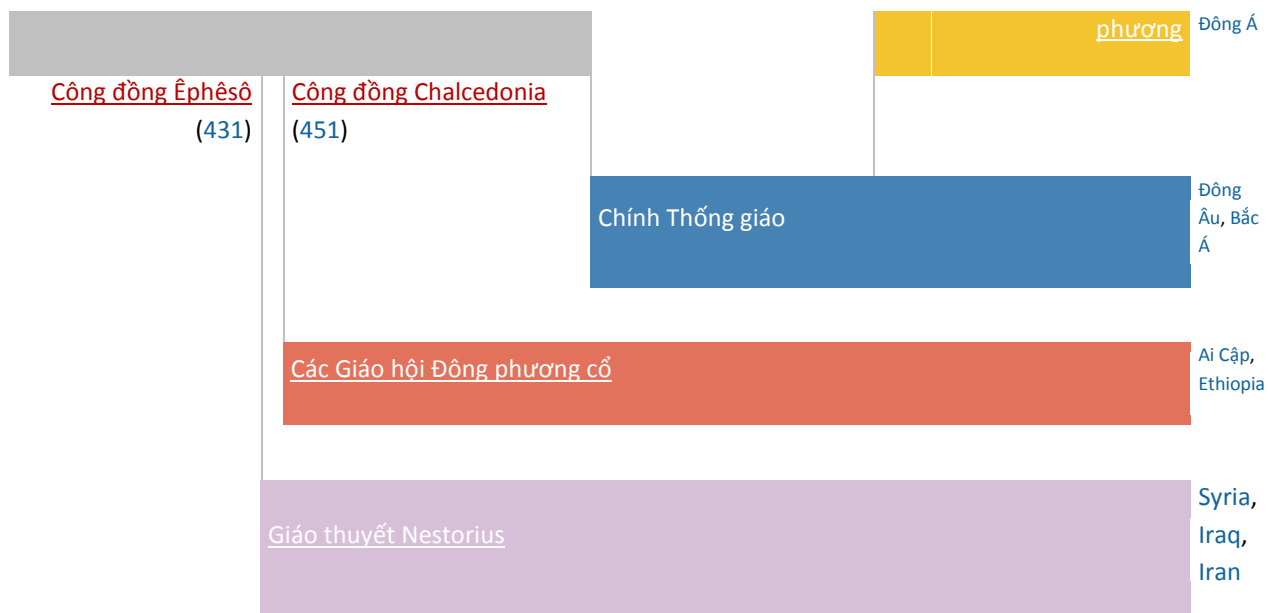
Từ cuộc cải cách khởi phát một cuộc tranh chấp dữ dội nhằm thu phục người dân Âu châu. Các cuộc tranh luận giữa người Công giáo và người Kháng Cách dẫn đến những cơn bách hại cũng như các cuộc chiến, kể cả các cuộc nội chiến.

Đức tin Công giáo và Kháng Cách đặt chân đến [Bắc Mỹ](#) (và sau đó là [Châu Úc](#)) bởi các di dân đến từ [Châu Âu](#).

Không theo mô hình trung ương tập quyền như người Công giáo, cũng không tổ chức bộ máy giáo hội trên qui mô quốc gia, các tín hữu Kháng Cách tập trung trong hàng trăm, và sau này hàng ngàn giáo phái (*denomination*) độc lập với nhau. Đức tin Công giáo và Kháng Cách cũng đến [Nam Mỹ](#) và [Châu Phi](#) cùng lúc với người Âu châu đi chiếm thuộc địa, đặc biệt là từ [thế kỷ 16](#) đến [thế kỷ 19](#). Vào [thế kỷ 18](#) [Chính Thống giáo](#) du nhập vào vùng [Alaska](#) thuộc [Bắc Mỹ](#) qua các di dân đến từ [Nga](#), về sau, vào cuối thế kỷ 19 và đầu [thế kỷ 20](#), số lượng di dân người Nga còn đông hơn nhiều.

Bắt đầu từ [thế kỷ 19](#), nhiều quốc gia chịu ảnh hưởng Kitô giáo, đặc biệt tại [Tây Âu](#), ngày càng trở nên thế tục.





Kitô giáo ngày nay

Kitô giáo là **tôn giáo** có đông tín hữu nhất, với những con số ước tính từ 1,5 tỉ^[23] đến 2,1 tỉ^[23] người xưng nhận niềm tin **Cơ Đốc**; theo sau là **Hồi giáo** với 1,3 tỉ; số người theo **Phật giáo** là 1,2 tỉ người và số người vô thần là 1,1 tỉ^[cần dẫn nguồn]; **Ấn Độ giáo** là 900 triệu; tôn giáo cổ truyền **Trung Hoa** là 394 triệu.

Kitô giáo chia ra nhiều nhánh, bao gồm 1,1 tỉ người **Công giáo**^[24], 510 triệu người **Tin Lành** cùng với 84 triệu tín hữu **Anh giáo**, 216 triệu người **Chính thống giáo**, con số các tín hữu độc lập (không gia nhập giáo phái nào) là 158 triệu và những giáo hội "ngoại vi" (**Chứng nhân Jehova**, **Cơ Đốc Phục lâm**, **Mormon** ...) có khoảng 31,7 triệu tín hữu. Các giáo phái này tự nhận mình thuộc Kitô giáo nhưng họ không được công nhận bởi cộng đồng Kitô giáo vì cơ các học thuyết không chính thống của họ.

Tuy Kitô giáo là tôn giáo lớn nhất thế giới^[25] và đang duy trì bộ máy truyền giáo khổng lồ, lại không đạt được mức tăng trưởng như các tôn giáo khác cũng như không theo kịp tốc độ gia tăng dân số thế giới. Trong khi dân số toàn cầu tăng 1,25% mỗi năm thì mức tăng trưởng của Kitô giáo chỉ khoảng 1,12%.

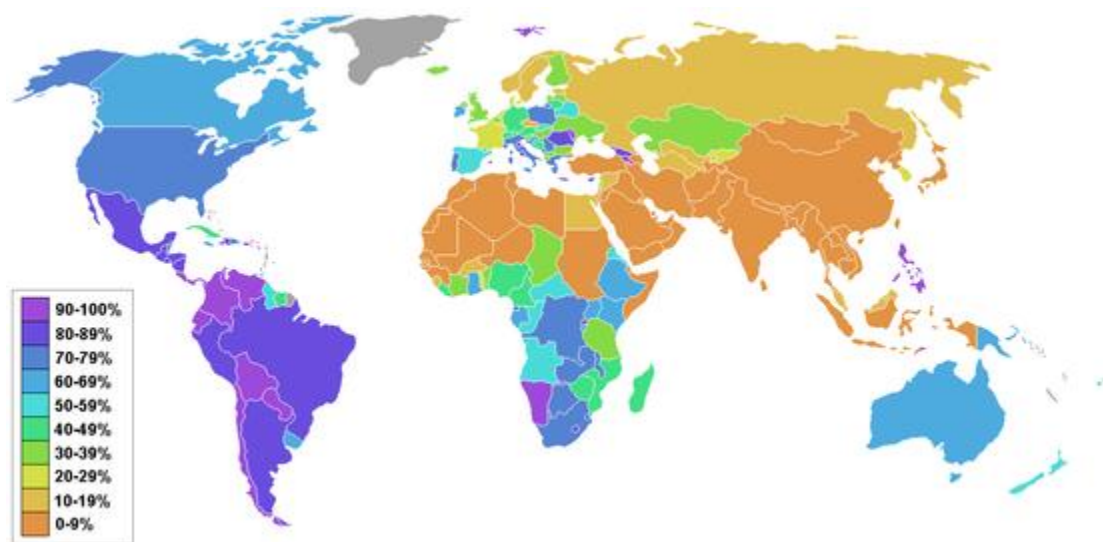
Không phải mọi người xưng nhận mình là **Kitô hữu** đều chấp nhận tất cả, hoặc ngay cả hầu hết, các quan điểm thần học của giáo hội của họ. Giống như người **Do Thái giáo**, Kitô hữu phương Tây chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi **Phong trào Khai sáng** (*Enlightenment*) vào cuối **thế kỷ 17** và đầu **thế kỷ 18**. Có lẽ sự thay đổi quan trọng nhất đối với họ là nguyên tắc phân ly giáo hội và nhà nước, chấm dứt tập tục của một Kitô giáo được nhà nước bảo hộ đã hiện hữu lâu đời tại nhiều nước ở Âu châu. Ngày nay một người, như là một công dân tự do, có quyền bất đồng với giáo hội của mình về các vấn đề khác nhau và có quyền rời bỏ giáo hội tùy thích. Trong thực tế, nhiều người đã bỏ giáo hội và phát triển các hệ thống đạo giáo khác như Thần giáo (*Deism*), Duy nhất thần giáo (*Unitarianism*), nhiều người khác chọn lựa trở nên vô thần (*atheist*) hay bất khả tri (*agnostic*) hoặc là nhân bản (*humanist*).

Một số người ở lại Hội thánh lập ra **phong trào Tự do** (*Liberalism*) bên trong nền thần học Kháng Cách. Tân phái (*Modernism*) vào cuối **thế kỷ 19** khuyến khích các hình thức tư duy và trình bày mới không theo truyền thống của giáo hội.

Tại **Hoa Kỳ** và **Châu Âu**, trào lưu thần học tự do góp phần phát triển tinh thần thế tục trong toàn xã hội. Nhiều Kitô hữu ngưng thực hành các bổn phận tôn giáo, mỗi năm chỉ đến nhà thờ vài lần vào những dịp lễ hội, hoặc hoàn toàn không bước chân vào nhà thờ. Nhiều người trong số họ vẫn nhắc đến lòng sùng đạo của ông bà, nhưng họ lớn lên trong những gia đình, nơi mà các giá trị Kitô không còn được xem trọng. Bên trong họ là một tình cảm pha trộn đối với **niềm tin Kitô**. Một mặt họ tiếp tục buộc mình vào các giá trị cổ truyền vì lý do bản sắc, mặt khác ảnh hưởng của tinh thần thế tục phương Tây, áp lực từ cuộc sống hằng ngày và từ những người xung quanh bứt gột họ ra khỏi ảnh hưởng còn sót lại của Kitô giáo truyền thống. Hôn nhân giữa Kitô hữu và người không phải Kitô hữu, từng là điều cấm kỵ, nay đã trở nên phổ biến. Tại một số quốc gia có truyền thống **Công giáo**, nhiều người trở nên tin đồ của thuyết bất khả tri^[26].

Vào đầu **thế kỷ 20**, trào lưu tự do phát triển mạnh tại Âu châu và Bắc Mỹ, đến thập niên 1960, kiểm soát nhiều giáo phái lớn tại **Hoa Kỳ** và **Canada**. Dù vậy, ngày nay trào lưu này đã thoái trào. Vào đầu **thế kỷ 21**, tuy thế giới thế tục, đặc biệt là các phương tiện truyền thông vẫn xem các nhà thần học tự do như là đại biểu và phát ngôn nhân cho Kitô giáo, các nhà thờ theo khuynh hướng tự do đang thu hẹp dần. Một phần là do những nỗ lực truyền bá Phúc âm, phần khác là vì nhiều người trong số họ đang trở lại với các giá trị Kitô giáo truyền thống.

Một vấn nạn của Kitô giáo là họ đánh mất khả năng chuyển giao các giá trị Kitô giáo cho thế hệ kế tiếp. Trong khi các giáo phái lớn tại Hoa Kỳ, ngoại trừ **Baptist** Nam phương (*Southern Baptist*), đang thoái trào thì các định chế tôn giáo theo khuynh hướng **Tin Lành** (*Evangelical*) đang phát triển mạnh, đặc biệt là vào hạ bán thế kỷ 20. Tạp chí Thế kỷ Kitô giáo (*Christian Century*) có khuynh hướng tự do đang thu hẹp dần để bị thay thế bởi đối thủ đang lớn mạnh có khuynh hướng Tin Lành, tạp chí Kitô giáo Ngày nay (*Christianity Today*).



Kitô giáo theo tỷ lệ dân số.

Tại phương Đông **Phong trào Khai sáng** không tạo lập được nhiều ảnh hưởng. Đối diện với nhiều áp lực từ các xã hội thế tục, giáo hội phải bám trụ vào các xác tín truyền thống để tồn tại, dù vậy, số lượng tín hữu cứ bị bào mòn dần.

Ngày nay, tại **Đông Âu** và **Nga**, đang diễn ra tiến trình hồi sinh. Sau nhiều thập kỷ hưng thịnh của thuyết vô thần, nhiều người bắt đầu quan tâm đến Kitô giáo cũng như các tôn giáo khác. Nhiều nhà thờ và tu viện **Chính thống giáo** được trùng tu và được lấp đầy bởi các tín hữu và tu sĩ. Các giáo phái Kháng Cách cũng tìm đến để truyền bá Phúc âm và thành lập giáo hội. Giáo hội Công giáo tiết lộ họ đã từng có các giáo phận bí mật và nay đang tiến hành các bước nhằm công khai hỗ trợ các nhà thờ tại đây.

Tại **Nam Mỹ** và **Châu Phi**, các giáo phái **Tin Lành** (*Evangelical*) và **Ngũ Tuần** (*Pentecostal*) đang tăng trưởng mạnh và bắt đầu gởi các nhà truyền giáo đến **Châu Âu** và **Bắc Mỹ**. Tình trạng tương tự cũng đang xảy ra tại một số nước **châu Á**.

Hạ bán **thế kỷ 20** chứng kiến thần học tân phái phát triển thành **chủ nghĩa tiêu dùng** (*consumerism*). Xảy ra cùng lúc nhưng theo hướng ngược lại là sự phát triển của hiện tượng **Đại Giáo đoàn** (*Megachurch*) - tập chú vào tính linh động của các phương pháp trình bày thông điệp Kitô cho người đương thời. Giáo trình Alpha (*Alpha Course*) là một điển hình cho trào lưu mới này của Kitô giáo.



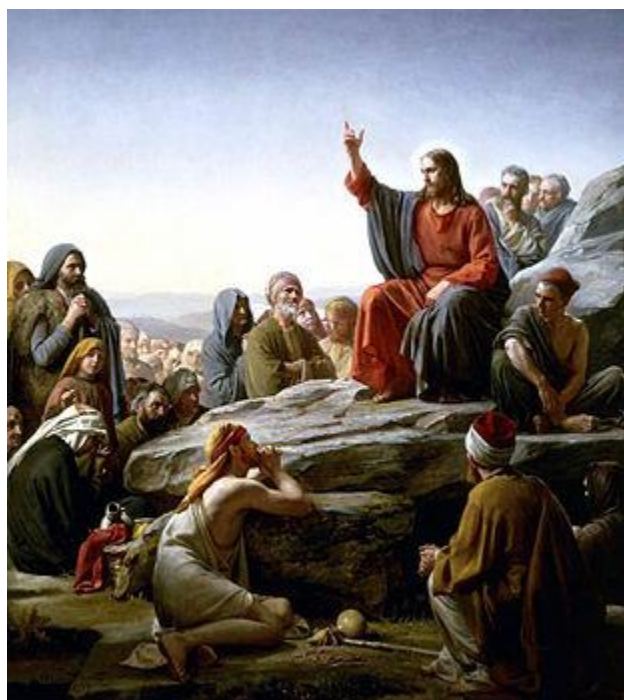
Bên trong Nhà thờ **Crystal Cathedral** của **Mục sư Robert Schuller** là hình ảnh tiêu biểu cho một **đại giáo đoàn**

Một phong trào có ảnh hưởng lớn và đang phát triển mạnh, đặc biệt ở phương Tây và Hoa Kỳ là **Phong trào Tin lành** (*Evangelicalism*). Họ có mặt và hoạt động tích cực trong hầu hết các giáo phái Kháng Cách, trong một số trường hợp họ là thành phần đa số. Những người Tin Lành thường chủ trương "xuyên giáo phái", họ thích tạo lập các mối quan hệ chính thức hoặc không chính thức với những người Tin Lành trong các giáo phái khác hơn là quan hệ với những người không Tin Lành trong vòng giáo phái của họ. Tín hữu Tin Lành nhấn mạnh đến sự cần thiết phải có kinh nghiệm qui đạo của mỗi cá nhân và tin Chúa Giêsu là Cứu Chúa và Thiên Chúa. Họ tin vào sự tái lâm của Chúa Kitô, tính chân xác của Thánh Kinh và tin vào phép mầu.

Giáo lý

Kitô hữu xem Kitô giáo là sự kế thừa và hoàn chỉnh của **Do Thái giáo**.^{[27][28]} Kitô giáo mang theo mình nhiều điều từ thần học và giáo nghi của Do Thái giáo như thuyết độc thần (*monotheism*), niềm tin vào **Đấng Messiah** (hay Chúa Kitô từ chữ Hy Lạp *Christos*,^[29] nghĩa là "Đấng được xức dầu") cùng với một vài hình thức thờ phụng như cầu nguyện, xướng đọc **Kinh Thánh**, chức vị tư tế (dù hầu hết người Kháng Cách tin rằng chức vị tư tế được ban cho tất cả tín hữu), và ý tưởng cho rằng sự thờ phụng trên đất là "hình bóng" cho sự thờ phụng trên **thiên đàng**.

Những xác tín căn cốt của Kitô giáo tập chú vào sự hoá thân thành người, sự đền tội cho nhân loại, sự chết trên thập tự giá và **sự sống lại của Chúa Giêsu** để cứu chuộc nhân loại khỏi **tội lỗi** và sự chết.^[30] Ngày càng có nhiều Kitô hữu tin rằng sự tuyển chọn mà Thiên Chúa dành cho dân Do Thái được ứng nghiệm trọn vẹn qua Chúa Giêsu: Người Do Thái nào không chấp nhận Chúa Giêsu không còn là người được chọn vì họ đã khước từ Ngài như là Đấng Messiah và Con Thiên Chúa. Quan điểm này đang được làm giảm nhẹ hay ngay cả loại trừ tại một số giáo hội nơi người Do Thái được thừa nhận là có một địa vị đặc biệt vì có giao ước của Thiên Chúa dành cho dân tộc này.



Bài giảng trên núi, tranh của **Carl Heinrich Bloch**, thế kỷ 19.

Trọng tâm của Kitô giáo đặt vào yếu tố Thiên Chúa sai Con Ngài (Ngài chính là Thiên Chúa) đến thế gian để cứu nhân loại, tạo ra sự khác biệt lớn lao giữa Kitô giáo và các tôn giáo khác, vì các tôn giáo ấy thường nhấn mạnh đến vai trò của con người tự nỗ lực cho sự cứu độ của bản thân mình.

Nền thần học được xác lập vững chắc từ ban đầu và được chấp nhận rộng rãi giữa ba nhánh chính của Kitô giáo - **Công giáo**, **Chính Thống giáo** và **Kháng Cách** - khẳng định những xác tín căn bản của Kitô giáo bao gồm:

- Thiên Chúa là **Ba Ngôi**, Thực Thể vĩnh cửu duy nhất hiện hữu trong ba thân vị: **Chúa Cha**, **Chúa Con** (Ngôi Lời trở thành xác thịt là Chúa Giêsu Kitô) và **Chúa Thánh Linh**.^[19]
- Chúa Giêsu vừa là Thiên Chúa vừa là người, cả hai bản thể đều trọn vẹn trong Ngài.
- Mary** (*Maria* hoặc *Ma-ri*), mẹ của Chúa Giêsu, người mang thai và sinh Con Thiên Chúa, Đấng vô hạn và vĩnh cửu đã được hình thành trong thân thể của bà bởi quyền năng siêu nhiên của Chúa Thánh Linh. Ngài nhận lãnh từ Mary trí tuệ và ý chí con người và mọi điều khác như một đứa trẻ bình thường nhận lãnh từ mẹ mình.
- Chúa Giêsu là Đấng Messiah người Do Thái vẫn hằng mong đợi, là Đấng kế thừa ngai **Vua David**. Ngài ngự bên hữu Chúa Cha để trị vì với tất cả quyền bính vĩnh cửu.^[31] Ngài là niềm hi vọng, là Đấng biện hộ và là Đấng phán xét toàn thể nhân loại. Hội thánh có thẩm quyền và bốn phận rao giảng Phúc âm trên khắp thế giới.
- Chúa Giêsu không bao giờ phạm tội. Qua cái chết và sự sống lại của Ngài, tín hữu được tha thứ **tội lỗi** và được hoà giải với Thiên Chúa. Tín hữu chịu lễ **báp têm** (rửa tội) như là biểu tượng cho sự đồng chết và đồng sống lại với Chúa Kitô để nhận lãnh sự sống mới. Qua **đức tin**, họ nhận lãnh lời hứa sẽ sống lại từ kẻ chết để được sống đời đời. Trong danh của Chúa Kitô, Chúa Thánh Linh ngự vào lòng tín hữu, ban cho họ hi vọng, dẫn họ vào sự hiểu biết chân xác về Thiên Chúa và ý chỉ của Ngài cũng như giúp họ tăng trưởng trong đời sống thánh khiết.
- Chúa Giêsu sẽ trở lại^[32] để phán xét toàn thể nhân loại, để tiếp rước những người tin Ngài vào cuộc sống vĩnh cửu kề cận Thiên Chúa.
- Nhiều **Kitô hữu** ở phương Tây xem **Kinh Thánh** là "lời của Thiên Chúa".^{[33][34][35]} Những người khác, đặc biệt là ở phương Đông, tin rằng chỉ Chúa Giêsu là "Ngôi Lời của Thiên Chúa", xem Thánh Kinh là quyển sách có thẩm quyền, được soi dẫn bởi Chúa Thánh Linh nhưng được viết bởi con người. Vì dị biệt này mà nhiều người Kitô hữu bất đồng với nhau về mức độ chân xác của Kinh Thánh cũng như về phương cách giải thích.

Đức tin Kitô được đúc kết trong các tín điều, quan trọng nhất là **Tín điều Các Sứ đồ** và **Tín điều Nicaea**. Các bản tín điều này được hình thành trong vòng vài thế kỷ sau công nguyên nhằm phân bác các học thuyết dị giáo. Dù vẫn còn tranh luận về vài điểm khác nhau của các bản tín điều, chúng được dùng rộng rãi để bày tỏ các xác tín căn bản của nhiều Kitô hữu.

Kitô giáo tại Việt Nam

Từ những thập niên đầu **thế kỷ 16** đức tin Công giáo đã được truyền bá bí mật tại **Việt Nam**. Các tu sĩ **Dòng Franciscan** đến Việt Nam vào năm **1578** và đến năm **1615** các tu sĩ **Dòng Tên** (*Jesuit*) được cử đến để giảng đạo tại cả **Đàng Ngoài** và **Đàng Trong**.

Năm **1911**, các nhà truyền giáo thuộc **Hội Truyền giáo Phúc âm Liên hiệp** (*Christian and Missionary Alliance* - C&MA) đặt chân đến **Đà Nẵng** để bắt đầu truyền bá Phúc âm theo đức tin **Tin Lành** (*Protestantism*). Ngày chiếc thuyền của các nhà truyền giáo cập bến tại Việt Nam cũng đúng vào ngày thánh Giuse, nên hội thánh Việt Nam đã chọn thánh Giuse làm bảo mạng.

Ước tính hiện nay ở Việt Nam có khoảng gần 6 triệu^[36] tín hữu thuộc giáo hội Công giáo (xếp thứ 32 trong số các quốc gia có số tín hữu Công giáo đông nhất thế giới) và khoảng hơn 800.000^[37] tín hữu Kháng Cách (thường gọi chung là Tin Lành, vì đa số theo **Phong trào Tin Lành**) thuộc các giáo phái khác nhau (thứ 59 trên danh sách các nước có đông tín hữu Kháng Cách nhất).

Xem thêm

- [Chúa Giêsu](#)
- [Cuộc đời Chúa Giêsu theo Tân Ước](#)
- [Các tôn giáo khởi nguồn từ Abraham](#)
- [Độc thần giáo](#)
- [Lịch sử Kitô giáo](#)

Chú thích

1. ^ J.Z.Smith 98, p. 276.
2. ^ Anidjar 2001, p. 3
3. ^ Fowler, Jeaneane D. *World Religions: An Introduction for Students*. Sussex Academic Press (1997), p. 131. [ISBN 1-898723-48-6](#).
4. ^ McManners, John. *Oxford Illustrated History of Christianity*. Oxford University Press (1990), p. 301–303.
5. ^ BBC, *BBC - Religion & Ethics - Christianity*
6. ^ The [Catholic Encyclopedia](#), Volume IX, *Monotheism*; [William F. Albright](#), *From the Stone Age to Christianity*; [H. Richard Niebuhr](#); About.com, *Monotheistic Religion resources*; Jonathan Kirsch, *God Against the Gods*; Linda Woodhead, *An Introduction to Christianity*; [The Columbia Electronic Encyclopedia](#) *Monotheism*; The New Dictionary of [Cultural Literacy](#), *monotheism*; New Dictionary of Theology, *Paul*, p. 496-99; David Vincent Meconi, "Pagan Monotheism in Late Antiquity" in *Journal of Early Christian Studies*, p. 111–12
7. ^ Fowler, Jeaneane D. *World Religions: An Introduction for Students*. p. 58. Sussex Academic Press (1997). [ISBN 1-898723-48-6](#).
8. ^ John 10:30: Ta với Cha Ta là một.
9. ^ Công vụ các Sứ đồ 2:24, Rôma 10:9, 1Cor 15:15-19, Công vụ các Sứ đồ 2:31-32, 3:15, 4:10, 5:30, 10:40,41, 13:30-31, 13:34,35, 13:37, 17:30,31, 1Cor 6:14, 2Cor 4:14,15, Gal 1:1, Eph 1:19-23, [1], Hêb 13:20, 21, 1Peter 1:3, 1:21
10. ^ [Hanegraaff, Hank](#). *Resurrection: The Capstone in the Arch of Christianity*. Thomas Nelson (2000) [ISBN 0-8499-1643-7](#).
11. ^ Phúc âm John 19: 30-31, Phúc âm Mark 16,
12. ^ 1Cor 15:5-7
13. ^ Công vụ các Sứ đồ 7:54-60
14. ^ Công vụ các Sứ đồ 12:1,2
15. ^ J.N.D. Kelly, *Early Christian Doctrines*, p. 87-90.
16. ^ T. Desmond Alexander, *New Dictionary of Biblical Theology*, p. 514-515
17. ^ Alister E. McGrath, *Historical Theology* p. 61.
18. ^ Metzger, Bruce M. and Michael Coogan, editors. *Oxford Companion to the Bible*. Pg . 782 Oxford University Press (1993). [ISBN 0-19-504645-5](#).
19. ^ ^a J.N.D. Kelly, *The Athanasian Creed*, NY: Harper and Row, 1964.
20. ^ [The Great Schism: The Estrangement of Eastern and Western Christendom](#)
21. ^ Simon, Edith (1966). *Great Ages of Man: The Reformation*. Time-Life Books. p. 39, 55-61.. [ISBN 0662278208](#).
22. ^ Keith Mathison *The Shape of Sola Scriptura* (2001)
23. ^ ^a ^b [Adherents.com – Number of Christians in the world](#)
24. ^ Adherents.com, *Religions by Adherents*

25. ^ [“Major Religions Ranked by Size”](#). Adherents. Truy cập 31 tháng 12 năm 2007.
26. ^ Werner Ustorf, "A missiological postscript", in Hugh McLeod, Werner Ustorf (editors), *The Decline of Christendom in Western Europe, 1750-2000*, Cambridge University Press (2003), 219-220.
27. ^ Robinson, George. *Essential Judaism: A Complete Guide to Beliefs, Customs and Rituals*. New York: Pocket Books, 2000, p. 229.
28. ^ Esler, Phillip F. *The Early Christian World*. Routledge (2004), p. 157-158.
29. ^ McGrath, Alister E. *Christianity: An Introduction*. Pp 4-6. Blackwell Publishing (2006). ISBN 1-4051-0899-1.
30. ^ Metzger, Bruce M. and Michael Coogan, editors. *Oxford Companion to the Bible*. Pp 513, 649. Oxford University Press (1993). ISBN 0-19-504645-5.
31. ^ [Nicene Creed - Wikisource](#)
32. ^ Công vụ các Sứ đồ 1: 9-11
33. ^ [Catechism of the Catholic Church](#), *Inspiration and Truth of Sacred Scripture* (§105-108)
34. ^ Second Helvetic Confession, *Of the Holy Scripture Being the True Word of God*
35. ^ [Chicago Statement on Biblical Inerrancy](#), [online text](#)
36. ^ “CIA factbook”. Truy cập 17 tháng 4 năm 2007.
37. ^ US Census Bureau.

Đọc thêm

- 📖 Gunton, Colin E. (1997). *The Cambridge companion to Christian doctrine*. Cambridge, UK: Cambridge University Press. ISBN 0-521-47695-X.
- 📖 Gill, Robin (2001). *The Cambridge companion to Christian ethics*. Cambridge, UK: Cambridge University Press. ISBN 0521779189.
- 📖 McManners, John (2002). *The Oxford history of Christianity*. Oxford [Oxfordshire]: Oxford University Press. ISBN 0192803360.
- 📖 Padgett, Alan G.; Sally Bruyneel (2003). *Introducing Christianity*. Maryknoll, N.Y: Orbis Books. ISBN 1570753954.
- 📖 Price, Matthew Arlen; Michael, Father Collins (2003). *The Story of Christianity*. New York: DK Publishing Inc. ISBN 0789496100.
- 📖 Miller, Michael Vincent; Ratzinger, Joseph; Pope Benedict XVI (2004). *Introduction To Christianity (Communio Books)*. San Francisco: Ignatius Press. ISBN 1586170295.
- 📖 Wagner, Richard (2004). *Christianity for Dummies*. For Dummies. ISBN 0764544829.
- 📖 Webb, Jeffrey B. (2004). *The Complete Idiot's Guide to Christianity*. Indianapolis, Ind: Alpha Books. ISBN 159257176X.
- 📖 Woodhead, Linda (2004). *Christianity: a very short introduction*. Oxford [Oxfordshire]: Oxford University Press. ISBN 0192803220.

- MacMullen, Ramsay (2006). *Voting About God in Early Church Councils*. New Haven, CT: Yale University Press. ISBN 0300115962.
- Tucker, Karen; Wainwright, Geoffrey (2006). *The Oxford history of Christian worship*. Oxford [Oxfordshire]: Oxford University Press. ISBN 0-19-513886-4.

Liên kết ngoài

- “BBC - Religion & Ethics - Christianity” (bằng English). British Broadcasting Corporation. Truy cập 3 tháng 1 năm 2008. A number of introductory articles on Christianity.
- “CBC Montreal - Religion - Christianity” (bằng English). Canadian Broadcasting Corporation. Truy cập 3 tháng 1 năm 2008. An overview of Christianity.
- Nguồn: http://vi.wikipedia.org/wiki/Kit%C3%B4_gi%C3%A0o



Lịch Sử Đạo Thiên Chúa Ở Việt Nam

NGƯỜI TÂY PHƯƠNG ĐẶT CHÂN LÊN ĐẤT VIỆT NAM

Âu và Á châu cùng ở trên cự lục địa, từ đời thượng cổ đã giao thông với nhau, việc giao thông đó không phải thường có luôn. Sử Tàu chép: năm 166 (sau Thiên Chúa giáng sinh) đã có những lái buôn La Mã, mà người Tàu gọi là sứ thần, đến triều đình Trung Quốc sau khi qua nước ta. Đến năm 226, trong đời Tam quốc, lại có một lái buôn La Mã đến thủ đô quận Giao chỉ, viên thái thú quận đó cho thủ hạ đưa người này đến kinh đô nước Ngô vì lúc đó đất Giao chỉ thuộc về Đông Ngô cai trị.

Ở thế kỷ thứ 7, mấy người theo đạo Giatô về phái Cảnh giáo (Nestoriens) đã sang Tàu. Người thứ nhất mà người Tàu gọi là Olopen từ Ba Tư sang Tàu, nhưng chắc hẳn những người về phái Cảnh giáo đó không đi qua nước Đại Cồ Việt và kinh đô Hoa Lư của vua Đinh và vua Lê Hoàn.

Đến thế kỷ 13, vì quân Mông Cổ sang xâm lược Âu châu, đến tận miền Trung Âu, nên Đức Giáo Hoàng(1) mới phái người sang Tàu để điều đình với các vua Mông Cổ (2). Năm 1271, hai người trong họ Polo ở thành Venise là Nicolo và Mattéo đã sang Trung Quốc đến tận kinh đô của nguyên Thế Tổ tức Hốt Tất Liệt. Lại đến năm 1275, Marco Polo³ là con Nicolo cùng cha và chú lại do đường bộ qua miền Cận Đông và Trung Á, cao nguyên Parmir sang nước Tàu đến kinh đô

của Hốt Tất Liệt hồi đó là Cambaluc ở gần Bắc Kinh. Marco Polo rất được Nguyên chúa tin dùng, giao cho nhiều công việc trọng đại. Khi thì Marco Polo ở trong triều giúp các việc chính trị và hành chính, khi thì được vua phái đi sứ ở các miền Hoa trung, Hoa nam cùng Vân Nam và các nước lân cận Trung Hoa như Chiêm Thành, Ba Tư, có khi lại được cử làm tổng trấn một tỉnh lớn. Chắc hẳn trong khi từ Vân Nam sang Chiêm Thành, viên “sứ thần Mông Cổ”, Marco Polo, có đi qua nước Việt Nam vì trong cuốn “Thế giới kỳ quan” (Les Merveilles du monde) Marco Polo cũng có nói qua xứ Bắc Kỳ. Sau 17 năm ở Tàu, ba người trong họ Polo mới có dịp về Âu Châu. Năm 1291, Nguyên Thế Tổ sai ba người này đi đường bể đưa một công chúa Mông Cổ sang Ba Tư để gả cho vua Mông Cổ ở xứ Ba Tư là Arghoun vừa mới góa vợ. Marco Polo từ giả Nguyên chúa và mang theo thư của ngài gửi cho Đức Giáo Hoàng và vua các nước Pháp, Anh cùng Castille rồi xuống tàu qua bể Trung Quốc, Ấn Độ dương đến Ormuz (Ba Tư). Marco Polo chắc hẳn có ghé lại kinh đô Đồ Bàn của người Chăm và vì ngược gió nên phải dừng ở bờ bể Sumatra trong năm tháng. Khi Marco Polo đưa công chúa Mông Cổ đến nơi thì vua Ba Tư đã chết, người con vừa lên nối ngôi lại thay cha lấy công chúa. Ba người trong họ Polo từ Ba Tư đi đường bộ Tanris, Azerbeidjan và Trébizonde đến Constantinople và năm 1295 mới về đến Venise.⁴

Đến thế kỷ 15, ông Kha Luân Bố (Christophe Colomb) mới dùng địa bàn chỉ nam⁵ định đi qua Đại Tây Dương để tìm đường thủy sang Ấn Độ, nhưng lại tìm thấy A-mỹ-lợi-gia (Amérique) tức Tân Thế giới 6. Năm 1497, người Bồ Đào Nha (Portugal) là ông Vasco de Gama đi vòng qua Hải Vọng giác (Cap Bonne Esperance) ở phía nam Phi châu sang Ấn Độ Dương vào đất Ấn Độ. Năm 1521, lại có người Tây Ban Nha (Espagne) là Magellan đi qua Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương đến quần đảo Phi luật tân. Chính nhà thám hiểm này đã đi vòng quanh thế giới lần đầu tiên và tìm ra eo biển Magellan ở phía Nam Mỹ châu, nhưng sau ông bị giết ở Phi luật tân.

Từ đó về sau người Bồ Đào Nha, người Tây Ban Nha và người Hà Lan mới tranh nhau sang Á Đông lấy đất thuộc địa và mở cửa hàng buôn bán ở nhiều nơi. Năm quý Hợi (1563) về đời Gia Tĩnh nhà Minh, người Bồ Đào Nha đến đất Áo Môn (Macao) ở bờ bể nước Tàu. Năm mậu thìn (1568), người Tây Ban Nha sang chiếm quần đảo Phi luật tân. Năm 1596, người Hà Lan lấy đất Chà-và (Java) làm thuộc địa. Về sau dần dần người Bồ Đào Nha, người Anh-cát-lợi và người Pháp-lan-tây mới đến Ấn Độ.

Ngay từ thế kỷ 15, 16, người Âu châu đã biết bờ bể của nước ta, nhưng mãi đến đầu thế kỷ 17 thì người Tây phương mới bắt đầu giao thiệp với người Việt Nam ta. Lẽ tự nhiên là những người Âu đã ở cõi Á Đông trong hồi đó dễ chân lên đất Việt Nam trước tiên. Người Bồ Đào Nha thì từ Áo Môn đến trong khi có gió mùa đông bắc, người Tây Ban Nha từ Manille đến, người Hà Lan từ Chà-và và người Pháp và người Anh thì từ Ấn Độ sang. Người Âu châu bắt đầu tiếp xúc với người nước Nam ở xứ Đàng Trong (Cochinchine) trước 7, rồi sau mới dần dần ra Bắc. Chỗ người Âu đến buôn bán và mở cửa hàng trước hết là ở Hội An (Faifo), một nơi người Tàu và người Nhật đã đến từ trước. Mỗi lần đến, họ đem nhiều hàng hóa đến bán, rồi lại mua các sản vật của nước ta chở về nước.

Các chúa Nguyễn cai trị trong Nam hồi đó đang đánh nhau với chúa Trịnh, tưởng có thể lợi dụng được người Âu giúp mình đánh kẻ thù, nên tiếp đãi họ rất tử tế, lại cho phép được thương đi lại buôn bán. Chúa Nguyễn hay giao thiệp với người Bồ Đào Nha. Một người nước đó tên là Jean de la Croix năm 1614 (?) đã đến ở gần Huế mở lò đúc súng tại đấy, ngày nay vẫn gọi là Thợ Đúc hay là phường Đúc⁸ và được chúa Sãi cho phép mở nhà thờ và tiếp giáo sĩ trong nhà 9. Về việc

đóng tàu, thì người Đàng Trong cũng học người Âu Châu nhiều. Có sách lại nói chính nhờ người Bồ Đào Nha giúp đỡ, nên quân chúa Nguyễn mới thắng nổi quân Trịnh.

Sau đó ít lâu người Tây phương mới đến Bắc Kỳ và các tàu của người Âu châu mới vào cửa Thái Bình và cửa Luộc.

Người Bồ Đào Nha không lập nhà buôn ở trong xứ, chỉ vào khoảng hai tháng décembre và janvier thì tàu buôn của họ từ Áo Môn đến Bắc Kỳ chỉ ở lại ít lâu để bán hàng hóa và mua các sản vật trong xứ để chở về. Khác với người Bồ Đào Nha, người Hà Lan, người Anh, người Pháp lại xin phép mở hiệu buôn ở Phố Hiến hay là Phố Khách gần tỉnh lỵ Hưng Yên ngày nay. Người Anh và người Hà Lan lại được phép mở cả hiệu buôn ở phố bờ sông kinh đô Kẻ Chợ tức Hà Nội ngày nay. Người Hà Lan được phép mở hiệu buôn từ năm 1637 dưới đời vua Lê Thần Tông và chúa Thanh Đô vương Trịnh Tráng. Đến năm 1672, đời vua Lê Hi Tông chiếc tàu Zant của người Anh do Andrew Parrick làm hạm trưởng, mới đến Bắc Kỳ, có cả người lái buôn tên là William Gifford và năm người làm cho công ty Ấn Độ của người Anh cũng đáp tàu đến. Chúa Trịnh Tạc cho phép người Anh ở Hiến Nam.

Về người Pháp thì từ năm 1669 mới có tàu của Pháp vào xin mở cửa hàng ở Phố Hiến. Mấy năm sau 1682, lại có chiếc tàu Saint Joseph ở Xiêm La sang đem phẩm vật và thư của vua Louis XIV dâng vua Lê Hi Tông và chúa Trịnh.

Ở miền Nam, năm 1686, có người Pháp tên là Verret được phép mở cửa hàng ở cù lao Côn Lôn. Đến hơn 50 năm sau, 1749, lại có một người Pháp là Pierre le Poivre vừa là giáo sĩ, vừa là một công chức ở đảo France, vừa là nhà buôn do công ty Ấn Độ của người Pháp phái sang xứ Đàng Trong để giao thiệp, gây tình thân thiện và mở thêm một đường thông thương mới cho người Pháp. Pierre Poivre trước đã từng có ở bên Tàu. Ngày 29 tháng tám 1749, ông đáp tàu Machault đến Hội An (Faifo). Poivre ở Hội An ít lâu rồi đi đường bộ đến Thuận Hóa vào yết kiến Võ vương để dâng lễ vật và thư xin thông thương. Võ vương tiếp P.Poivre rất tử tế và cho phép được đi lại buôn bán. Nhưng về sau vì công ty Ấn Độ của Pháp bãi đi và nhiều việc khó khăn khác nên việc thông thương cũng không thể tiếp tục được.

Các công ty thương mại của người Âu lập ra hồi đầu thập thất thế kỷ vẫn để ý đến nước Việt Nam và việc mở mang sự buôn bán với nước ta, nhưng sau cả người Anh và người Hà Lan đã mở cửa hàng cũng phải bỏ đi, có lẽ là vì việc buôn bán ở ta hồi đó không được lợi lắm.

Trong các người Anh đến Nam kỳ về hồi cuối thế kỷ 17, nên kể đến Thomas Bouyear là người đã đến kinh đô Thuận Hóa vào năm 1695 dưới đời chúa Nguyễn Phúc Chu hay là Quốc chúa niên hiệu là Hiên Tôn Hiếu Minh Hoàng Đế, người Âu thường gọi là Minh Vương, vị chúa Nguyễn thứ sáu. Người Anh này cũng đem phẩm vật đến dâng chúa Nguyễn để điều đình việc thông thương; nhưng sau cuộc điều đình không có kết quả mấy.

Đồng thời với các tàu buôn Âu châu, ngay từ thế kỷ 16 đã có một vài giáo sĩ Tây phương đến xứ ta; nhưng cũng chỉ đến, rồi ở ít lâu lại cùng đi với các tàu đó. Bước sang đầu thế kỷ thứ 17, số giáo sĩ sang nước ta mới càng ngày càng nhiều, việc truyền giáo mỗi ngày mỗi thịnh và số giáo dân trong nước ở Bắc Kỳ cũng như ở trong Nam càng ngày càng nhiều thêm. Trong số các giáo sĩ không những là người Âu châu mà lại có cả các giáo sĩ và các thầy giáo lý người Nhật Bản... vì đạo Thiên Chúa bắt đầu truyền từ giữa thế kỷ 16 và đã có hồi rất thịnh hành ở xứ đó.

Xem thế ta biết rằng các giáo sĩ đi truyền đạo sang Á Đông không phải đã đến nước ta trước hết.

Người Việt Nam ta vốn tính tình nhã nhặn, trung hậu, không hề có ý ác cảm với người ngoài như các giáo sĩ và các người Tây phương đầu tiên đã công nhận. Vì thế mà khi các giáo sĩ mới vào nước ta đều được dân ta tỏ vẻ hoan nghênh. Cả đến các vua quan nước ta, trong hồi bấy giờ cũng có ý muốn thân thiện với người ngoại dương, để bắt chước những điều khôn ngoan của họ, để mở mang việc buôn bán trong nước và có khi cũng để lợi dụng sức mạnh và sự tài giỏi của người vào việc mình. Nhưng về sau chỉ vì nhiều sự hiểu lầm đáng tiếc mà gây nên một mối nghi kỵ giữa người ngoài và người Việt Nam ta.

Hồi đó cả các giáo sĩ và các nhà buôn Tây phương vẫn thường bị coi là những kẻ do thám hoặc những người đưa đường dẫn lối cho các nước thực dân Âu châu, có ý muốn dòm dõi nước ta.

Đạo Thiên Chúa thì bị coi lầm là một tà đạo, có thể làm hại đến thuần phong mỹ tục và những tập quán cổ truyền trong nước; còn những kẻ theo đạo thì cũng bị người khác cho là những kẻ đã đi ngược với luân thường đạo lý, có thể làm đảo lộn trật tự cựu truyền và lay chuyển cả nền tảng luân lý và có thể đưa nước nhà đến sự nguy vong. Một ít việc bất ngờ xảy ra và một số người ghen ghét, đố kỵ hoặc cạnh tranh về vấn đề tôn giáo lại càng giúp cho mối ngờ vực đó tăng thêm, để đến nỗi đã phải gây ra bao cảnh thâm thù, bao cuộc xung đột lưu huyết như ta đã thấy.

Cũng do mối nghi kỵ đó mà sau này gây nên nhiều vấn đề chính trị và tôn giáo có quan hệ đến cuộc giao thiệp của nước ta với các nước Âu châu và đến vận mệnh cả một dân tộc hơn 20 triệu người ở trên bán đảo Ấn độ China này.

Chú thích

(1) Giáo hoàng Nicolas IV. Lúc ấy nước ta thuộc về đời vua Trần Nhân Tôn Thiệu Bảo, bên Tàu thuộc về đời nhà Nguyên vua Thế Tổ.

(2) Dân Mông Cổ vào thế kỷ XIII đã thôn nhập cả Á châu, phá tan Nga, đi đến trung tâm Âu Châu và trận đại thắng ở Lignitz (1241) đã đem dân Mông Cổ lên làm bá chủ một phần lớn ở cựu lục địa.

(3) Marco Polo sinh tại thành Venise (Ý) năm 1254, sau mấy năm làm thượng quan cho Hoàng đế nhà Nguyên, Marco Polo trở về tổ quốc, và đến năm 1325 ông chết tại Venise.

(4) Do người Tàu biết dùng từ 1000 năm trước Thiên Chúa giáng sinh, sau dạy cho người Ả Rập và đến thế kỷ 13 người Ả Rập mới truyền cho người Âu châu.

(5) Sau 24 năm sống ở nước Trung Quốc, lúc ấy Venise với Gênes đương kịch liệt cạnh tranh để dành ngôi bá chủ ở Địa Trung Hải.

(6) Cha dòng Dominicô Diègo Déza làm phụ cánh cho Infant de Castille đã giúp Christophe Colomb một cách đắc lực trong việc này. Tối ngày 11 rạng ngày 12 Octobre 1492, đoàn tàu Kha Luân Bố tới đảo Guanahamt.

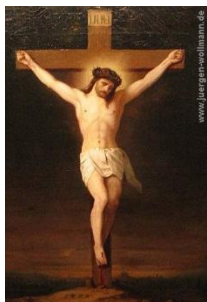
(7) *Gaspard de Santa Crux* tới Cần Cao năm 1550 (theo *Déb.du Christ par Bonifacy*).

(8) Ở Dương Xuân Hạ, hiện nhà thờ phường Đức là nhà thờ xưa nhất của tỉnh Thừa Thiên Huế và có lẽ cứ theo anh Thanh Tịnh, là nhà thờ đầu tiên của Hội Thánh dựng nên ở đất Đà Nẵng. Nhà thờ này năm 1905 Đức cha Lý và cố Kính đã tu bổ lại. Ở tại họ thợ Đức ngày 30 Novembre 1835 cố Du (Joseph Marchaud) đã chịu xử bá đao. Chính tại chỗ nhà thờ Thợ Đức, ngày 23 Octobre 1833 ông đội Paul Bường xin chịu chém, nhưng đoàn lính dẫn ông thấy trời tối (lúc ấy vào khoảng 8 giờ) bèn ngừng lại trước nhà con gái ông... rồi hạ đao. Hiện nay có hai cái bia của Đức cha Gaspar xây ghi nhớ hai nơi các thánh tử đạo.

(9) Chuyện người thợ đức Jean de la Croix sẽ kể rõ sau. Người lái Bò Đào Nha hoặc Tây Ban Nha này đến Thuận Hóa từ năm nào sử không chép rõ, nhưng có lẽ là sau năm 1614 như cuốn Nam sử của C.Maybon đã chép.

Bản viết của Hồng Lam
Chú giải của L.Cadière

Nguồn: <http://www.conggiao.org/lich-su-dao-thien-chua-o-vietnam/>



Giới Thiệu Tổng Quát Về Công Đồng Vaticanô II

I. Một Vài Khái Niệm Về Các Công Đồng

A. Định Nghĩa Công Đồng:

Công Đồng là gì? Đó là câu hỏi mà thiết tưởng cần được trả lời trước hết.

Một cách tổng quát Công Đồng là một hội nghị gồm các Giám Mục cùng một số chức vị trong Giáo Hội chính thức nhóm họp với mục đích bàn luận và quyết định những vấn đề thuộc giáo lý hoặc qui luật của Giáo Hội.

Có những cấp bậc Công Đồng khác nhau, được kể trong hai loại tổng quát: Công Đồng phổ quát và Công Đồng riêng. Công Đồng phổ quát còn được gọi là Công Đồng Chung. Theo pháp chế hiện hành của Giáo Hội, Công Đồng Chung là một hội nghị toàn thể các Giám Mục của Giáo Hội, được triệu tập do và dưới thẩm quyền của Đức Giáo Hoàng. Từ ngữ "chung" được dịch từ một tính từ Hy Lạp mang ý nghĩa "thuộc về mọi phần đất có người ở": nghĩa là chỉ toàn thể thế giới.

Trước Công Đồng Vaticanô II, chỉ có những Giám Mục tông tòa mới có quyền tham dự Công Đồng Chung. Nhưng ngày nay, Sắc lệnh về Nhiệm Vụ Giám Mục xác định lại: "Thánh Công Đồng chế định: mọi Giám Mục đều có quyền

tham dự Công Đồng Chung, vì là thành phần của cộng đoàn Giám Mục" (GM 4). Thứ đến, được gọi là Công Đồng riêng, một hội nghị gồm các Giám Mục của khu vực nào đó trong Giáo Hội. Công Đồng riêng được gọi là Đại Công Đồng, nếu hội nghị gồm các Giám Mục của nhiều giáo tỉnh khác nhau, dưới quyền chủ tọa của Sứ Thần Tòa Thánh. Nếu chỉ có các Giám Mục của một giáo tỉnh, dưới quyền chủ tọa của Tổng Giám Mục hay một Giám Mục thâm niên công vụ, thì Công Đồng được gọi là Công Đồng tỉnh. Ngoài ra, chúng ta còn có thể kể thêm vài loại khác như Công Đồng toàn quốc, Công Đồng toàn miền, v.v...

Chúng ta còn thấy có những hội nghị Giám Mục khác, chẳng hạn như các thượng hội đồng. Thượng hội đồng giáo phận được dùng để chỉ những phiên họp của vị Giám Mục giáo phận với hàng giáo sĩ của mình. Còn thượng hội đồng Giám Mục là một hội nghị, được thành lập ngay sau Công Đồng Vaticanô II, gồm những Giám Mục được chọn trong số các Giám Mục toàn thế giới, do chính Đức Giáo Hoàng triệu tập, với mục đích cùng tìm hiểu và cố vấn cho Ngài trong những vấn đề có tính cách thời sự của Giáo Hội.

B. Thẩm quyền của Công Đồng:

Công Đồng giữ thẩm quyền tối thượng trong Giáo Hội. Nền tảng này dựa vào chính ý muốn của Chúa Kitô là Đấng đã ban quyền cho các Tông Đồ và những người kế vị các Ngài, để dạy dỗ và điều khiển Giáo Hội.

Công Đồng Chung là cơ quan lập pháp và giáo huấn tối cao của Giáo Hội. Thực ra, đó chính là Giám Mục Đoàn qui tụ về một nơi. Những sắc lệnh giáo lý của Công Đồng này giữ một giá trị giáo thuyết rất cao: với một vài điều kiện, chúng thành bất khả ngộ.

Những sắc lệnh Công Đồng có thể chia làm hai loại: giáo lý hoặc qui luật. Sắc lệnh về qui luật đề cập đến luật lệ, tập quán, nghi lễ v.v... Sắc lệnh về giáo lý nhằm ngay đến giáo lý mạc khải, làm sáng tỏ những điểm còn nghi ngờ, xác quyết những chân lý bị lạc giáo chối từ v.v... Vì thế, trong những sắc lệnh về loại này, chúng ta thấy có những "định thức". Gọi là định thức, những công thức ngắn về một điểm của giáo lý, hoặc xác quyết một chân lý, hoặc lên án một lạc giáo, và kết thúc bằng phán quyết "tuyệt thông". Giáo lý ở các định thức thuộc về tín điều: chối bỏ sẽ bị liệt vào hàng lạc giáo.

C. Các Công Đồng trong lịch sử:

Trước hết chúng ta nói đến Công Đồng "Giêrusalem". Đó là cuộc hội nghị của các Tông Đồ và những môn đồ khác, vào khoảng năm 48-50 (x. CvSđ 15). Giáo Hội sơ khai đã bắt đầu tổ chức hội nghị công đồng rất sớm, vì thực sự đó chính là sự thể hiện tính cách cộng đoàn của Giám Mục. Ngay trước thời kỳ thanh bình dưới đời vua Constantinô, đầu thế kỷ thứ IV, cũng đã có Công Đồng Elvira (Tây Ban Nha), nổi tiếng trong quyết nghị công bố luật độc thân giáo sĩ. Sau đó, do lệnh vua Constantinô, Công Đồng Arles (Pháp) được nhóm họp để chống lại lạc giáo Donatô. Cũng chính vị Hoàng Đế này triệu tập Công Đồng Chung thứ nhất ở Nicea (Nikaia) vào năm 325.

Bây Công Đồng Chung đầu tiên đã có một thẩm quyền đặc biệt: ngày nay Giáo Hội Đông Phương và Tây Phương cũng như nhiều người Tin Lành đều nhìn nhận. Tất cả bảy Công Đồng đó đều được triệu tập do hoàng đế (hay nữ hoàng) chứ không do Đức Giáo Hoàng; và đôi khi chống lại Đức Giáo Hoàng, như Công Đồng Chung thứ II thành Constantinopla. Thẩm quyền của những Công Đồng Chung đó dựa vào sự chấp nhận của Giáo Hội phổ quát, bởi Giáo Hội nhìn thấy ở đó sự phản chiếu trung thành của Mạc Khải. Sau đây là danh sách:

1. Công Đồng Nicea (Nikaia) năm 325: thành phần tham dự gồm khoảng 300 Giám Mục Đông Phương, 4 Giám Mục Tây Phương, với 2 linh mục Roma giữ chức vụ sứ thần cho Đức Giáo Hoàng Silvester I. Công Đồng lên án lạc giáo Ariô, và định tín rằng Ngôi Lời đồng bản tính với Đức Chúa Cha.

2. Công Đồng Constantinopla I, năm 381: do Hoàng Đế Theodosiô triệu tập. Khoảng 186 Giám Mục Đông Phương tham dự. Không có một Giám Mục Tây Phương nào. Đức Giáo Hoàng Damasô không được phép chủ tọa. Công Đồng lên án lạc giáo Macedoniô, và tuyên bố thần tính của Chúa Thánh Thần.

3. Công Đồng Êphesô, năm 431: do Hoàng Đế Theodosiô II triệu tập. Thành phần tham dự: khoảng 250 Giám Mục Đông Phương, 1 Giám Mục Tây Phương và 1 phó tế thành Carthago, cùng với 3 Sứ thần của Đức Giáo Hoàng Celestinô I (2 Giám Mục và 1 linh mục). Công Đồng lên án 2 thủ lĩnh lạc giáo: Nestoriô và Pelagiô. Công Đồng tuyên bố Đức Maria là Mẹ Thiên Chúa, và xác định sự Ngôi hiệp nơi Chúa Kitô.

4. Công Đồng Calcedonia (Khalkedon), năm 451. Hoàng Đế Marcianô đứng ra triệu tập. Thành phần tham dự: có lẽ khoảng 600 Giám Mục Đông Phương, 2 Giám Mục Phi Châu và 3 Sứ thần của Đức Giáo Hoàng Lêô I (2 Giám Mục và 1 linh mục). Công Đồng lên án thủ lĩnh lạc giáo Eutiches, và tuyên bố Chúa Kitô có một ngôi vị và hai bản tính.

5. Công Đồng Constantinopla II, năm 553, do Hoàng Đế Giustinianô I triệu tập. Thành phần tham dự: khoảng 150 Giám Mục Đông Phương, 8 Giám Mục Phi Châu. Đức Giáo Hoàng Vigiliô không muốn tham dự (mặc dầu Ngài có mặt ở Constantinopla cùng với 16 Giám Mục La tinh). Công Đồng lên án "Ba Giảng Thuyết" tức các tác giả: Origenes, Theodoretô và Ibas.

6. Công Đồng Constantinopla III, năm 680. Thành phần tham dự: 165 Giám Mục Đông Phương, 6 Giám Mục Tây Phương, và 3 Sứ thần của Đức Giáo Hoàng Agathon (2 linh mục và 1 phó tế). Công Đồng lên án lạc giáo nhị-tính-nhất-ý và dạy rằng Chúa Kitô có 2 ý chí.

7. Công Đồng Nicea II (Nikaia), năm 787. Hơn 300 Giám Mục Đông Phương và 2 Sứ thần của Đức Giáo Hoàng Hadrianô I (1 linh mục hạt trưởng và 1 linh mục) tham dự. Công Đồng lên án phái chủ trương bác bỏ việc tôn kính ảnh tượng.

Đối với 7 Công Đồng vừa kể trên, người ta không đặt vấn đề nghi ngờ về giá trị. Nhưng với Công Đồng thứ 8 mà chúng ta sắp nói đến, có nhiều bất đồng ý kiến.

8. Công Đồng Constantinopla IV: Theo Công Giáo, Công Đồng được nhóm họp năm 870, do Hoàng Đế Basilô triệu tập, có 102 Giám Mục Đông Phương, 3 Sứ thần của Đức Giáo Hoàng Hadrianô II (2 Giám Mục và 1 phó tế). Công Đồng lên án Đức Thượng Phụ Photios. Nhưng theo Giáo Hội Đông Phương, Công Đồng này đã bị Công Đồng năm 880 hủy bỏ, và đây mới thực là Công Đồng Chung giá trị.

Sau đây chúng ta sẽ kể đến những Công Đồng nhóm họp ở Tây Phương; không có Giáo Hội Đông Phương tham dự, trừ ở hai Công Đồng Lyon và Firenze (Florentinô).

9. Công Đồng Lateranô I, năm 1123. Đức Giáo Hoàng Callitô II triệu tập, và gồm 300 Giám Mục Tây Phương tham dự. Công Đồng bàn luận về vấn đề "ban chức".

10. Công Đồng Lateranô II, do Đức Giáo Hoàng Innocentiô II triệu tập vào năm 1139. Khoảng 1,000 nhân vật tham dự. Công Đồng lên án các giáo phái ly khai, và đề cập tới vấn đề qui luật.

11. Công Đồng Lateranô III, năm 1179, do Đức Giáo Hoàng Alexandrô III triệu tập. 300 Giám Mục và 400 giáo sĩ tham dự. Công Đồng bàn về việc bầu Giáo Hoàng, và lên án lạc giáo Albigenses (hoặc Cathari).

12. Công Đồng Lateranô IV, năm 1215, do Đức Giáo Hoàng Innocentiô III triệu tập. Thành phần tham dự: 412 Giám Mục và 388 giáo sĩ. Công Đồng lên án lạc giáo Albigeois, và các lạc giáo do P. de Vaux và do Joachim khởi xướng.

13. Công Đồng Lyon I, năm 1245, do Đức Giáo Hoàng Innocentiô IV triệu tập, với sự tham dự của 140 Giám Mục và nhiều giáo sĩ. Công Đồng cách chức Hoàng đế Frederic II.

14. Công Đồng Lyon II, năm 1274, do Đức Giáo Hoàng Gregoriô X triệu tập. Thành phần tham dự: khoảng 500 Giám Mục và 570 giáo sĩ (có Thánh Tôma và Thánh Bonaventura) với Hoàng Đế Đông Phương Michael Paleologô. Công Đồng bàn luận về vấn đề hiệp nhất giữa Giáo Hội Đông Phương và Tây Phương.

15. Công Đồng Vienne, năm 1321, do Đức Giáo Hoàng Clementê V triệu tập. Người ta không rõ thành phần tham dự: có người cho là 114, người khác bảo 300. Công Đồng hủy bỏ dòng tu Đền Thờ và lên án lạc giáo do Lambert de Begue chủ xướng.

16. Công Đồng Constance, từ năm 1414 đến 1418, do Hoàng Đế Segismund triệu tập, với sự tham dự của 32 Hồng Y, 183 Giám Mục, 100 linh mục và 350 giáo sĩ. Công Đồng bãi nhiệm 3 Đức Giáo Hoàng đang tranh chấp nhau, chấm dứt tình trạng ly khai ở Tây Phương, lên án Wiclef và Huss. Sau hết, Công Đồng chọn Giáo Hoàng Martinô V.

17. Công Đồng Firenze, từ năm 1438 đến 1445, do Đức Giáo Hoàng Eugentiô IV triệu tập. Đầu tiên Công Đồng nhóm ở Basel, sau rời về Ferrara và cuối cùng ở Firenze. Thành phần tham dự: 150 Giám Mục Tây Phương, với 30 Giám Mục Đông Phương. Các Giám Mục tham dự ký một bản công thức hiệp nhất.

18. Công Đồng Lateranô V, năm 1512-1517, do Đức Giáo Hoàng Giuliô II triệu tập, gồm 115 Giám Mục Tây Phương. Công Đồng bàn về vấn đề canh tân Giáo Hội và lên án những nhà tân thuyết Aristoteles (Neo-aristotelismô).

19. Công Đồng Trident, từ năm 1545 đến 1563, do Đức Giáo Hoàng Phaolô III triệu tập. Lúc đầu 70 Giám Mục tham dự và lúc cuối có 252 Giám Mục, với nhiều giáo sĩ khác. Công Đồng lên án giáo phái Tin Lành và tuyên bố nhiều định tín khác. Công Đồng ra lệnh canh tân Giáo Hội.

20. Công Đồng Vaticanô I, năm 1870, do Đức Giáo Hoàng Piô IX triệu tập, với sự tham dự của 747 Giám Mục. Công Đồng lên án thuyết duy lý và thuyết chủ trương Giáo Hội Pháp độc lập. Công Đồng tuyên bố tính cách bất khả ngộ của Đức Giáo Hoàng.

21. Công Đồng Vaticanô II, do Đức Gioan XXIII triệu tập và kết thúc ở thời Đức Phaolô VI.

Ngoài những Công Đồng Chung kể trên, chúng ta biết còn có nhiều Công Đồng riêng ảnh hưởng lớn lao trong Giáo Hội, như Công Đồng Cathagô (do Thánh Cyprianô khởi xướng năm 256) và Công Đồng Toledô. Trong thời Trung Cổ, các Công Đồng và Thượng Hội Đồng được triệu tập rất thường.

II. Công Đồng Vaticanô II

A. Vaticanô II, một ý nghĩ cá nhân của Đức Gioan XXIII:

Nguồn tin Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII loan báo triệu tập Công Đồng đã làm cho toàn thể giới ngạc nhiên; hầu như không một ai chờ đón và nghĩ tới sự kiện đó. Lúc đó là ngày 25 tháng Giêng năm 1959. Đức Giáo Hoàng và một vài Hồng Y đến tham dự một nghi lễ tại Vương Cung Thánh Đường Thánh Phaolô ngoại thành. Sau buổi lễ, trong một phòng khách của tu viện cạnh thánh đường, khi ngỏ lời với các Hồng Y, Đức Thánh Cha nói Ngài đã có ý định triệu tập một Công Đồng Chung, một Thượng Hội Đồng giáo phận Roma và muốn cải tổ giáo luật.

Lúc đó, người ta bắt đầu nói đến một "Công Đồng Hiệp Nhất" mọi Kitô hữu; thực vậy chính Đức Thánh Cha muốn Công Đồng trở thành một lời mời gọi đến hiệp nhất. Cũng ngày 25 tháng Giêng năm 1959, Đức Gioan XXIII bế mạc tuần lễ hiệp nhất, và bốn ngày sau Ngài đã tuyên bố về Công Đồng như sau: "Chúng ta hãy hiệp nhất với nhau và chúng ta hãy chấm dứt mọi bất hòa". Tinh thần hiệp nhất đã trở nên niềm hy vọng và là động lực hướng dẫn cho Công Đồng, cũng như sau này sẽ là một trong những thành quả hiển nhiên nhất của Công Đồng.

Ý nghĩ triệu tập Công Đồng là một linh ứng đặc biệt của Đức Gioan XXIII. Ngài không thổ lộ với ai, cũng như chưa có ai đề nghị cho ngài ý tưởng đó. Hơn thế, lúc ấy người ta nghĩ rằng các Công Đồng sẽ không còn cần thiết nữa. Sau Công Đồng Vaticanô I với định tín ơn bất khả ngộ của Đức Giáo Hoàng, nhiều người đã ngầm chấp nhận "luận đề" của Bismark cho rằng từ nay Công Đồng trở nên vô ích. Và trong suốt thế kỷ sau Công Đồng Vaticanô I, uy quyền Giáo Hoàng vươn dần tới chỗ độc tôn đến nỗi ai cũng công nhận rằng ngay cả quyền giáo huấn thông thường của Giáo Hoàng vẫn là "mức thước của đức tin" cho tín hữu thực hành. Bởi thế, do ơn quan phòng, Đức Gioan XXIII,

"vị Giáo Hoàng chuyển tiếp", như người ta vẫn gọi thế, đã đưa Giáo Hội thoát xa "duy giáo hoàng thuyết", để đến gần với "nguồn Phúc Âm" hơn.

B. Tổng luận về Công Đồng Vaticanô II:

Vaticanô I phải chấm dứt vào ngày 20 tháng 10 năm 1870, khi giáo phận Roma bị sát nhập vào vương quốc Ý. Công Đồng đành đình hoãn vô thời hạn. Chương trình các vấn đề bàn cãi còn dang dở. Tối thượng quyền và ơn bất khả ngộ của Đức Giáo Hoàng là những vấn đề không nằm trong chương trình ban đầu, lại được Công Đồng định tín trước; còn nhiều tiết mục quan trọng khác về Giáo Hội, nhất là về vấn đề truyền giáo, về nhiệm vụ các Giám Mục v.v... chưa được bàn cãi tới. Vì thế, Công Đồng Vaticanô I là một Công Đồng đã ngưng trệ nhưng chưa hoàn tất.

Đức Piô IX, Đức Lêô XIII và cả Đức Piô X hình như đã không nghĩ tới việc tiếp tục và hoàn tất Công Đồng. Sau trận đại chiến, Đức Piô XI đã quan tâm đến vấn đề: trong Thông Điệp đầu tiên Ubi arcano (23-12-1922), ngài có đề cập tới vấn đề tiếp tục tiến hành công việc còn dang dở của Công Đồng (AAS 14 (1922) 692). Ngài đã đề cử một ủy ban để tìm hiểu các văn kiện của Công Đồng Vaticanô I và tìm cách thức tiến hành.

Rồi đến Đức Piô XII, ngay khi vừa nhận chức Giáo Hoàng, ngài đã được Hồng Y Ruffini đề nghị tiếp tục Công Đồng. Đã có một nhóm chuyên viên làm việc trong nhiều năm với mục đích chuẩn bị Công Đồng, cho tới khi Đức Piô XII băng hà.

Đức Gioan XXIII đã tiếp tục. Tuy nhiên, điều mới mẻ nơi ngài là ý định triệu tập Công Đồng không phải phát sinh từ việc học hỏi các tài liệu, nhưng từ những nhu cầu cấp bách thực tế của Giáo Hội. Và đó cũng là hướng đi đặc biệt của Vaticanô II.

Thông thường, Công Đồng là một giải đáp của Giáo Hội trước một khủng hoảng rõ ràng, chẳng hạn một lạc giáo hay một cuộc ly khai v.v... Thế nhưng vào năm 1959, người ta có cảm tưởng rằng Giáo Hội không phải bận tâm về một khó khăn nào: không có lạc giáo, không có bách hại. Hơn thế, uy quyền Giáo Hội lớn mạnh hơn lúc nào hết. Tuy nhiên, phải nhìn thẳng vào bề mặt của Giáo Hội, người ta mới nhận thấy rằng hơn bao giờ hết. Giáo Hội đang đương đầu với những vấn nạn cực kỳ khó khăn. Từ Vaticanô I, thế giới đã đổi thay còn nhanh hơn 19 thế kỷ qua. Cuộc cách mạng khoa học và kỹ thuật đã có hấp lực hướng về viễn ảnh tương lai, mà đối với họ, hình như đang ở trong tầm tay. Con người đặt trọn niềm hy vọng của mình nơi thế giới vật chất này, vì đối với họ, những hứa hẹn của các tôn giáo đều tan vỡ. Nhưng đồng thời và hơn bao giờ hết, con người lại cảm thấy luôn bị đe dọa do chính những khám phá của họ: hiểm nguy tiêu diệt của bom nguyên tử, bầu khí thiếu lành mạnh và nhiễm độc của môi trường văn minh, chiến tranh liên lỉ...

Đang khi đó, các Kitô hữu, thành phần thiểu số của thế giới, lại chia rẽ hơn bao giờ hết. Giáo Hội Công Giáo đã mất đi những cơ hội truyền giáo hứa hẹn nhất, và đau đớn vì những rạn nứt nội bộ không ngừng xảy ra nơi các xứ Kitô giáo lâu đời.

Vì sự hiệp nhất Kitô hữu đã trở nên hết sức cần thiết. Nhưng sự hiệp nhất không thể đương nhiên thành tựu, mà trái lại chính người Kitô hữu phải bắt đầu và khởi sự đi dần tới hiệp nhất. Bởi vậy, cần phải thay đổi nhiều và "tự cải hóa"...

Những vấn đề ấy là những lý do đủ để khai mở một Công Đồng.

1. Giai đoạn tiền chuẩn bị (từ 17-5-1959 đến 5-6-1960)

Công Đồng bao giờ cũng là công việc rất quan trọng, cho nên ngay cả công cuộc chuẩn bị, người ta cũng phải sửa soạn trước. Do đó có giai đoạn được gọi là "tiền chuẩn bị".

Trong giai đoạn này, người ta có thể theo hai phương pháp làm việc: hoặc tiếp tục công trình của Vaticanô I, hay khởi sự từ những vấn đề mới. Trong phương pháp thứ hai, người ta còn có thể bàn luận những đề mục do Tòa Thánh Roma đề nghị hay hỏi ý kiến các Giám Mục về những đề mục. Phương pháp thứ hai được áp dụng cho giai đoạn này của Công Đồng Vaticanô II.

Để thực hiện việc này Đức Gioan XXIII đã đề cử một Ủy Ban do Hồng Y Tardini làm chủ tịch. Và đây là lần đầu tiên trong lịch sử, các Nghị Phụ Công Đồng tương lai được tham khảo ý kiến (ở Công Đồng Vaticanô I, chỉ có 35 Giám Mục được hỏi ý kiến). Các Đại Học cũng được thăm dò. Hơn thế, một sự kiện chưa từng có là không có vấn đề giới hạn các đề mục. Con số trả lời lên tới 2,109, làm thành 8 quyển. Tổng kết gồm 8,972 đề nghị.

Để khai triển những đề nghị trên, Đức Giáo Hoàng ra tự sắc *Superno Dei nutu* ngày 5-6-1960, ngày Lễ Hiện Xuống, trong đó, ngài thành lập 12 Ủy Ban và 3 Văn Phòng. Các Ủy Ban này tương đương với những Thánh Bộ của Giáo Triều Roma, cũng có một bộ trưởng tương ứng. Ủy Ban Trung Ương do chính Đức Giáo Hoàng làm Chủ Tịch, và Tổng Thư Ký lúc đó là Đức Cha Felici, sau này trở thành Tổng Thư Ký của Công Đồng. Thành phần các Ủy Ban được tuyển chọn trong toàn thế giới, mặc dầu phần đông thuộc Âu Châu, vì lý do tài chánh và kỹ thuật.

Còn về tên gọi của Công Đồng, người ta bàn cãi không biết đó có phải là một Công Đồng khác, hay là kế tiếp Vaticanô I. Cuối cùng, vào ngày 7 tháng 12 năm 1959, Đức Giáo Hoàng chính thức đặt tên là Vaticanô II.

2. Quá trình giai đoạn chuẩn bị (từ 14-11-1960 đến 11-10-1962)

Ngày 14-11-1960, Đức Giáo Hoàng đọc diễn văn khai mạc giai đoạn chuẩn bị trước 33 Hồng Y và hàng trăm Giám Mục: mục đích của Công Đồng là "đem lại chân giá trị cho tư tưởng con người, cũng như cho đời sống nhân loại và Kitô giáo", trong một tinh thần biết tìm về nguồn và biết vâng theo Chúa Thánh Thần (AAS 59 (1960) 1004-1014).

Ngay trước khi khai mạc, các Ủy Ban đã phải làm việc ngày đêm. Họ lo soạn thảo các lược đồ hội nghị. Để hoàn thành một lược đồ, các thành phần của Ủy Ban phải họp lại với nhau, dưới quyền chủ tọa của một Hồng Y; bên họ luôn có những nhà chuyên môn tài giỏi. Trong 8 quyển chứa đựng các đề nghị, họ phải chọn lựa ra những chất liệu căn bản, dựa theo tầm quan trọng và theo con số những người đề nghị v.v...

Sau đó, họ bàn cãi để đi đến chấp nhận cách tổng quát những đề tài và những tiêu chuẩn làm việc. Thế rồi, để tiến hành công việc, các chất liệu lại được phân chia thành những tiểu đề do các tiểu ban hoặc các nhóm chuyên viên đảm trách.

Các nhóm và tiểu ban này một lần nữa sẽ đúc kết các tiểu đề và phân thành chương, rồi cuối cùng soạn thành một bản sơ thảo. Bản sơ thảo này sẽ được chính tiểu ban soạn thảo bàn cãi một lần nữa, tu bổ lại, hoặc có khi loại bỏ. Sau đó, tiểu ban sẽ soạn lại một sơ thảo mới. Khi tiểu ban đã đồng ý, bản sơ thảo sẽ được cho in và gửi đến mọi thành phần của Ủy Ban và các cố vấn; những vị này sẽ gửi nhận xét đến tiểu ban. Một số các cố vấn; những vị này sẽ gửi nhận xét đến tiểu ban. Một số các nhà chuyên môn sẽ tìm hiểu các nhận xét đó, sắp xếp và chuyển về cho các thành phần tiểu ban. Tiểu ban sẽ xem xét các nhận xét, chấp thuận hay loại bỏ. Cuối cùng lược đồ sẽ được Ủy Ban nhóm họp lại bàn cãi tự do và bỏ phiếu quyết định.

Một lược đồ đã được Ủy Ban chấp thuận còn phải đệ trình lên Ủy Ban Trung Ương. Ủy Ban này do chính Đức Giáo Hoàng chủ tọa, được coi như một tiểu Công Đồng: gồm nhiều Hồng Y, Thượng Phụ và Giám Mục... của 57 quốc gia. Lại có một tiểu ban đặc biệt chuyên xem xét các lược đồ thuộc các Ủy Ban khác nhau để tránh sự lặp lại chất liệu.

Khi một lược đồ được đệ trình, Ủy Ban Trung Ương sẽ cẩn thận duyệt xét, để xem có đáp ứng đủ với những tiêu chuẩn đã ấn định hay không. Sau đó Ủy Ban sẽ bỏ phiếu: đồng ý, không đồng ý, hay đồng ý với vài sửa đổi. Nếu hơn một phần ba không đồng ý, lược đồ bị loại bỏ; và Ủy Ban có trách nhiệm phải soạn thảo một lược đồ khác. Nếu được chấp thuận, lược đồ sẽ được đệ trình lên Đức Giáo Hoàng, và chính Ngài sẽ quyết định cho đem trình bày với các Nghị Phụ ở Công Đồng.

Thành quả của những công việc lâu dài này là 70 dự án được chấp thuận, làm thành 2,060 trang giấy in. Tuy nhiên, các chất liệu vẫn còn quá bao la, nên đòi hỏi phải lược tóm hơn nữa.

3. Kỳ họp đầu tiên của Công Đồng (từ 11-10 đến 8-12-1962)

Trong Tông Hiến Humanae Salutis (ngày 25-12-1961), Đức Giáo Hoàng quyết định triệu tập Công Đồng vào năm 1962; và ngày giờ chính xác để khai mạc được ấn định trong Tự Sắc Concilium (ngày 2-2-1962).

Có tất cả 2,904 Nghị Phụ được mời gọi tham dự, và con số các Nghị Phụ có mặt lên rất cao (trong các lần họp, nhiều nhất là 2,449 vị và ít nhất là 2,086 vị tham dự). Vài ngày trước khi khai mạc, Đức Thánh Cha đã hành hương đến Loretto và Assisi (vào ngày 4-10-1962) để cầu xin Ông Trên.

Trong bài diễn văn khai mạc, Đức Gioan XXIII đã đưa ra những tôn chỉ hướng dẫn Công Đồng: cởi mở với thế giới; thông cảm chứ không lên án tuyệt thông; xót thương hơn là khắt khe; nhận chân rằng thế giới cũng rất nhạy cảm, không chấp nhận sai lầm: loan truyền Phúc Âm với niềm hy vọng hơn là với tâm trạng của "những tiên tri loan báo sự dữ".

Khoảng thời gian từ ngày 13 đến 20-10, các Nghị Phụ tuyển chọn những thành phần các ủy Ban Công Đồng. Mỗi Ủy Ban gồm 16 thành phần tuyển chọn và 9 thành phần do Đức Giáo Hoàng chỉ định. Vị chủ tịch chính là Hồng Y chủ tịch của Ủy Ban trong giai đoạn chuẩn bị, do Đức Giáo Hoàng đề cử. Có tất cả 10 Ủy Ban, cộng với Hội Đồng chủ tịch điều hành, Ủy Ban đặc vụ và Văn Phòng thống nhất. Tất cả các thành phần là 273 Nghị Phụ: 54 vị thuộc Âu Châu, 66 vị thuộc Mỹ Châu, 38 vị thuộc Á Châu, 12 vị thuộc Phi Châu và 3 vị thuộc Đại Dương Châu.

Ngày 20 tháng 10, trong phiên họp khoáng đại lần thứ ba, Công Đồng đã gọi "một sứ điệp cho thế giới". Sau đó, các Nghị Phụ bắt đầu công việc theo các lược đồ đề nghị. Bảy lược đồ đã được phân phát cho các Nghị Phụ, và các Ngài bắt đầu lược đồ về Phụng Vụ. Những cuộc bàn luận không phải lúc nào cũng dễ dàng, vì có nhiều giờ phút thật căng thẳng, giằng co. Cuối cùng vào ngày 14 tháng 11 lược đồ đầu tiên này được bỏ phiếu và được chấp thuận với 2,162 phiếu thuận, và 46 phiếu chống. Công Đồng đã đạt được một bước thắng lợi.

Ngay sau đó, cuộc bàn cãi được tiếp tục với lược đồ về các nguồn mạc khải. Đây là vấn đề gai góc hơn vì tầm quan trọng của nó trong lãnh vực thần học. Có một nguồn hay hai nguồn? Đó là vấn đề, và thực tế hai trường phái thần học đều phải đương đầu trước khó khăn của quan niệm về "mạc khải", về "chân lý", về "linh ứng", về "thánh truyền" và về những tương quan của chúng. Các ý kiến bênh vực hay chống đối đã được phát biểu trong bầu không khí thật sôi động và căng thẳng. Nhưng rồi lược đồ bị đa số bác bỏ và Đức Giáo Hoàng đã phải gọi trả về cho Ủy Ban liên hệ.

Ngày 23 tháng 11, các Nghị Phụ đề cập tới lược đồ về phương tiện truyền thông xã hội, nhưng cũng bị gọi trả về cho ủy Ban soạn thảo để sửa lại. Lược đồ về hiệp nhất các Kitô hữu cũng bị bác bỏ, lý do là vì lược đồ này chỉ được Ủy Ban phụ trách các Giáo Hội Đông Phương soạn thảo, đang khi đáng lý nó thuộc thẩm quyền của Ủy Ban về hiệp nhất. Và chính Ủy Ban này cũng đang soạn thảo một lược đồ. Lại nữa, một Ủy Ban thần học khác lại cũng đề cập đến vấn đề hiệp nhất này trong một lược đồ về Giáo Hội. Cuối cùng, các Nghị Phụ bỏ phiếu tổng hợp cả ba lại thành một lược đồ duy nhất về vấn đề này.

Vào cuối tháng 11, các Nghị Phụ lại nhận được một lược đồ về Giáo Hội (123 trang), gồm cả một chương về Đức Trinh Nữ Maria. Một số Nghị Phụ muốn bàn luận ngay về chương này; nhưng vì các lý do hiệp nhất và giáo hội học, lược đồ về Giáo Hội được khởi sự bàn cãi ngay từ chương đầu vào ngày 1 tháng 12 năm 1962. Cuộc bàn cãi mang lại nhiều lợi ích và chuẩn bị cho công việc giữa hai kỳ họp.

Ở cuối kỳ họp, các Nghị Phụ nhận thấy rằng chất liệu còn quá bao la, số lược đồ lại tăng lên tới 73, và nếu so sánh với tất cả những Công Đồng trước, số trang tài liệu của các lược đồ đã nhiều hơn gấp ba lần. Vì thế, Đức Giáo Hoàng quyết định rút lại còn 20 lược đồ. Các Nghị Phụ có chín tháng để lo đúc kết các lược đồ này và soạn thảo công việc cho kỳ họp tới.

Nhưng trong thời gian đó, Đức Gioan XXIII, Người tôi tớ trung thành của Thiên Chúa, đã được cất về Trời. Đức Hồng Y Montini lên ngôi Giáo Hoàng kế vị, lấy danh hiệu Phaolô VI.

4. Kỳ họp thứ hai (từ 29-9 đến 4-12-1963)

Có những dư luận đối nghịch nhau về vị Tân Giáo Hoàng. Nhiều người cho rằng Ngài "bảo thủ", một số khác tiên đoán Ngài thuộc phái "cấp tiến". Người ta có cảm tưởng những hướng đi đầu tiên của triều đại Giáo Hoàng của ngài

nằm trong con đường "bảo thủ". Nhưng về sau, mọi người mới nhận ra tinh thần của ngài vượt trên mọi thành kiến và còn tiến xa hơn cả Đức Gioan XXIII: Ngài cải tổ lại các qui tắc của Công Đồng để đem đến nhiều hiệu năng hơn; Ngài mạnh dạn tuyên bố chinh đốn lại giáo triều Roma vào ngày 21-9-1963, đó là điều Đức Gioan XXIII không dám nghĩ tới.

Trong bài diễn văn khai mạc, Đức Giáo Hoàng Phaolô VI đã cụ thể hóa chương trình làm việc của Công Đồng; ngài tuyên bố: "Thánh Công Đồng phải đào sâu giáo lý về chức Giám Mục, về những nhiệm vụ và những liên lạc của chức vụ đó với Phêrô". Giáo lý cần trở nên thiết thực và thích ứng hơn. Ngài nói đến "những anh em bất hòa (chứ không phải "ly khai") là những người được kêu mời để trở nên đồng tâm nhất trí với Giáo Hội"; và một điều được xem là táo bạo, mới lạ chưa từng có từ bao nhiêu thế kỷ qua đó là chính Đức Giáo Hoàng lên tiếng cầu xin sự tha thứ của Thiên Chúa và của những anh em bất hòa này vì những lỗi lầm của Giáo Hội Roma trong việc chia rẽ Kitô giáo.

Phiên họp bắt đầu với những bàn cãi về lược đồ Giáo Hội. Lược đồ được chấp thuận như là nền tảng cho các cuộc tranh luận sau này, với 2,301 phiếu thuận và 43 phiếu chống. Trong suốt thời gian tranh luận, phiên họp đã có những lúc thật căng thẳng, những cuộc bênh vực cũng như những cuộc chống đối đều rất dữ dội, đến nỗi lúc đó người ta gọi là "cơn sốt tháng 10". Sau cùng, vào cuối tháng 10, các Nghị Phụ bỏ phiếu quyết định về "vấn đề Đức Maria": lược đồ về Đức Trinh Nữ được sát nhập vào lược đồ về Giáo Hội với 1,114 phiếu thuận và 1,074 phiếu chống.

Ngày 5 tháng 11, lược đồ về "các Giám Mục và sự điều khiển giáo phận" được đưa ra bàn luận. Khái niệm và sự thực thi "cộng đoàn tính của các Giám Mục" đã gây ra nhiều cuộc tranh luận sôi nổi. Rồi từ ngày 18 đến 21 tháng 11, các Nghị Phụ đi đến một vấn đề tế nhị, quan trọng và sôi nổi nhất: vấn đề hiệp nhất. Chương về những người Do Thái do Đức Hồng Y Bea viết đã bị các Nghị Phụ Á Rập chống đối mãnh liệt. Chương về tự do tôn giáo, được Đức Cha De Smedt trình bày khéo léo, cũng là đối tượng của cuộc bàn cãi sôi nổi nhất.

Trong thời gian đó, Sắc Lệnh về các phương tiện truyền thông xã hội và những đề nghị tu chỉnh của Hiến Chế về Phụng Vụ được bỏ phiếu. Ngày 4 tháng 12, sau Thánh Lễ, các Nghị Phụ đã bỏ phiếu và cả hai đều được chấp thuận. Sau đó Đức Thánh Cha chính thức công bố các văn kiện được chấp thuận. Trước đó theo luật qui định thì công thức ban hành sẽ là: "Ta ra sắc lệnh, thiết lập và phê chuẩn... với sự chấp thuận của Thánh Công Đồng" (kh 46). Như thế có nghĩa là chính Đức Giáo Hoàng công bố và Công Đồng chỉ có việc chấp nhận, và như vậy "cộng đoàn tính" của các Giám Mục vẫn còn là một vấn nạn. Bởi đó, Đức Phaolô VI đã sử dụng một công thức khác: "Tất cả và từng điều được ban bố trong Hiến Chế... này đều được các Nghị Phụ Thánh Công Đồng chấp thuận. Và, dùng quyền Tông Đồ Chúa Kitô trao ban, hiệp cùng các Nghị Phụ khải kính... Chúng Tôi phê chuẩn...". Đó là một bước tiến biểu lộ tính cách cộng đoàn của các Giám Mục.

Cho tới cuối kỳ họp lần thứ hai này, chương trình dự định vẫn chưa được hoàn thành. Bốn lược đồ về Giáo Hội, về Giám Mục, về Giáo Dân và về Hiệp Nhất kéo dài từ kỳ họp đầu tiên và cho đến kỳ họp này vẫn còn nhiều phần chưa được giải quyết.

5. Giai đoạn giữa kỳ họp thứ hai và kỳ họp thứ ba

Vào cuối kỳ họp thứ hai người ta có cảm tưởng Công Đồng như thất bại. Và cuộc hành hương của Đức Giáo Hoàng đến Palestina ngày 4 và 5 tháng 1 năm 1964, đối với nhiều người, đó là một chuyến đi nhằm thoái thác công trình dang dở.

Tuy nhiên, thực sự thì lúc đó tình trạng phải được coi là đáng lạc quan hơn.

Dĩ nhiên, còn rất nhiều công việc phải làm, và các Nghị Phụ bắt đầu thực hiện chương trình mà người ta gọi là "Dopfner", và đó cũng chính là ý kiến trước kia của Đức Hồng Y Montini. Theo chương trình đó, tất cả các lược đồ của Công Đồng sẽ được bố cục lại dựa theo một trục chính là Giáo Hội.

Trong thực tế, các Nghị Phụ vẫn giữ nguyên các lược đồ quan trọng như lược đồ về Giáo Hội, Giám Mục, Giáo Dân, Mạc Khải, Hiệp Nhất và "Lược đồ XIII" rất nổi tiếng. Những lược đồ khác đều được rút gọn thành những đề mục ngắn. Các ủy Ban, nhất là Ủy Ban Thần Học, đã làm việc cách tuyệt hảo, đã cộng tác với nỗ lực của Đức Giáo Hoàng để đem lại can đảm và hy vọng cho Công Đồng (diễn văn của Đức Giáo Hoàng cho hàng Giám Mục Ý ngày 14-3-1964, và Thông điệp Ecclesiam suam).

6. Kỳ họp thứ ba (từ 14-9 đến 21-11-1964)

Kỳ họp được khai mạc bằng một Thánh Lễ đồng tế, là kết quả đầu tiên của việc canh tân phụng vụ. Trong bài diễn văn khai mạc, Đức Thánh Cha một lần nữa xác quyết giáo lý về tính cách cộng đoàn của Giám Mục. Qui luật của Công Đồng lại được sửa đổi cho thích hợp trong việc thẩm định quyền của các Nghị Phụ điều hành. Các Nghị Phụ phải báo trước 5 ngày những ý kiến muốn phát biểu trong các phiên họp, với mục đích tránh những ý kiến lập lại; các Hồng Y cũng mất đặc ân phát biểu không cần báo trước v.v... Nhờ đó các công việc tiến hành nhanh hơn. Trong kỳ họp đầu tiên, có 33 điểm được bỏ phiếu, ở kỳ họp thứ hai có 94 và trong kỳ họp thứ ba này có 150 điểm được chung quyết.

Phiên họp bắt đầu với những tranh luận về chương VII của lược đồ Giáo Hội nói đến sự canh chung. Đề mục này đã được chính Đức Gioan XXIII đề nghị, với mục đích minh chứng bộ mặt siêu việt hơn của Giáo Hội. Nhưng rồi cuộc tranh luận đã đưa tới thất vọng: chỉ có 17 diễn giả phát biểu và một số Nghị Phụ lại không thấu triệt được vấn đề.

Từ ngày 16 đến ngày 18 tháng 9, Công Đồng đề cập trở lại đề mục về Đức Trinh Nữ, chương sau cùng của lược đồ về Giáo Hội. Bản văn lại phải tu chỉnh vì phần đầu của đề mục bị chống đối quá mạnh; cũng chỉ có 33 Nghị Phụ phát biểu về vấn đề này, vì sự khes khắt của luật phát biểu.

Nhiệm vụ mục vụ của Giám Mục được bàn cãi từ ngày 13 đến 23 tháng 9. Nhờ đã sửa đổi ở các lần tranh luận trước, bản văn này được các Nghị Phụ bàn cãi và chấp thuận dễ dàng hơn.

Từ ngày 23 đến 28 tháng 9, các Nghị Phụ bàn cãi lần thứ hai về Tự Do Tôn Giáo. Trước kia, đề mục này là chương thứ ba của lược đồ Hiệp Nhất, bây giờ đã trở thành một Tuyên Ngôn riêng biệt. Có thể nói đây là một vấn đề gây nhiều ngộ nhận, nghi ngờ và dè dặt nhất. Thông thường trên nguyên tắc các nhà thần học vẫn chủ trương rằng sự lầm lẫn tôn giáo của những người ngoài công giáo đều bị kết án; nhưng theo hoàn cảnh thực tế người ta cảm thấy cần có sự khoan hồng, nhượng bộ và chấp nhận. Các ý kiến bên vực và bác bỏ của các Nghị Phụ rất sôi nổi và xung khắc nhau. Dư luận bên ngoài cũng chia làm hai phe và hồi hộp theo dõi. Đồng thời, các Nghị Phụ cũng tranh luận nẩy lửa "về những người Do Thái". Cuối cùng các Nghị Phụ quyết định bỏ phần tố cáo "tội giết Thiên Chúa" của toàn dân Do Thái, cũng như bãi bỏ tất cả những đoạn nào mang ý nghĩa kết án tương tự đối với các tôn giáo ngoài Kitô giáo.

Ngày 30 tháng 9, Công Đồng bàn lại lược đồ về Mạc Khải; cuộc tranh luận kéo dài tới ngày 6 tháng 10. Khi lược đồ này bị bác bỏ ở kỳ họp đầu tiên và không được nhắc tới ở kỳ họp thứ hai, người ta cứ nghĩ rằng vấn đề có lẽ thông qua. Nhưng Đức Phaolô VI cương quyết cho soạn thảo lại lược đồ vì nó có tầm mức quan trọng về thần học cũng như về hiệp nhất. Đức Hồng Y Ottaviani và Bea hợp tác với nhau trong việc soạn thảo. Và trong kỳ họp thứ ba này, cuộc tranh luận đã đem lại nhiều đề nghị mới, giúp cho lược đồ hoàn mỹ hơn. Tuy thế, lược đồ này vẫn chưa được bỏ phiếu.

Ngày 7 tháng 10, Công Đồng đề cập tới lược đồ về Tông Đồ Giáo Dân. Phải nói rằng Giáo Hội Tây Phương đã quên lãng giáo dân, những thành phần của dân Thiên Chúa. Ngay cả những văn kiện chính thức cũng chấp thuận phân chia Giáo Hội thành hai cấp, như trong "Tự điển biên giáo Đức Tin Công Giáo": Truyền lệnh là quyền của hàng giáo sĩ và vâng lời là bổn phận của giáo dân (DAFC, bộ II, cột 1769). Vaticanô II là Công Đồng đầu tiên đề cập tới vấn đề này, và các Nghị Phụ đã hăng say bàn luận: có đến 65 lần phát biểu ý kiến, và còn nhiều đề nghị viết khác. Tuy nhiên, vì bản văn chưa mỹ mãn, các Nghị Phụ quyết định sẽ hoàn tất trong kỳ họp sau.

Lược đồ về Linh Mục đã được rút ngắn thành một vài tiểu đề, và được bàn cãi từ ngày 13 đến 15 tháng 10; nhưng lại phải gởi trả về cho Ủy Ban liên hệ vì có tới 930 phiếu chống với 1,199 phiếu thuận. Sau đó các Nghị Phụ khảo cứu lược đồ về các Giáo Hội Công Giáo Đông Phương, từ ngày 15 đến 20 tháng 10. Lược đồ được chấp thuận.

Ngày 20 tháng 10, Công Đồng bắt đầu cuộc bàn cãi về lược đồ XIII sẽ trở thành Hiến Chế Mục Vụ về Giáo Hội trong thế giới ngày nay. Đây là vấn đề quan trọng nhất trong kỳ họp thứ ba này và được thế giới hồi hộp theo dõi. Các nghị Phụ đã thành thật nhìn nhận sự chia cách của Giáo Hội với thế giới, và cảm thấy cần phải góp phần giải quyết những vấn nạn của xã hội; nhưng các Ngài không biết phải làm thế nào. Lược đồ được khen ngợi nhiều nhưng cũng bị chỉ trích mạnh mẽ. Tính cách pháp chế tuyệt đối trong nhiều giới luật của Giáo Hội bị đã kích và chê bai. Các Nghị

Phụ yêu cầu đời sống các giáo sĩ nên mang sắc thái đơn giản hơn theo tinh thần Phúc Âm. Các Ngài đề cập tới những vấn đề sôi nổi như quyền lợi của nhân vị con người, sự điều hòa sinh sản, sự chênh lệch trầm trọng về văn hóa và kinh tế trong thế giới v.v... Bản văn của lược đồ bị bác bỏ; và Công Đồng thành lập một hội đồng với mục đích soạn thảo lại lược đồ, để đem ra bàn cãi trong kỳ họp tới và cũng là kỳ họp sau cùng của Công Đồng.

Trong lúc lược đồ XIII còn dang dở, vào ngày 6-11-1964 chính Đức Giáo Hoàng đã đến Đại Hội Đường và bằng những lời khen ngợi, Ngài giới thiệu lược đồ về Truyền Giáo. Nhưng sau nhiều cuộc tranh luận, các Nghị Phụ đã thẳng tay bác bỏ lược đồ khái quát gồm 14 mệnh đề đó, bởi quá cô đọng và giản lược đối với tầm mức lớn lao của công việc truyền giáo. Sự kiện này đã cho chúng ta hai bài học đáng nhớ: sự tự do của Thánh Công Đồng đối với Đức Giáo Hoàng, và mối quan tâm đối với công việc truyền giáo.

Trong những ngày sau hết của kỳ họp, các Nghị Phụ đã bắt tay làm việc gấp rút về những lược đồ ngắn. Từ ngày 10 đến 11 tháng 11, lược đồ về Dòng Tu được bàn luận và được chấp thuận với 1,155 phiếu thuận và 882 phiếu chống; nhưng lại có tới 1,000 đề nghị tu chỉnh, và như vậy đòi hỏi phải duyệt xét lại lược đồ. Ngày 12, 14, 16 và 17 tháng 11, các Nghị Phụ bàn về lược đồ Chung Viện, và đầu có những phê bình khắt khe, lược đồ vẫn được chấp thuận với 2,117 phiếu thuận và 41 phiếu chống. Ngày 17, 18 và 19 tháng 11, lược đồ về Giáo Dục Kitô Giáo được đưa ra và được chấp thuận dễ dàng. Trong phiên họp cuối cùng, các Nghị Phụ bàn tới bản văn ngắn nhất nói về các Bí Tích, hay đúng hơn về qui luật hôn phối. Nhưng vì không đủ thời giờ, các Nghị Phụ gởi trả bản văn lại cho Đức Giáo Hoàng. Bởi vậy, không có sắc lệnh của Công Đồng về vấn đề này.

Trong buổi lễ kết thúc kỳ họp, ngày 21 tháng 11, Thánh Công Đồng đã công bố ba văn kiện: Hiến Chế về Giáo Hội, Sắc Lệnh về Hiệp Nhất và Sắc Lệnh về các Giáo Hội Công Giáo Đông Phương. dịp này, Đức Giáo Hoàng chính thức tuyên bố Đức Maria là Mẹ Giáo Hội, và loan báo kỳ họp tới sẽ là kỳ họp kết thúc.

Nhìn lại thành tích của kỳ họp thứ ba này, người ta phải nhìn nhận có một bầu khí bi quan vây phủ, vì những nguyên do đáng chú ý. Trước hết, bản chú thích sơ khởi được thêm vào Hiến Chế Giáo Hội dường như làm giảm giá trị của bản văn Công Đồng. Thứ đến, 19 đề nghị tu chỉnh của Đức Giáo Hoàng xen kẽ vào Sắc Lệnh về Hiệp Nhất tạo cho niềm hy vọng hiệp nhất bớt hứng khởi. Đàng khác, người ta cũng cảm thấy hơi bất bình vì sự trì hoãn việc chung quyết lược đồ về Tự Do Tôn Giáo. Sau cùng, việc Đức Giáo Hoàng tuyên bố nhận Đức Maria làm Mẹ Giáo Hội không được tham khảo ý kiến của Thánh Công Đồng và có nguy hiểm gây đụng chạm anh em Tin Lành.

Tuy nhiên, về phương diện tích cực, kỳ họp này cũng đã đem lại những thành quả mỹ mãn: các văn kiện giá trị được công bố, những lược đồ còn lại được cải tiến khả quan sẵn sàng chuẩn bị cho kỳ họp tới; vì thế, bầu không khí bi quan cảm thấy lúc đầu tan biến dần dần với thời gian.

7. Kỳ họp thứ tư (từ 14-9 đến 8-12-1965)

Trong bài diễn văn khai mạc kỳ họp, Đức Phaolô VI loan báo quyết định thành lập Thượng Hội Đồng Giám Mục. Quyết định này đã gây ngạc nhiên cho mọi người. Ngày hôm sau, trong phiên họp khoáng đại lần thứ 128, Tự Sắc "Apostolica Sollicitudo" được long trọng đọc trước Thánh Công Đồng, dưới sự hiện diện của Đức Giáo Hoàng. Đây là một bước tiến đáng kể trên con đường canh tân Giáo Hội.

Sau đó, cuộc tranh luận bắt đầu với lược đồ về Tự Do Tôn Giáo. Lần này tình thế có vẻ lạc quan hơn. Tuy nhiên, lược đồ cũng phải qua nhiều khó khăn vì các Nghị Phụ chống đối vẫn đưa ra những lý luận cũ. Kết cuộc, vào ngày 21 tháng 9 các Nghị Phụ từ bỏ phiếu lược đồ, và kết quả cho thấy 1,997 phiếu thuận, 224 phiếu chống, 1 phiếu bất hợp lệ.

Sau đó, các Nghị Phụ đề cập tiếp lược đồ về Giáo Hội trong thế giới ngày nay. Trước kia, các Nghị Phụ đã chấp thuận cách tổng quát vấn đề này, nhưng các Ngài đòi hỏi phải thay đổi nhiều, và kết quả lần này cho thấy lược đồ đã đổi mới, nhất là về kết cấu và mạch văn (nguyên văn của lược đồ bằng Pháp ngữ và do Đức Cha Houbtmann viết). Lược đồ bây giờ được gọi tên là "Hiến Chế Mục Vụ", và đây là một tựa đề mới trong lịch sử các Công Đồng, mặc dầu có nhiều Nghị Phụ chỉ muốn gọi là "Sắc Lệnh". Và thực sự Hiến Chế đã bị một số Nghị Phụ tố cáo có tính cách lạc quan ngây thơ với thái độ im lặng trước những hậu quả của tội lỗi. Một số khác cho rằng Hiến Chế có tính cách quá Tây Phương, quá lý thuyết trong vấn đề vô thần, và quan niệm về "thế giới" không minh bạch. Một bản kiến nghị gồm 334 Nghị Phụ ký tên thỉnh nguyện thêm vào Hiến Chế một khoản lên án rõ ràng chủ thuyết cộng sản. Ngày 7 tháng 10, Công Đồng chấm dứt các tranh luận về vấn đề này, nhưng cho mãi cuối kỳ họp, lược đồ mới được hoàn tất và chung quyết.

Ngày 7 tháng 10, Công Đồng bàn đến Sắc Lệnh về Truyền Giáo. Lược đồ được soạn thảo lại và chỉ còn 5 chương. Quan điểm thần học về sứ mệnh truyền giáo là công trình của cha Y. Congar và J. Ratzinger, đặt nền tảng trên Giáo Hội học của Hiến Chế về Giáo Hội. Bản văn về cải tổ Thánh Bộ Truyền Bá Đức Tin (số 27; bản văn chung quyết là số 29) đã được ủy ban phụ trách thay đổi, và trở thành đối tượng cho những cuộc bàn cãi sôi nổi ở nghị trường. Ngày 12 tháng 10, các Nghị Phụ bỏ phiếu thuận trên nguyên tắc bản văn ấy với 2,070 phiếu thuận và 15 phiếu chống.

Ngày 13 tháng 10, vấn đề Chức Vụ và Đời Sống Linh Mục được đưa ra bàn luận, với bản tường trình của Đức Cha Marty.

Trong suốt thời gian này, các Nghị Phụ lần lượt bỏ phiếu chung quyết các bản văn đã bàn cãi và chấp thuận.

Ngày 6 tháng 10, Sắc Lệnh về Giám Mục được bỏ phiếu chấp thuận với 2,167 phiếu thuận và 14 phiếu chống. Ngày 11 tháng 10, Sắc Lệnh về đời sống Dòng Tu được chấp thuận do 2,161 phiếu, có 13 phiếu chống. Ngày 13 tháng 10 các Nghị Phụ chấp thuận Sắc Lệnh về Đào Tạo Linh Mục với 2,196 phiếu thuận, 15 phiếu chống và 1 phiếu bất hợp lệ. Ngày hôm sau tuyên ngôn về Giáo dục Kitô giáo được bỏ phiếu thuận với 1,912 phiếu và 183 phiếu chống (Tuyên Ngôn này đã gặp sự chống đối gắt gao của nhiều Nghị Phụ Châu Mỹ La Tinh và Indonesia). Cùng ngày, Đức Hồng Y Bea đọc bản tường trình lược đồ về Các Tôn Giáo ngoài Kitô giáo, và cuộc bỏ phiếu ngay sau đó với kết quả 1,763 phiếu thuận, 250 phiếu chống, 10 phiếu bất hợp lệ.

Ngày 28 tháng 10, khóa VII được khai mạc. Dịp này, Đức Giáo Hoàng đã cử hành Thánh Lễ đồng tế cùng với 24 Nghị Phụ (trong số này có Đức Tổng Giám Mục Nguyễn Văn Bình) và nhân danh "Thiên Chúa Ba Ngôi rất thánh và cả vị là Cha, Con và Thánh Thần", Ngài chính thức công bố 5 văn kiện đã được chấp thuận.

Đức Cha De Smedt một lần nữa giới thiệu Tuyên Ngôn về Tự Do Tôn Giáo; cuộc bỏ phiếu diễn ra trong vòng 2 ngày và cuối cùng bản văn được chấp thuận nhưng với 1,640 đề nghị tu chỉnh. Ngày 29 tháng 10, các Nghị Phụ bỏ phiếu, và 27 phiếu chống. Từ ngày 9 đến 10 tháng 11, các Nghị Phụ lại bỏ phiếu cho Sắc Lệnh về Tông Đồ Giáo Dân. Công Đồng có bàn cãi một "quan điểm" về các ân xá, và có nhiều ý kiến gay gắt chống lại quan điểm chính thức của Giáo Hội. Nhưng xem ra giới thẩm quyền đã ngăn cản cuộc tranh luận. Cuối cùng Sắc Lệnh Tông Đồ Giáo Dân được chấp thuận với đa số phiếu tuyệt đối: 2,201 phiếu thuận với 2 phiếu chống.

Từ ngày 10 đến 12 tháng 11, Sắc Lệnh về Truyền Giáo được bỏ phiếu chấp thuận với đa số tuyệt đối, ngoại trừ vấn đề cải tổ Thánh bộ truyền bá Đức Tin (số 29) có tới 712 đề nghị tu chỉnh. Kế đó, các Nghị Phụ lại bỏ phiếu chấp thuận Sắc Lệnh về Chức Vụ và Đời Sống các Linh Mục (bỏ phiếu 15 lần). Như vậy, đến lúc này, Công Đồng đã thu lượm được kết quả của công việc lâu dài. Ngày 15 tháng 11, các Nghị Phụ lại được nghe đọc 2 bản tường trình về Hiến Chế Giáo Hội trong thế giới ngày nay, do Đức Cha Garrone và Đức Cha Mc. Grath viết; sau đó các Nghị Phụ bỏ phiếu chấp thuận. Trong khóa VIII ngày 18 tháng 11, Đức Giáo Hoàng công bố 2 văn kiện mới: Hiến chế về Mạc Khải và Sắc Lệnh về Tông Đồ Giáo Dân.

Vào thời gian cuối Công Đồng, công việc được giới hạn trong vấn đề xem xét lại các đề nghị tu chỉnh của 4 văn kiện còn lại. Tuyên Ngôn về Tự Do Tôn Giáo vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Nhóm Coetus internationalis patrum (các Nghị Phụ bảo thủ) đã cho đó là một trong những "thành phần gây bế tắc cho công trình chung", và ngày 18 tháng 11 đã cho in một truyền đơn nhằm chống lại tuyên ngôn đó, đồng thời họ cũng đệ đơn lên Đức Giáo Hoàng để phản đối. Kế đến, hai bản văn về Truyền Giáo và về Linh Mục được đưa ra xem xét; cả hai được chấp thuận dễ dàng hơn (trừ số 29 của Sắc Lệnh Truyền Giáo vẫn còn khúc mắc).

Bản văn sau cùng được bỏ phiếu quyết định Hiến Chế Mục Vụ về Giáo Hội trong thế giới ngày nay. Ủy Ban liên hệ đã phải làm việc tối đa để sửa đổi Hiến Chế vì có đến 2,247 đề nghị tu chỉnh.

Tuy thế, sau những cố gắng tu chỉnh, tất cả những văn kiện kể trên đều đã sẵn sàng để được bỏ phiếu quyết định, và để được công bố, trong khóa IX, vào ngày 7 tháng 12.

Những ngày sau hết của Công Đồng được đánh dấu bằng những sự kiện mang ý nghĩa hiệp nhất đáng nhớ. Ngày 4 tháng 12, Đức Cha Felici, Tổng thư ký Công Đồng, đọc một sứ điệp ca ngợi và tin tưởng của tất cả các quan sát viên gửi đến các Nghị Phụ, trong đó họ đặc biệt thán phục tinh thần hiệp nhất của các Ngài. Trong khi ấy, tại Vương Cung Thánh Đường Thánh Phaolô, cùng với các quan sát viên ngoài Công Giáo, Đức Giáo Hoàng đã dự một lễ nghi cầu cho hiệp nhất. Tinh thần hiệp nhất đạt tới mức độ tuyệt vời khi Đức Phaolô VI ở Roma và Đức Thượng Phụ

Athenagoras ở Istanbul, vào ngày 7 tháng 12, đã cùng một lúc xóa bỏ án tuyệt thông lẫn nhau, một nguyên do phát sinh sự ly khai vào năm 1054. Chính sự kiện này cũng đã là thành quả tốt đẹp và giá trị nhất của Công Đồng!

C. Một vài đặc điểm tiêu biểu của Công Đồng Vaticanô II

Với mục đích giúp thấu triệt hơn Công Đồng quan trọng này, chúng ta nêu ra đây một vài đặc điểm tiêu biểu:

1. Công Giáo tính

Chưa có một Công Đồng nào đã tạo được tính cách "Công Giáo" đầy đủ như Vaticanô II. Hãy tạm miễn bàn vấn đề "giáo lý về công giáo tính" mà chỉ đề cập đến các sự kiện. Chưa có một Công Đồng nào đã đề cập tới nhiều vấn đề phức tạp và phong phú cùng với những tầm mức rộng rãi như vậy. Chỉ cần nhìn vào những con số biểu trưng, chúng ta cũng có đủ lý do để xác nhận sự kiện này.

Trước hết chúng ta nói đến thành phần các Nghị Phụ. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử mà chúng ta có quyền quả quyết rằng toàn thể giới có mặt ở Công Đồng. Con số các Nghị Phụ được triệu tập là 3,058, trong đó có 129 Bề Trên Tổng Quyền các dòng. Trong kỳ họp đầu tiên, có 2,449 Nghị Phụ tham dự trong số 2,904 vị được triệu tập, như vậy tỉ số tham dự là 84.34%. Ở kỳ họp thứ hai, có 2,488 Nghị Phụ đến tham dự, trong số 3,022 vị được triệu tập, tức 82.34% tham dự. Và trong số 3,074 vị được mời cho kỳ họp thứ ba, có mặt 2,466 Nghị Phụ, nghĩa là 80.23% tham dự. Cuối cùng ở kỳ họp thứ bốn, trong số 3,093 vị được triệu tập, có 2,625 Nghị Phụ đến Công Đồng, và như thế tỉ số tham dự lên tới 84.88%. Như vậy chúng ta có thể kết luận rằng đại đa số thành phần Giám Mục Đoàn đã tham dự Công Đồng.

Nếu xét qua nguồn gốc địa dư, chúng ta thấy rằng các Nghị Phụ từ khắp năm châu trên toàn thế giới đều tụ về: 1,060 vị ở Âu Châu, 408 Nghị Phụ ở Á Châu, 351 ở Phi Châu, 416 ở Bắc Mỹ, 89 ở Trung Mỹ, 531 ở Nam Mỹ, và 74 vị ở Đại Dương Châu.

Trong các phiên họp, có tất cả 695 Nghị Phụ lên tiếng tại nghị trường. Tổng cộng tất cả, các ngài đã nói tới 2,234 lần; trong đó các Nghị Phụ Pháp 231 lần, các Nghị Phụ Đức 141 lần, các Nghị Phụ Ba Lan 75 lần v.v..., các Nghị Phụ Việt Nam lên tiếng 16 lần. Nghị Phụ được xem là hùng biện nhất là Hồng Y Ruffini, ngài lên tiếng 36 lần.

Trong thời gian họp Công Đồng có 253 Nghị Phụ qua đời, và cùng lúc có 296 người được tấn phong Giám Mục.

Ngoài sự tham dự của các Nghị Phụ, chúng ta còn phải kể đến sự có mặt của những phần tử khác của Dân Chúa. Trước hết phải nói đến các nhà chuyên môn, vì họ đã tích cực góp phần cho công việc có kết quả. Được đề cử từ giai đoạn chuẩn bị Công Đồng, các nhà chuyên môn này đã tham gia vào công việc của các Ủy Ban, trong việc soạn thảo các lược đồ, thăm dò ý kiến của các Giám Mục v.v... Con số các nhà chuyên môn lên tới 460 vị, gồm 235 linh mục giáo phận, 45 tu sĩ Dòng Tên, 42 tu sĩ Đa Minh, 15 tu sĩ Phanxicô, 12 đan sĩ Dòng Đức Mẹ Vô Nhiễm, 6 tu sĩ Biển Đức, 5 tu sĩ Dòng Don Bosco, với nhiều thành phần Tu Hội và giáo dân.

Công Đồng cũng kêu mời nhiều Cha Sở, với tư cách là cộng tác viên thân cận của các Giám Mục. Thực sự họ chỉ được mời gọi sau các dự thính viên giáo dân. Trong kỳ họp thứ ba, có tất cả 39 vị, chia ra: Hoa Kỳ và Ý mỗi nước 5 vị; Tây Ban Nha, Pháp, Canada, Đức, mỗi nước 4 vị; Argentina, Úc, Brazil, Liban, mỗi nước 2 vị; Bỉ, Nhật, Mexico, Hòa Lan, Palestina, mỗi nước 1 vị. Ở kỳ họp thứ bốn con số các cộng tác viên này lên tới 45 vị. Và ngày 27 tháng 10 năm 1965, cha sở Thomas Fall, thuộc giáo phận Philadelphia Hoa Kỳ, lên tiếng trước nghị trường.

Các giáo dân được mời tham dự với tư cách là những dự thính viên. trong thời gian chuẩn bị cho kỳ họp thứ hai, Đức Giáo Hoàng đã đề cử một nhóm gồm 13 giáo dân cả nam lẫn nữ giới, được chọn lựa trong các tổ chức tông đồ quốc tế Công Giáo. Ở kỳ họp cuối cùng, số dự thính viên này lên tới 42. Ngoài ra, còn có sự tham dự của 10 nữ tu dự thính. sau cùng, để đại diện cho gia đình Kitô giáo hai vợ chồng Mexico, J. Alvarez Icaza, được mời tham dự. Tất cả các dự thính viên giáo dân này đã lên tiếng 6 lần ở Công Đồng, và đã góp ý kiến về nhiều vấn đề cho các Ủy Ban.

2. Tinh thần hiệp nhất

Một trong những ý tưởng chính yếu của Đức Gioan XXIII khi ngài triệu tập Công Đồng Vaticanô II là nỗ lực nối lại vòng dây thân ái giữa các Kitô hữu. Chúng ta nhận thấy Công Đồng đã đạt được mục đích này, qua những văn kiện giáo lý và các cuộc gặp gỡ thân thiện từ bầu khí Công Đồng.

Thật vậy, Sắc Lệnh về Hiệp Nhất, Tuyên Ngôn về Tự Do Tôn Giáo và Tuyên Ngôn về các Tôn Giáo ngoài Kitô giáo đều nhấn mạnh đến tinh thần hiệp nhất. Quan niệm mới mẻ này cũng xuất hiện ở Hiến Chế tín lý về Giáo Hội, nhất là ở Hiến Chế Mục Vụ về Giáo Hội trong thế giới ngày nay, khi Công Đồng đề cập tới thái độ phải có của Giáo Hội đối với thế giới.

Tìm hiểu qua những ý kiến của các Nghị Phụ phát biểu ở nghị trường, chúng ta cũng thấy các ngài ý thức rõ rệt tinh thần này.

Sau hết, một sáng kiến đã tạo được thành quả tốt đẹp cho mỗi dây hiệp nhất, đó là việc mời các quan sát viên ngoài Công Giáo. Sáng kiến này do Đức Hồng Y Ben khởi xướng và chính Ngài đã cố gắng can thiệp với Ủy Ban Trung Ương Chuẩn Bị Công Đồng. Sau đó ít lâu, Hội Đồng Thế Giới các Giáo Hội (CME) đã mời 5 quan sát viên Công Giáo đến tham dự Đại Hội Quốc Tế ở Tân Đê Ly, với sự chấp thuận của Giáo Triều Roma, mặc dầu gặp nhiều khó khăn. Dựa vào đó, Văn Phòng Hiệp Nhất gửi lời mời các quan sát viên ngoài Công Giáo đến tham dự Công Đồng. Ban đầu, một số giáo hội từ chối; nhưng cuối cùng sau thời gian đắn đo, họ đã gửi các đại diện đến Công Đồng. Như vậy, trong kỳ họp đầu tiên, con số quan sát viên ngoài Công Giáo được gửi tới là 46 người, cộng với 8 quan sát viên do Văn Phòng mời: họ đại diện cho 17 Giáo Hội và Cộng Đồng Kitô Giáo. Ở kỳ họp thứ hai, có 59 quan sát viên đại diện và 9 vị do Văn Phòng mời. Trong kỳ họp thứ ba, có 70 quan sát viên đại diện và 13 do Văn Phòng mời. Ở kỳ họp cuối cùng, con số quan sát viên ngoài Công Giáo lên tới 90, cộng với 16 người do Văn Phòng mời; và họ đại diện cho 29 Giáo Hội và Cộng Đồng Kitô Giáo.

D. Một vài con số tiêu biểu trong công việc của Công Đồng

Để ý thức được công trình vĩ đại của Công Đồng, chúng ta lược nhìn qua vài con số tiêu biểu nhất.

Trước hết, chúng ta nói đến các cuộc bỏ phiếu. Có tất cả 538 cuộc bỏ phiếu toàn phần hay từng phần: 33 lần được tổ chức ở kỳ họp đầu tiên, 94 lần ở kỳ họp thứ hai, 150 lần ở kỳ họp thứ ba và 261 lần ở kỳ họp cuối cùng.

Ủy Ban ấn loát của Tòa Thánh phải làm việc ngày đêm. Ở giai đoạn tiền chuẩn bị, họ đã phát hành 19 quyển sách và mỗi quyển gồm 2,000 bản. Tổng cộng các lần phát hành các lược đồ, câu hỏi thăm dò, các bản tường trình, các đề nghị tu chỉnh v.v... mỗi thứ 3,000 bản, lên tới 40 triệu trang. Ngoài ra có khoảng 16 triệu trang khác được in cho các Nghị Phụ sử dụng. Tổng cộng: 150 tấn giấy in. Đài phát thanh Vaticanô cũng đã làm việc ngày đêm liên miên để thu âm các phiên họp của Công Đồng; và để hoàn tất, các chuyên viên đài đã tiêu thụ tới 712 cuộn băng, dài 284,000 mét.

Như vậy, các con số ghi được khá dễ cho chúng ta thấy tầm mức khổng lồ của các công việc ở Công Đồng.

E. Những ý hướng chính yếu của Vaticanô II

Bất cứ Công Đồng nào cũng đều xoay quanh một trục ý thức hệ: hoặc lên án một lạc giáo, hoặc định tín một tín điều. Chẳng hạn ở Công Đồng Calcedonia, trục ý thức hệ là Kitô học, và ở Vaticanô I là vấn đề tối thượng quyền của Đức Giáo Hoàng. Vậy với Vaticanô II, đâu là trục ý thức hệ? Để có thể có câu trả lời chính xác, dĩ nhiên chúng ta phải chờ đợi lịch sử trong tương lai phê phán. Thế nhưng, hiện tại với những viễn ảnh trông thấy của giai đoạn hậu Công Đồng, chúng ta cố gắng đưa lên vài điểm chính yếu và chắc chắn làm nền tảng cho Công Đồng.

1. Vaticanô II: một Công Đồng của Giáo Hội nói về Giáo Hội

Giáo Hội là trung tâm điểm cho mọi giáo lý của Vaticanô II. Thật vậy, đây là lần đầu tiên trong lịch sử một Công Đồng bận tâm về đề mục này: Giáo Hội đi tìm định nghĩa cho chính mình.

Dĩ nhiên, như chúng ta đã biết, Đức Gioan XXIII tha thiết lưu tâm tới vấn đề hiệp nhất các Kitô hữu. Nhưng đồng thời ngài cũng biết rằng Công Đồng này chưa có thể là một Công Đồng tái tạo sự hiệp nhất theo đúng nghĩa; vì trên

bước đường hiệp nhất, Giáo Hội sẽ gặp không biết bao nhiêu chướng ngại vật và vượt qua được những chướng ngại vật ấy là một điều không thể thực hiện được một sớm một chiều.

Bởi thế, ngài đã quan niệm rằng trước hết phải đổi mới bộ mặt của Giáo Hội, làm tươi trẻ lại các cơ cấu và đem lại nhựa sống cho thân thể xem ra đã già nua của Giáo Hội, sao cho hợp với nhựa sống luôn mới mẻ của Phúc Âm. Lúc đó, theo Đức Thánh Cha, chúng ta mới có quyền nói với các anh em ly khai rằng: "Đây, Giáo Hội thật của Chúa Kitô, xin anh em hãy nhìn vào, hãy chiêm ngưỡng, vì đó cũng chính là Giáo Hội của anh em. Vậy chúng ta hãy hiệp nhất với nhau".

Bởi vậy, Thánh Công Đồng đã lưu tâm đặc biệt tới Hiến Chế Tín Lý về Giáo Hội, không những vì tầm quan trọng của nó, nhưng Hiến Chế này còn là ánh sáng chiếu soi cho các văn kiện khác. Các văn kiện được công bố không theo lược đồ có sẵn của Ủy Ban soạn thảo, nhưng được kết tạo bằng những đề nghị của các Nghị Phụ mà đời sống nội tâm của Thánh Công Đồng đã thôi thúc các Ngài chọn lựa và xếp đặt cho thích hợp theo suy tư của các ngài về Giáo Hội.

Giáo Hội do đó được định nghĩa dựa theo các hình ảnh khác nhau của Thánh Kinh. Giáo Hội trước tiên là Dân Thiên Chúa, định nghĩa này bao hàm các khía cạnh xã hội và lịch sử của Giáo Hội. Giáo Hội là Thân Thể Chúa Kitô, vì Giáo Hội muốn làm nổi bật khía cạnh Kitô học, và huyền nhiệm của mình. Giáo Hội là Nước Thiên Chúa để diễn tả tính cách cánh chung và nhiều hình ảnh khác được ám chỉ Giáo Hội như đoàn chiên của Chúa Kitô, cánh đồng, công trình kiến trúc, gia đình của Thiên Chúa, đền thờ của Chúa Thánh Thần. Sau hết, Giáo Hội được quan niệm như Hiền Thê của Chúa Kitô, để cho thấy sự khác nhau cũng như sự thân mật của Giáo Hội với vị Hôn Phu là Chúa Giêsu.

Chúng ta có thể nói tất cả những văn kiện của Vaticanô II xoay quanh vấn đề Giáo Hội. Hiến Chế về Giáo Hội là một văn kiện Công Đồng còn lại, cách trực tiếp hay gián tiếp, đề cập tới đời sống của Giáo Hội. Thật vậy, Hiến Chế về Phụng Vụ Thánh nhằm diễn tả nhiệm vụ thánh hóa của Giáo Hội; các Sắc Lệnh về Nhiệm Vụ Giám Mục và các Giáo Hội Công Giáo Đông Phương có mục đích minh định chức vụ điều khiển của Giáo Hội và Hiến Chế về Mạc Khải cũng như Tuyên Ngôn về Giáo Dục đều muốn giải thích quyền Giáo Huấn của Giáo Hội. Lại nữa, để phác họa các chức bậc cũng như cách sống khác nhau trong Giáo Hội, Công Đồng đã ban hành nhiều văn kiện khác: hai Sắc Lệnh về đời sống và đào tạo Linh Mục đề cập đến các Linh Mục; các dòng tu có Sắc Lệnh về Dòng Tu và giáo dân có Sắc Lệnh về Tông Đồ Giáo Dân. Cuối cùng, một số văn kiện khác đề cập tới sứ mệnh của Giáo Hội. Sắc Lệnh về Hiệp Nhất nhằm diễn tả mối liên lạc với các người ngoài Kitô giáo. Sau hết, với toàn thể thế giới nói chung, Công Đồng ban hành Hiến Chế Mục Vụ về Giáo Hội trong thế giới ngày nay và Tuyên Ngôn về các phương tiện truyền thông xã hội.

Như thế, chúng ta không do dự khi nói rằng Giáo Hội là trung tâm điểm của Vaticanô II.

2. Vaticanô II: Công Đồng của tự do và đối thoại

Nói lên điều này, chúng ta không muốn ám chỉ rằng những Công Đồng khác thiếu tự do hoặc thiếu tinh thần đối thoại; vì thực ra Công Đồng nào tự nó cũng đã là một cuộc đối thoại rồi. Điều mà chúng ta muốn nhấn mạnh ở đây là Vaticanô II được coi là Công Đồng đầu tiên đã biết sử dụng sự tự do như một đề mục để dạy dỗ và lấy tinh thần đối thoại với người ngoài làm chương trình. Ở đây chúng ta cũng phải nhấn mạnh rằng sự tự do sung mãn này không phải là không có nền tảng Thánh Truyền; không một Nghị Phụ nào nghi ngờ các tín lý cổ truyền của Giáo Hội.

Nhiều nhà thần học chủ trương rằng sự bần cãi lại một vài "chân lý", một số quan niệm và một số thái độ được coi là cổ truyền của Giáo Hội là một vấn đề không thể chấp nhận được nên khi soạn thảo các lược đồ, họ đã mặc nhiên đem tất cả vào bàn văn vì coi như những điều chắc chắn. Thế nhưng các Nghị Phụ đã tự do bác bỏ chủ trương đó, vì đối với các ngài, một số các điều ấy vẫn phải được đem ra mổ xẻ lại. Hơn thế nữa, các Nghị Phụ cũng đã nhiều lần bác bỏ các đề nghị sửa đổi của chính Đức Giáo Hoàng và ngay cả một lược đồ mà Đức Giáo Hoàng khuyến khích chấp thuận.

Trong cuộc tranh luận về tự do tôn giáo, lần đầu tiên Thánh Công Đồng đã minh chứng cho thế giới thấy rằng Giáo Hội không úp mở cũng như không e ngại khi phải đề cập tới tự do, bởi chính nhân phẩm của con người đòi hỏi điều đó. Giáo Hội cố gắng thoát ra khỏi "pháo đài" của mình, khỏi "chủ trương khép kín huy hoàng" của mình, để đối

thoại và thông cảm với anh em Kitô hữu, với các tôn giáo khác và ngay với anh em vô thần. Giáo Hội nhìn nhận và kính trọng những giá trị, những nền văn hóa khác nhau cũng như các hệ thống chính trị khác nhau của thế giới.

Vaticanô II là Công Đồng đầu tiên không có đề mục nào lên án tuyệt thông. Đây là nét độc đáo của Công Đồng này trong lịch sử Giáo Hội.

3. Vaticanô II: Công Đồng Mục Vụ

Đức Gioan XXIII mong mỗi Công Đồng này sẽ là Công Đồng "mục vụ". Ngài không muốn Công Đồng đề cập tới vấn đề lên án tuyệt thông cũng như không bận tâm đến các tín điều. Thực tế, đầu Công Đồng có hai Hiến Chế Tín Lý (Hiến Chế về Giáo Hội và về Mạc Khải), đó cũng chỉ là những điều được xác định lại, chứ không có một tín điều nào mới.

Dĩ nhiên, nếu cần, Thánh Công Đồng phải nhắc lại những chân lý tín lý và phải bác bỏ các sai lầm trong các văn kiện. Nhưng hướng đi của Công Đồng nhằm ở Mục Vụ. Thay vì đưa ra các qui tắc từ những suy luận tiên thiên nơi các "nguyên lý vĩnh cửu", Thánh Công Đồng đã đi tìm những tiêu chuẩn hướng dẫn thuộc loại đoàn sủng mới nơi những trạng huống thực tại.

Trong tinh thần đó và để dung hòa các khía cạnh trái ngược nhau của các vấn đề, thay vì dùng công thức "hoặc là... hoặc là...", Thánh Công Đồng chọn công thức "cả... cả...". Như vậy Công Đồng có thể giảm bớt tình trạng chú trọng đến khía cạnh này mà lãng quên những khía cạnh kia, như Giáo Hội đã gặp phải trong quá khứ. Trong mức độ đúng đắn, Công Đồng đã tìm dung hòa cả tối thượng quyền Giáo Hoàng và cộng đoàn tính của các Giám Mục. Công Đồng đã đặt đúng chỗ cả hàng giáo phẩm cả hàng giáo dân, đã giữ quân bình giữa cả Giáo Hội phổ quát cả Giáo Hội địa phương, giữa cả các giá trị tu trì cả các giá trị phàm trần...

Sau hết tinh thần mục vụ thể hiện rõ rệt nhất trong chiều hướng chung của Thánh Công Đồng khi chủ trương không chống lại một phần tử nào nhưng nhằm lợi ích cho mọi người, khi Giáo Hội trình bày tất cả sứ mệnh của mình dưới ánh sáng tinh thần phục vụ, Giáo Hội nhận mình như nữ tì, như kẻ được sai đến đem ơn cứu độ cho nhân loại.

4. Vaticanô II: nguồn sáng mới

Công Đồng không mang lại một tín điều nào mới. Thế nhưng, trong những văn kiện đã công bố, Công Đồng tạo được một đặc điểm độc đáo khi nỗ lực xác định rõ một số khía cạnh của kho tàng chân lý. Ở đây chúng ta chỉ nêu lên một vài nét điển hình cho đặc điểm này.

Trước hết Công Đồng đã trình bày một nền thần học về Chúa Thánh Thần, mà từ lâu hầu như bị lãng quên trong Giáo Hội Tây Phương. Việc này được xem là công lao của các Nghị Phụ Đồng Phương. Chẳng hạn ở các văn kiện về Giáo Hội (ví dụ các số 4, 19, 48) và về Truyền Giáo (ví dụ số 4), Công Đồng đã trình bày rõ ràng quan điểm này. Thứ đến, trong thần học về Mạc Khải, Công Đồng lại đưa ra một quan niệm mới về chân lý của Thánh Kinh và về linh ứng (x. MK 11).

Nhưng phải nhìn vào quan điểm thần học về Giáo Hội, chúng ta mới thấy rõ những ánh sáng huy hoàng của Công Đồng. Sự trở về với cộng đoàn tính giám mục, quan niệm về Giáo Hội như bí tích cứu rỗi, như dân Thiên Chúa, hay thái độ mới đối với thế giới v.v... đều là những ánh sáng độc đáo. Lại nữa, Công Đồng cũng đã giải chiếu ánh sáng mới cho tính cách bí tích của hàng Giám Mục, cho chức phó tế. Sau cùng, với các bí tích khác. Công Đồng đã thực sự đem đến bộ mặt mới, sáng sủa. Công Đồng đã quan niệm bí tích Giải Tội là sự hòa giải không những với Thiên Chúa mà còn với Giáo Hội. Bí Tích Hôn Phối được nhấn mạnh hơn ở khía cạnh tình yêu nhân loại và các mục đích chính yếu; Công Đồng cũng đưa ra qui chế mới cho các cuộc hôn nhân tạp giáo v.v... Trong bí tích Thánh Thể, Công Đồng đã khéo léo đổi mới các nghi thức Thánh Lễ. Còn về quan điểm thần học chủ trương giáo lý mới về "chức linh mục phổ quát nơi mọi giáo dân", thì chúng ta cần phải đợi thời gian mới thấy kết quả. Sau hết, tính cách cánh chung là một ánh sáng mới được đưa vào trong tất cả các lãnh vực thần học, ví dụ khía cạnh cánh chung của Giáo Hội lữ hành (x. GH ch 7), của hoạt động truyền giáo (x. TG 9) của đời sống dòng tu (x. GH 44) v.v...

III. Có Thể Có Vaticanô III Không?

Đặt câu hỏi trên, chúng ta không nghĩ rằng Công Đồng Vaticanô II đã lỗi thời. Nhưng ý kiến của chúng ta được nêu lên có mục đích tìm hiểu chỗ đứng hiện tại của Công Đồng này trong lịch sử Giáo Hội.

Ngày hôm nay, hơn bao giờ hết, một Công Đồng phải được quan niệm như là một bổ túc cho Công Đồng trước và trở thành nhịp cầu để nối kết Công Đồng mới trong tương lai. Thế giới tiến bộ nhanh chóng và Giáo Hội cần thích ứng không ngừng theo dòng lịch sử, nếu Giáo Hội không muốn lùi bước. Đáng khác, ngay từ Công Đồng Nicea, trong định thức số 5, Giáo Hội cũng đã đòi hỏi rằng các Giám Mục trong một giáo tỉnh phải họp nhau mỗi năm hai lần. Dĩ nhiên, nguyên tắc điều khiển giáo tỉnh theo thể chế Công Đồng nói ở đây phải hòa hợp với tối thượng quyền của Giáo Hoàng trong những phạm vi thuộc toàn thể Giáo Hội: tuy nhiên tính cách cộng đoàn của Giám Mục được Vaticanô II cổ vũ nói lên phương thức làm việc theo thể chế Công Đồng từng thịnh hành trong nhiều thời đại trước.

Vào thế kỷ thứ XIX, vì quan tâm tìm kiếm một bảo đảm vững chắc cho giáo lý của Giáo Hội, Công Đồng Vaticanô I lúc đó đã đi tới định tín quyền bất ngộ của Đức Giáo Hoàng. Do định tín ấy, người ta đã lầm tưởng rằng thời đại Công Đồng đã chấm dứt. Thế rồi, trong thời đại hiện tại của chúng ta, vì nhu cầu của tính cách cộng đoàn Giám Mục đòi hỏi, Giáo Hội đã thiết lập các Thượng Hội Đồng Giám Mục rồi cũng vì đó, nhiều người hiện nay nghĩ rằng không cần thiết phải triệu tập các Công Đồng Chung nữa. Họ đã lầm tưởng, một lầm tưởng sâu xa. Thực ra Công Đồng Vaticanô II đã khai mào những viễn ảnh mới, báo hiệu cho một Công Đồng trong tương lai để bổ túc, cũng như Vaticanô II đã làm nhiệm vụ bổ túc cho Công Đồng trước.

Nhìn vào thực tại, chúng ta thấy rằng nếu Vaticanô II đã cố gắng dung hòa sự chia cách giữa Giáo Hoàng và Giám Mục thì cũng cần phải có một Công Đồng trong những ngày sắp tới để tìm lại mức quân bình cho hàng Giám Mục với hàng linh mục mà thực tế đang cách biệt trầm trọng. Nói tổng quát hơn, cần đến một Công Đồng trong tương lai để tìm ra những dây liên lạc chân thực giữa giáo sĩ và giáo dân, nghĩa là có mục đích tìm hiểu và đề cập đến các vấn đề liên quan tới linh mục và giáo dân, cũng như Vaticanô II đã đặt vấn đề ấy với các Giám Mục.

Hơn nữa, ý hướng hiệp nhất của Vaticanô II chỉ mới ở những bước đầu. Công Đồng này đã rộng mở những cánh cửa mới để có lẽ với cố gắng của một Công Đồng trong tương lai, những ai còn ở ngoài Giáo Hội sẽ vào trong Giáo Hội. Sự hiện diện của "các quan sát viên" ở Công Đồng Vaticanô II tiên báo sự tham dự của toàn thể giới trong một Công Đồng mới hoàn toàn hiệp nhất, ở đó tính cách Công Giáo sẽ đạt tới sung mãn. Rồi nếu các cộng đoàn anh em ly khai là những Giáo Hội chân thật, họ sẽ cần hiện diện thực sự với Giáo Hội chúng ta. Hơn thế nữa, bởi vì các Giám Mục các Giám Mục Chính Thống cũng là những người kế vị thật của các Tông Đồ, không có lý do gì họ lại không có quyền đến họp với anh em thật của họ, với người kế vị Thánh Phêrô, trong một Công Đồng thật sự hiệp nhất mà chúng ta mong ước.

Chúng ta đặt trọn niềm hy vọng vào sự hướng dẫn khôn ngoan của Chúa Thánh Thần, để tất cả chúng ta đều tiến theo con đường tươi đẹp nhất, cho dầu nẻo đường đó có thể không phù hợp với những tính toán nhân loại và giới hạn của chúng ta.

Nguồn: <http://thanhlinh.net/node/3921>



Giáo hội Công giáo Rôma

Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

Loạt bài viết về



**CÔNG GIÁO RÔMA
& VATICAN**

Lịch sử

Biên niên sử · Mười hai Tông đồ
Phêrô · Phaolô
Đại Ly Giáo
Kháng Cách
Công đồng Vatican II

Đức tin

Một Thiên Chúa · Ba Ngôi
Sự chết và sự phục sinh
Sự trở lại của Chúa Giêsu
Đức Mẹ · Các Thánh

Kinh Thánh và Giáo luật

Cựu Ước · Tân Ước
Bộ Giáo luật

Nghi lễ và Phụng vụ

Nghi lễ Latinh · Nghi lễ Rôma
Năm phụng vụ · Giờ phụng vụ
Bảy bí tích · Cầu nguyện

Tổ chức Giáo hội

"Duy nhất, Thánh thiện,
Công giáo và Tông truyền"
Tòa Thánh · Giáo hoàng
Giáo phận · Giám mục
Giáo xứ · Linh mục

Văn hóa và Nghệ thuật

Thánh ca · A cappella
Roman · Gothic
Phục Hưng · Baroque

Thành quốc Vatican

Giáo triều Rôma
Hiệp ước Latêranô
Giáo hoàng Biển Đức XVI



Chủ đề Công giáo

x · t · s

Giáo hội Công giáo (cụ thể hơn gọi là **Giáo hội Công giáo Rôma** hay **Giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã**) là một giáo hội **Kitô giáo** hiệp thông hoàn toàn với vị giám mục **Giáo phận Rôma**, hiện nay là **Giáo hoàng Biển Đức XVI**. Giáo hội này hình thành trên cơ sở cộng đoàn Kitô hữu nguyên thủy được **Chúa Giêsu** quy tụ thông qua **mười hai Thánh Tông đồ**, đặc biệt là **Thánh Phêrô**^[1].

Giáo hội Công giáo là giáo hội Kitô giáo lớn nhất, đại diện cho hơn một nửa Kitô hữu và cũng là tôn giáo được tổ chức lớn và chặt chẽ hơn bất kỳ tôn giáo nào trên thế giới ^{[2][3]}. Theo quyền Niên giám Tòa Thánh năm 2010 (Pontifical **Yearbook of 2010**), số lượng **giáo dân** của giáo hội trên khắp **thế giới** ở thời điểm cuối năm **2010** là khoảng 1.166.000.000 người, xấp xỉ 1/6 dân số thế giới ^[4]. Giáo hội Công giáo hoàn vũ được chia thành nhiều **giáo phận** ở nhiều **quốc gia**, thông thường là trên cơ sở lãnh thổ hành chính, đứng đầu mỗi giáo phận là một vị giám mục.

Dưới sự lãnh đạo của giáo hoàng, Giáo hội Công giáo xác định nhiệm vụ của mình là truyền bá **Phúc Âm** của Chúa Giêsu Kitô, cử hành các bí tích và thực hành bác ái. Giáo hội Công giáo là một **trong** những tổ chức lâu đời nhất trên **thế giới** và đã đóng một vai trò nổi bật trong lịch sử của nền văn minh **Phương Tây**.

Mục lục

- [1 Thuật ngữ](#)
- [2 Nguồn gốc và lịch sử](#)
 - [2.1 Giáo hội Sơ khai trong bối cảnh đế quốc La Mã](#)
 - [2.2 Thời Trung Cổ](#)
 - [2.3 Thượng Trung Cổ](#)
 - [2.3.1 Đại Ly Giáo](#)
 - [2.3.2 Cải cách Kháng Cách](#)
 - [2.4 Hậu kỳ Trung Cổ và Phục Hưng](#)
 - [2.5 Baroque, Khai Sáng và Cải Cách](#)
 - [2.6 Hiện đại](#)
 - [2.6.1 Công đồng Vatican II](#)
 - [2.7 Đương đại](#)
- [3 Tổ chức và quản trị](#)
 - [3.1 Giáo huấn và Giáo Triều](#)
 - [3.2 Các phương tự trị đặc biệt](#)
 - [3.3 Các giáo phận, giáo xứ và dòng tu](#)
 - [3.4 Hàng Giáo phẩm](#)
- [4 Đức tin](#)
 - [4.1 Thánh Kinh và Thánh Truyền](#)
 - [4.2 Thiên Chúa](#)
 - [4.3 Tội nguyên tổ](#)
 - [4.4 Giáo hội](#)
 - [4.5 Cứu rỗi](#)
 - [4.6 Đời sống Giáo hội](#)
 - [4.7 Cuộc sống con người](#)
 - [4.8 Vấn đề giới tính](#)
- [5 Thực hành tôn giáo](#)
 - [5.1 Thánh lễ](#)
 - [5.1.1 Lễ nghi Tây Phương](#)
 - [5.1.2 Lễ nghi Đông Phương](#)
 - [5.2 Các Bí tích](#)
 - [5.3 Các Giờ Kinh Phụng vụ](#)
- [6 Tu trì và đoàn thể](#)
 - [6.1 Tu trì](#)
 - [6.2 Đoàn thể](#)
- [7 Thống kê thành viên](#)
 - [7.1 Phân bố](#)
 - [7.2 Gia nhập đạo](#)
- [8 Vai trò trong nền văn minh nhân loại](#)
 - [8.1 Thuyết sáng tạo](#)
 - [8.2 Đức Tin và Khoa Học](#)
 - [8.3 Học thuyết và khoa học của Giáo hội](#)
 - [8.4 Nhà thờ, nghệ thuật, văn chương và âm nhạc](#)
 - [8.5 Giáo hội và sự phát triển kinh tế](#)
 - [8.6 Phúc lợi xã hội](#)

- [9 Xem thêm](#)
- [10 Chú thích](#)
- [11 Liên kết ngoài](#)

Thuật ngữ

Bài chi tiết: Công giáo

Thuật ngữ Catholic - bắt nguồn từ chữ καθολικός (katholikos) trong [tiếng Hy Lạp](#), có nghĩa là "phổ quát" hoặc "công cộng" - lần đầu tiên được sử dụng để mô tả về một giáo hội Kitô giáo duy nhất từ những năm đầu [Thế kỷ thứ 2](#). Chữ "Katholikos" là biến thể từ chữ "καθόλου" (katholou) do sự kết hợp giữa hai từ κατά ὅλου (kata holou) có nghĩa là tôn giáo mà "ai cũng theo được". Từ nguyên nói trên được dịch sang [tiếng Việt](#) là "Công giáo". Như vậy tên gọi Giáo hội Công giáo có nghĩa là "Giáo hội phổ quát".

Kể từ sau cuộc [Ly giáo Đông - Tây](#) năm 1054, một số giáo hội vẫn còn giữ lại sự hiệp thông với Tòa Rôma (gồm giáo phận Rôma và giám mục của giáo phận này là giáo hoàng, tức thượng phụ giáo chủ tối cao) và vẫn dùng danh xưng là "Công giáo". Trong khi đó, các giáo hội khác ở phía Đông bắt đầu từ chối thẩm quyền tối cao của giáo hoàng và họ coi giáo hội của mình mới là giáo hội "chính thống" kế thừa nguyên thủy từ thời Chúa Giêsu, vì vậy mới xuất hiện danh xưng "Chính Thống giáo Đông Phương". Sau cuộc [Cải cách Kháng Cách](#) hồi [Thế kỷ 16](#), các giáo hội "hiệp thông với Giám Mục Rôma" vẫn tiếp tục để sử dụng từ "Công giáo" để chỉ chính mình, nhằm phân biệt với các giáo hội đã tách ra, mà thường được biết đến với tên gọi là Tin Lành.

Có không ít sự bất đồng về cách dùng từ không thực sự rõ nghĩa giữa "Giáo hội Công giáo Rôma" và "Giáo hội Công giáo", nguyên nhân là do một vài nhánh Kitô giáo khác cũng tuyên bố họ là "[Công giáo](#)" (nghĩa là tôn giáo phổ quát). Đặc biệt, [Chính thống giáo Đông phương](#) thích áp dụng thuật ngữ "Giáo hội Công giáo Rôma" để chỉ rõ trung tâm giáo hội này ở Rôma, nhằm phân biệt với các giáo hội Đông phương có trung tâm ở [Constantinopolis](#) (nay là [Istanbul](#)).

Nhiều người Công giáo thích gọi ngắn gọn là "Công giáo" thay vì "Công giáo Rôma"^[5], khi Giáo hội này đối thoại với các phái Kitô giáo khác, họ sẽ sử dụng thuật ngữ "Giáo hội Công giáo" để chỉ chính mình, nếu gặp sự phản đối của đối phương, thì dùng "Giáo hội Công giáo Rôma", nhưng rất hạn chế^[6].

Nguồn gốc và lịch sử

Bài chi tiết: Biên niên sử Giáo hội Công giáo Rôma

Giáo hội Công giáo gắn liền với Chúa Giêsu và [Mười hai Thánh Tông đồ](#) và coi các giám mục của Giáo hội là những người kế vị các tông đồ, giáo hoàng là người kế vị Thánh Phêrô, lãnh đạo Giáo hội^[7]. "Giáo hội Công giáo" là thuật ngữ đầu tiên được sử dụng bởi Thánh Inhaxiô Antiôkhia (Ignatius Antioch) vào năm [107](#), [đại ý rằng]: *nơi nào có Đấng Kitô ngự trị, nơi đó là Giáo hội Công giáo*, như là sự tuyệt đối hóa vai trò của Giáo hội và Giáo hoàng^[8]. Đồng thời,

những văn sĩ Công giáo cũng liệt kê một số trích ngôn từ những thầy giảng sơ khai để củng cố luận cứ này theo ngụ ý của Tòa Thánh, trong khi các văn sĩ Chính Thống giáo lại không chấp nhận điều này vì cho rằng, vị giáo hoàng đầu tiên - Thánh Phêrô - chỉ là một chức vị đứng đầu mang tính danh dự. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến cuộc [Đại Ly Giáo](#) năm 1054, mặc dù giữa họ cũng mâu thuẫn về một số tín điều. Trung tâm học thuyết của Giáo hội Công giáo là sự kế vị liên tục các tông đồ mà giờ đây gọi là các giám mục. Giáo hội Công giáo tuyên bố tiếp tục chung thủy với sự dẫn dắt của các giám mục và bác bỏ hoàn toàn những lạc giáo.

Giáo hội Sơ khai trong bối cảnh đế quốc La Mã



[Thánh Phaolô tông đồ](#)

Theo sử sách, các tông đồ đã đi truyền giảng ở Bắc Phi, Tiểu Á, Ả Rập, Hy Lạp và Rome để thành lập những cộng đoàn Kitô hữu đầu tiên, năm 100, đã có hơn 40 cộng đoàn. Ngay từ thời sơ khai này, các Kitô hữu bị bắt bớ, đàn áp và hành hạ, thậm chí bị giết chết như trường hợp của [Stêphanô](#) (Stephenus) ([Sách Công vụ Tông đồ](#) 7:59) và Giacôbê (Iacobus) (12:2) qua bàn tay quyền lực của [Đế quốc La Mã](#). Năm 64, dưới sự đàn áp của [Hoàng đế Nero](#), tông đồ [Phêrô](#) và [Phaolô](#) tử đạo tại [Rôma](#). Năm 96, [Giáo hoàng Clêmentê I](#) viết lá thư đầu tiên gửi giáo đoàn ở Côrintô (Corinthios), một năm sau cái chết của [Thánh Gioan](#) tại Êphêsô (Ephesios) – vị tông đồ cuối cùng, châm ngòi cho sự đàn áp Giáo hội qua tận chín đời hoàng đế La Mã gồm cả [Domitian](#), [Decius](#) và [Diocletian](#).

Từ năm 150, những thầy giảng bắt đầu rao giảng thần học Kitô để củng cố lòng tin trong tín hữu. Những người này đóng vai trò như những vị [linh mục](#) ngày nay. Đáng chú ý là Inhaxiô thành Antioch, Polycarp, Justin, Irenaeus, Tertullian, Clement thành Alexandria và Origen. Đạo Công giáo được hợp pháp hóa vào [Thế kỷ thứ 4](#) khi [Constantine I](#) ban hành "[Sắc lệnh Milano](#)" năm 313. Constantine I là nhân vật có ảnh hưởng trong [Công đồng Nicaea I](#) vào năm 325, nhờ ông mà giáo hội hướng được mũi tên vào phái tà giáo Aria và Nicea, khiến cho đến tận ngày nay, vai ông vẫn có vai trò quan trọng trong Giáo hội Công giáo, Chính Thống giáo, Công đồng [Anh giáo](#) và các giáo hội [Kháng Cách](#). Vào năm 326, [Giáo hoàng Sylvester I](#) cung hiến [Đại giáo đường Thánh Phêrô](#) do Constantine I xây dựng. Ngày 27 tháng 2 năm 380, Hoàng đế [Theodosius I](#) công nhận Công giáo là quốc giáo của Đế quốc La Mã^[9]. Thời kỳ lịch này đánh dấu sự khởi đầu cho việc thiết lập nền tảng thần học và giáo luật của Giáo hội. Năm 386, Công đồng Rôma thiết lập Quy điển Thánh Kinh, ra danh sách những quyển sách được Giáo hội chấp nhận từ [Cựu Ước](#) và

Tân Ước. Năm 431, Công đồng Êphêso công khai tín điều, khẳng định Đức Giêsu mang hai bản thể: Con Thiên Chúa và con người, minh bạch hóa tín điều về [Ba Ngôi](#).

Thời Trung Cổ

Sự suy yếu của La Mã đã tạo tiền đề thuận lợi cho Công giáo phát triển. Trong thời đại loạn lạc này, những hành động nhân đạo, cứu giúp kẻ khó khăn của các tu sĩ Công giáo nhanh chóng được nhân dân ủng hộ và đi theo. Đặc biệt, năm 452, [Giáo hoàng Lêô Cả](#) gặp gỡ Attila để khuyên can ý định tôn tính thành Roma. Năm 476, [Romulus Augustus](#) - hoàng đế La Mã cuối cùng - bị truất phế, kéo theo sau là sự sụp đổ của Đế quốc La Mã ở phương tây, Giáo hội bước vào thời kỳ truyền giáo lâu dài cho dân ngoại. Người Công giáo phát triển rồi hòa trộn vào trong cộng đồng [người Đức](#) (nhằm cạnh tranh với giáo phái Aria), [người Celt](#), [người Slav](#), [người Viking](#), [Scandinavia](#), [Hungary](#), [Baltic](#) và [Phần Lan](#). Sự xuất hiện của [Hội giáo](#) năm 630 đã lấy đi những phần đất ở [Bắc Phi](#) vốn thuộc [Tây Ban Nha](#) ra khỏi sự kiểm soát của Công giáo. Năm 480, Thánh Biển Đức (Benedict) thiết lập hệ thống luật lệ cho việc ra đời các dòng tu. Sau đó, các dòng tu Công giáo phát triển mạnh mẽ ở châu Âu vào [Thế kỷ thứ 9](#), nhất là ở [Ireland](#), [Scotland](#) thời [Phục Hưng](#). [Thời Trung Cổ](#) đã mang đến những biến đổi cơ bản bên trong Giáo hội. [Giáo hoàng Grêgôriô I](#) đã cải cách đáng kể cơ cấu quản trị của Giáo hội. Đầu [Thế kỷ thứ 8](#), phong trào bài trừ thánh tượng là vấn đề gây ra sự chia rẽ giữa Giáo hội với chính quyền khi nó được hoàng đế [Byzantine](#) hậu thuẫn. Giáo hoàng thách thức sức mạnh của chính quyền đế quốc này khi tiếp tục công khai bảo vệ các thánh tượng.

Thượng Trung Cổ

Đầu [thế kỷ thứ 10](#), các dòng tu phương tây lan rộng khắp nơi, dẫn đầu là Dòng Biển Đức. Đầu [thế kỷ 11](#), các trường dòng phát triển thành các viện đại học như: [Đại học Paris](#), [Đại học Oxford](#), [Đại học Bologna](#)... trước đây chỉ dạy thần học, sau này dạy cả [y học](#), [luật pháp](#), [triết học](#) để rồi trở thành nền tảng cho giáo dục hiện đại của phương tây. Sự xuất hiện của Dòng Phanxicô và Dòng Đa Minh do [Thánh Phanxicô](#) và Thánh Đa Minh thành lập đã có những đóng góp hết sức quan trọng cho sự phát triển của các đại học lớn ở châu Âu. Thời kỳ này, các công trình kiến trúc của Giáo hội đạt đến những tầm cao mới, cực điểm là phong cách [kiến trúc Roman](#), [Gothic](#) trong các đại giáo đường ở châu Âu.

Tại Công đồng Clermont, [Giáo hoàng Urbanô II](#) đưa ra những bước chuẩn bị cho cuộc [Thập Tự Chinh](#) đầu tiên nhằm giành lại các vùng đất mà Hội giáo đã chiếm đóng. Từ năm 1095, thời [Giáo hoàng Urbanô II](#), những cuộc Thập Tự Chinh bùng phát. Đó là hàng loạt chiến dịch quân sự tại khu vực Đất Thánh ([Jerusalem](#)) và những nơi khác như một nỗ lực chống lại sự bành trướng của quân [Thổ Nhĩ Kỳ](#) đại diện cho Hội giáo. Bên cạnh lý do đó là một ẩn ý của tham vọng bành trướng ngược lại bằng cách xâm lăng đất đai của người Hội giáo. Trong giai đoạn này, Kitô giáo đã bị các thế lực phong kiến và thậm chí là các giáo hoàng đương thời lợi dụng và diễn dịch theo nghĩa phục vụ cho cuộc chiến của họ. Điều đó đã trở thành một trong các nguyên nhân biến Thập Tự Chinh trở thành một trong những vết nhơ khủng khiếp nhất của lịch sử Kitô giáo.

Trong suốt những cuộc viễn chinh, những đoàn quân Thập Tự đã thẳng tay tàn sát, cướp bóc, thậm chí cá biệt có nơi còn ăn thịt người Hội giáo, hoặc cô đọng cả trẻ em vào cuộc chiến, dẫn đến việc hàng ngàn trẻ em bị bắt bán làm nô lệ. Cuối cùng, những cuộc Thập Tự Chinh cũng

không bóp ngạt được sự xâm lăng của Hồi giáo mà thậm chí lại góp phần làm sụp đổ và chiếm đóng Constantine trong cuộc Thập Tự Chinh thứ tư. Bắt đầu khoảng năm 1184, là những cuộc giao chiến với tà giáo Cathar nhằm giữ an toàn cho sự đồng nhất trong học thuyết Công giáo, bài trừ dị giáo.

Đại Ly Giáo

Bài chi tiết: [Đại Ly giáo Đông - Tây](#)

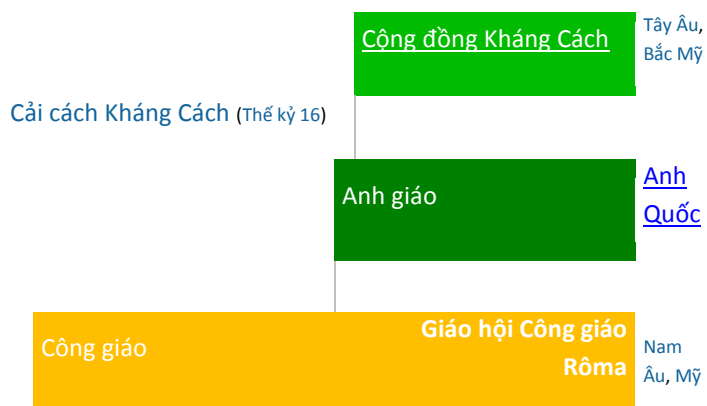
Qua một thời kỳ từ [thế kỷ thứ 7](#) đến [thế kỷ 14](#), Giáo hội Công giáo nguyên thủy dần dần bị phân tách thành hai cực: **Tây phương (Latinh)**, thường được gọi là Giáo hội Công giáo, và Đông phương ([Hy Lạp](#)), sau này trở thành **Chính Thống giáo**. Hai giáo hội này bất đồng quan điểm về cách tổ chức, nghi thức và những học thuyết mà đặc biệt là địa vị của giáo hoàng^[10]. Công đồng Lyon II (1274) và Công đồng Firenze (1439) thử tìm cách hiệp thông lại hai giáo hội nhưng tất cả đều bị Chính Thống giáo khước từ. Vài giáo hội Đông phương sau này hiệp thông trở lại với Giáo hội Công giáo Rôma, tuyên bố không bao giờ thoát ly khỏi giáo hoàng. Tuy nhiên, hai nhánh giáo hội chủ chốt vẫn phân ly cho đến ngày nay mặc dù đã hóa giải việc [rút phép thông công](#) lẫn nhau giữa Rôma và Constantine vào năm 1965.

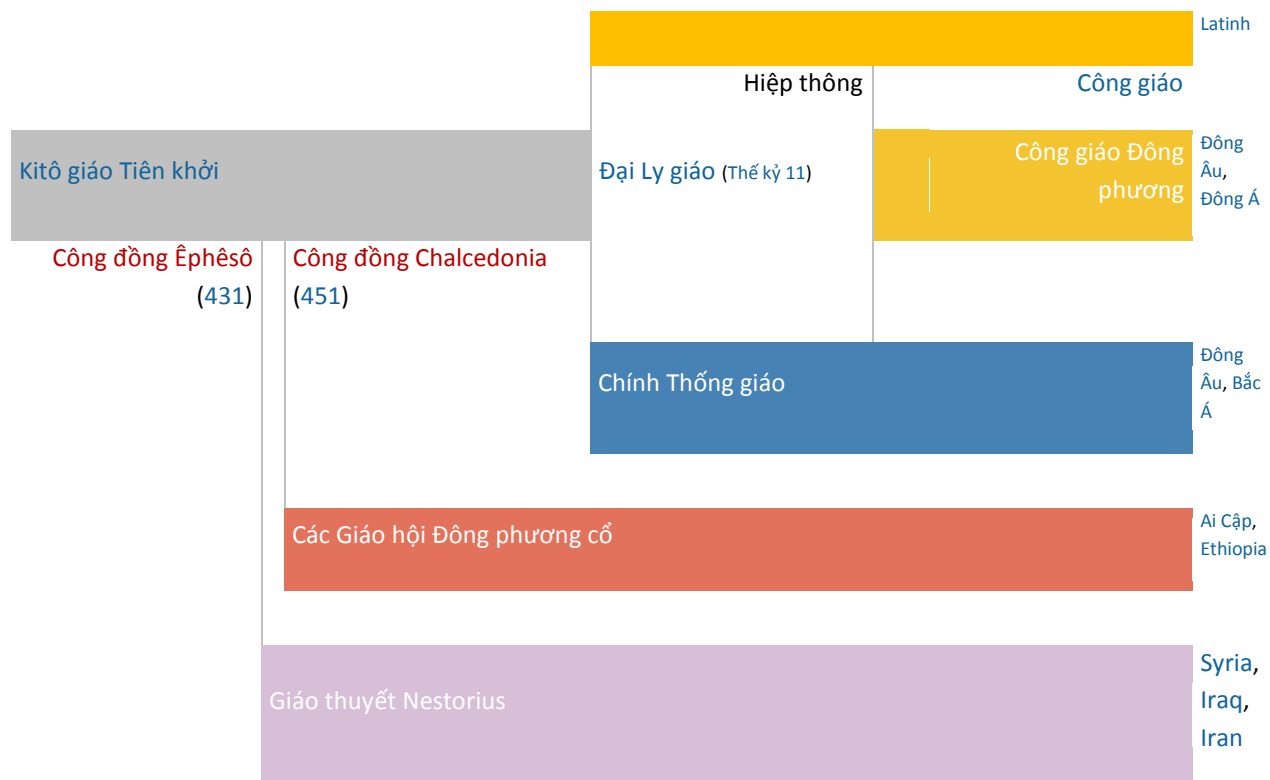
Cải cách Kháng Cách

Bài chi tiết: [Cải cách Kháng Cách](#)

Năm 1492, [Christopher Columbus](#) khám phá ra [châu Mỹ](#) dẫn đến làn sóng truyền giáo tích cực của Công giáo Rôma tại khắp lục địa này. [Giáo hoàng Alexander VI](#) trao “sứ mệnh” truyền giáo tại vùng đất mới khám phá cho [Tây Ban Nha](#) và [Bồ Đào Nha](#). Thời kỳ Phục Hưng [thế kỷ 15](#) có một sự kiện đáng quan tâm trong cổ điển học đó là sự xét lại về học thuyết và đức tin của Công giáo.

Ngày [31 tháng 10](#) năm 1517, [Martin Luther](#) đưa ra những bài luận văn mang nội dung bài trừ những học thuyết của Công giáo đương thời. Những bài tương tự được phát ra với những chi tiết căn bản thậm chí vượt bậc hơn cả những gì Công giáo thuyết giảng. Họ chĩa mũi nhọn vào Công đồng Trent, bản chất của Kháng Cách - như tên gọi của nó - là đòi hỏi khôi phục những học thuyết và cách thực hành Công giáo truyền thống. Công đồng Trent sàng lọc và định nghĩa lại các học thuyết, ban bố các giáo điều.





Năm 1534, [Nghị viện Anh](#) thông qua quyền tối cao của Vua nước Anh đối với [Giáo hội tại Anh](#) như là cách để tuyên bố ly khai khỏi Giáo hội Rôma. Từ năm 1536, nhiều nhà dòng Công giáo tại [xứ Anh](#), [xứ Wales](#) và [Ireland](#) bị giải thể. [Giáo hoàng Phaolô III](#) rút phép thông công vua Henry III vào năm 1538, như vậy Anh giáo chính thức phân ly khỏi Công giáo. Sự lan rộng khắp thế giới của Công giáo song hành cùng [chủ nghĩa thực dân](#) châu Âu vươn đến [châu Mỹ](#), [châu Á](#), [châu Phi](#) và [châu Đại Dương](#).

Hậu kỳ Trung Cổ và Phục Hưng

Trong năm 1521, nhà thám hiểm Bồ Đào Nha [Ferdinand Magellan](#) thực hiện chuyến đi truyền giáo đầu tiên đến [Philippines](#). Những năm sau, các giáo sĩ Dòng Anh em Hèn mọn đặt chân đến [Mexico](#), xây dựng trường học, mô hình trang trại và các bệnh viện. Hơn 150 năm tiếp theo, sứ vụ được mở rộng sang tây nam [Bắc Mỹ](#). Người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha theo nhà sáng lập [Dòng Tên](#) là [Phanxicô Xaviê](#) đến [Ấn Độ](#) và [Nhật Bản](#). Cuối [thế kỷ 16](#), hàng chục ngàn người Nhật theo đạo Công giáo. Giáo hội tại Nhật Bản phát triển nhưng bị gián đoạn và đàn áp vào năm 1597, dưới thời [Shogun](#) (*Tướng quân*) [Tokugawa Iemitsu](#). Iemitsu là vị tướng quân có nỗ lực cô lập Nhật Bản khỏi ảnh hưởng từ ngoại bang.

Baroque, Khai Sáng và Cải Cách

[Công đồng Trent](#) thời kỳ này đã tạo ra một sự hồi sinh trong đời sống Giáo hội và cổ vũ lòng sùng kính [Đức Mẹ Maria](#) trong Giáo hội Công giáo Rôma. Trong thời Cải cách Kháng Cách, Giáo hội đã chống lại quan điểm của Tin Lành về Maria. Đồng thời, Công giáo đã tham gia vào những cuộc chiến tranh Ottoman đang diễn ra ở châu Âu để chống lại Thổ Nhĩ Kỳ. Họ đã chiến

thắng và tin rằng có sự bảo trợ của Đức Trinh Nữ Maria. Đặc biệt, chiến thắng tại [Trận Lepanto](#) (1571) được coi là sự công nhận hồi sinh mạnh mẽ của lòng sùng kính Đức Mẹ. [Giáo hoàng Phaolô V](#) và [Giáo hoàng Grêgôriô XV](#) cai trị năm 1617 và 1622 đã làm rõ hơn niềm tin về việc đồng trinh thụ thai của Đức Maria. Đến năm 1661, [Giáo hoàng Alexander VII](#) tuyên bố rằng Maria được ơn vô nhiễm nguyên tội từ khi sinh ra. Từ năm 1708, [Giáo hoàng Clement XI](#) đã ra sắc lệnh cử hành ngày **Lễ Đức Mẹ Vô Nhiễm Nguyên Tội** trong toàn thể giáo hội.

Chủ nghĩa Khai Sáng ra đời là một thách thức mới của giáo hội Công giáo. Không giống như cuộc Cải Cách Kháng Cách, những vấn đề về giáo lý Kitô giáo nói chung và Công giáo nói riêng đã được đưa ra bàn thảo dựa trên quan điểm khoa học.

Cuối thế kỷ 17, [Giáo hoàng Innocent XI](#) lo ngại những đợt tấn công gia tăng của quân Thổ Nhĩ Kỳ vào châu Âu là mối đe dọa lớn đối với giáo hội. Ông đã thiết lập nên liên minh Ba Lan - Áo và đã đánh bại Thổ Nhĩ Kỳ tại Vienna năm 1683.

Hiện đại

Thế kỷ 18 và 19, Giáo hội phải đối mặt với làn sóng truyền giáo mạnh mẽ của [Tin Lành](#), Chủ nghĩa Khai Sáng và Chủ nghĩa Canh Tân. Chủ nghĩa Vô thần và bài trừ tôn giáo được đẩy mạnh lan rộng khiến giáo hội phải tự vận động để thích nghi với hoàn cảnh và chức năng. Nhiều thành phần của giáo hội trên thế giới bị đàn áp, công tác mục vụ bị gây cản trở, giáo dục, y tế vốn có của giáo hội bị chính phủ kiểm soát.

Công đồng Vatican II

Bài chi tiết: [Công đồng Vatican II](#)

Thời [Công đồng Vatican II](#) (1962-1965) do [Giáo hoàng Gioan XXIII](#) triệu tập, Giáo hội Công giáo trải qua một quá trình cải cách toàn diện. Công đồng nhấn mạnh phải nhìn thấy rõ vai trò của Giáo hội Công giáo trong cộng đồng Kitô hữu tin Chúa Giêsu và trong các tôn giáo khác. Công đồng được coi là mở ra thời kỳ lịch sử của Giáo hội Công giáo hiện đại. Công đồng phát hành nhiều tài liệu về tình trạng Giáo hội, sứ mạng các hội đoàn và tự do tôn giáo. Ngoài ra còn ban hành những phương hướng thích nghi dành cho các nghi lễ, trong đó cho phép sử dụng tiếng bản xứ thay vì phải dùng tiếng Latin trong phụng vụ.

Đương đại

Với việc đăng quang vào năm 2005, [Giáo hoàng Biển Đức XVI](#) hiện tại phần lớn vẫn tiếp nối các chính sách của người tiền nhiệm là [Gioan Phaolô II](#), tuy cũng có một số trường hợp ngoại lệ đáng chú ý: trong năm 2007, giáo hoàng Biển Đức XVI đã lập một kỷ lục trong Giáo hội khi phê chuẩn việc phong chân phước cho 498 vị tử đạo Tây Ban Nha. Gần đây, giáo hoàng này đã ban hành Tông hiến thiết lập các giáo hạt tông nhân để đón nhận các tín hữu Anh giáo trở về Công giáo. Hiện tại, Giáo hội Công giáo vẫn nỗ lực cải thiện quan hệ đại kết với các Giáo hội Chính Thống giáo Đông Phương và mở các cuộc đối thoại lớn với [Do Thái giáo](#).

Tổ chức và quản trị

Giáo huấn và Giáo Triều

Hệ thống phẩm trật của Giáo hội Công giáo đứng đầu là vị [giám mục Giáo phận Rôma](#), chức danh là [giáo hoàng](#). Đây là vị trí lãnh đạo tối cao của Giáo hội Công giáo trên toàn thế giới (trong đó bao gồm cả giáo hội theo nghi lễ Latinh và những giáo hội Công giáo theo nghi lễ Đông phương nhưng hiệp thông trọn vẹn với Rôma). Thuật ngữ “Đông Phương” và “Tây Phương” mà Giáo hội Công giáo sử dụng không hàm ý chỉ về [châu Á](#) hay [châu Âu](#) nhưng chỉ về khu vực lãnh thổ của giáo hội trong lịch sử và văn hóa, với hai trung tâm là Rôma (Tây Phương) và [Constantinopolis](#) (Đông Phương).

Giáo hoàng hiện nay là [Biên Đức XVI](#), người được bầu trong một cuộc [Mật nghị Hồng y](#) vào ngày [19 tháng 4](#) năm [2005](#). Thẩm quyền của giáo hoàng gọi là “giáo huấn” (Papacy), nghĩa là giảng dạy tín hữu. Cơ quan trung ương giáo huấn thường được gọi là “[Tòa Thánh](#)” (*Sancta Sedes* trong [tiếng Latinh](#)), hoặc “[Tông Tòa](#)” (*Apostolic See*) nghĩa là “ngai tòa của Thánh Phêrô Tông đồ”. Trực tiếp cộng tác với giáo hoàng là [Giáo triều Rôma](#), tức cơ quan quản lý và điều hành hoạt động của Giáo hội Công giáo. Giáo hoàng cũng là người đứng đầu [Thành Vatican](#), một quốc gia có chủ quyền đầy đủ trên một lãnh thổ nằm trong thành phố Rôma.

Sau khi một vị giáo hoàng qua đời hoặc từ chức, các thành viên dưới 80 tuổi trong Hồng y Đoàn họp tại Nhà nguyện Sistina ở Rôma để bầu ra giáo hoàng mới. [Hồng y](#) là một tước hiệu danh dự mà giáo hoàng ban cho một số giáo sĩ Công giáo, phần lớn là các vị lãnh đạo trong Giáo triều Rôma, các giám mục của các thành phố lớn và các nhà thần học lỗi lạc. Mặc dù cuộc bầu chọn này, thực tế chỉ dành riêng cho các hồng y bầu chọn cho nhau, nhưng về mặt lý thuyết, bất kỳ người Công giáo nam nào cũng có thể được chọn làm giáo hoàng. Kể từ 1389, chỉ có hồng y mới được nâng lên vị trí đó.

Các phương tự trị đặc biệt

Giáo hội Công giáo gồm có 23 phương tự trị đặc biệt (*sui iuris*), mỗi phương tự trị trong số đó đều chấp nhận thẩm quyền của vị giám mục giáo phận Rôma về các vấn đề giáo lý. Những lãnh thổ này sở dĩ gọi là “tự trị đặc biệt” là vì cộng đoàn [Kitô hữu](#) Công giáo ở đó có khác nhau về lịch sử, văn hóa, hình thức lễ nghi, thờ phượng chứ không khác biệt về giáo lý. Nói chung, đứng đầu mỗi phương tự trị thế này là một thượng phụ giáo chủ (*patriarch*) hay giám mục cao cấp, và họ được trao quyền quản trị đối với lãnh thổ của mình ở một mức độ tương đối về các nghi thức phụng vụ, lịch phụng vụ, và các khía cạnh thờ phượng khác.

Lớn nhất trong số này các phương tự trị này là Giáo hội Latinh, gồm hơn 1 tỷ [giáo dân](#)^[1]. Vì thế, mỗi khi nhắc đến Giáo hội Công giáo, nhiều người thường nghĩ ngay về giáo hội này. Giáo hoàng thực tế là thượng phụ giáo chủ của phương tự trị Giáo hội Latinh, phát triển ở [Tây Âu](#) trước khi lan rộng khắp thế giới. Giáo Hội Latinh coi mình là nhánh lâu đời nhất và lớn nhất của Kitô giáo Tây Phương. Nhỏ bé hơn so với Giáo hội Latinh là 22 phương tự trị giáo hội ở Đông Phương với 17,3 triệu giáo dân, hợp thành tổng thể của Giáo hội Công giáo.

Các phương tự trị giáo hội Công giáo ở Đông Phương là những tín hữu vẫn theo các niềm tin và truyền thống của Kitô giáo Đông Phương nhưng vẫn luôn hiệp thông trọn vẹn với Giáo hội Công giáo; hoặc những tín hữu đã ly khai sau cuộc Ly giáo Đông - Tây nay trở về hiệp thông với

Rôma. Thượng phụ giáo chủ của các phương tự trị Công giáo Đông Phương do thượng hội đồng giám mục (synod of the bishops) của giáo hội đó bầu lên, các chức vị khác lần lượt là: tổng giám mục miền, giám mục v.v.. Tuy nhiên, Giáo hội Latinh có Giáo triều Rôma được tổ chức cụ thể hơn, gồm có Thánh Bộ các Giáo hội Đông Phương, để duy trì mối quan hệ với họ.

Các giáo phận, giáo xứ và dòng tu

Giáo hội Công giáo tại từng **quốc gia**, khu vực, hoặc các thành phố lớn gọi là giáo hội địa phương, được tổ chức thành **giáo phận** (*diocese* hoặc *eparchies*, tùy văn cảnh là đông phương hay tây phương), mỗi giáo phận do một giám mục Công giáo lãnh đạo. Tính đến năm 2008, toàn Giáo hội Công giáo (cả Đông phương và Tây phương) gồm 2.795 giáo phận^[12]. Các giám mục trong một quốc gia hoặc khu vực cụ thể thường được tổ chức thành một Hội đồng Giám mục, nhằm thống nhất về mặt phụng vụ và hợp tác điều hành các chương trình phúc lợi xã hội trong lãnh thổ chung của các giám mục thành viên.

Các giáo phận lại được phân thành rất nhiều cộng đoàn nhỏ được gọi là **giáo xứ** (hay xứ đạo, họ đạo), mỗi giáo xứ có một hoặc nhiều linh mục, phó tế lãnh đạo dưới quyền của giám mục. Giáo xứ là đơn vị có trách nhiệm trực tiếp cử hành thánh lễ, các bí tích và chăm sóc mục vụ cho giáo dân Công giáo.

Mọi giáo dân đều có thể gia nhập vào đời sống tu trì tại các dòng tu. Các giáo dân nam giới còn có quyền học tập để được thụ phong thành **linh mục**. Mọi tu sĩ Công giáo phải thực hiện theo ba lời khuyên trong **Phúc Âm** là: khó nghèo, khiết tịnh và vâng phục. Các dòng tu nổi tiếng là: Dòng Biển Đức, **Dòng Cát Minh**, Dòng Đa Minh, Dòng Phanxicô, Dòng Thừa Sai Bắc Ái, **Dòng Tên**...

Hàng Giáo phẩm

Giáo hội Công giáo có tổ chức phân cấp, mỗi cấp có người trị sự được Giáo hội chỉ định với ba chức thánh sau: giám mục, linh mục và phó tế. Ngoài ra còn có các thừa tác viên.

- **Giám mục:** là những người kế vị các thánh **Tông đồ**, các vị này có đầy đủ quyền năng và uy phong như nhau, kể cả giáo hoàng. Nhưng vì giáo hoàng là vị tông đồ "trưởng" - là vị thủ lãnh các tông đồ nên có quyền quyết định cao hơn mà thôi. Giám mục chính tòa là người lãnh đạo một giáo phận với lãnh thổ tương đương với cấp tỉnh, thành phố của một quốc gia. Các giám mục được quyền tấn phong một linh mục làm giám mục (khi được giáo hoàng ủy quyền), truyền chức linh mục cũng như phó tế và cử hành mọi bí tích.
- **Linh mục:** là những người phụ tá cho giám mục trong việc phục vụ và quản trị giáo hội địa phương. Các linh mục phải được xác định thuộc thẩm quyền giám mục nào và tuân thủ nghiêm ngặt luật độc thân, khiết tịnh và khó nghèo. Linh mục Công giáo luôn luôn là nam giới, và chưa hề có tiền lệ là phụ nữ. Các linh mục được cử hành thánh lễ cũng như các bí tích khác khi có chuẩn y của giám mục. Nếu là linh mục triều thì thường cai quản một giáo xứ trong giáo phận, còn linh mục dòng thì sống trong nhà dòng hoặc làm công việc truyền giáo. Khi hội đủ những điều kiện cần và đủ thì một linh mục có thể được tấn phong làm giám mục.
- **Thừa tác viên:** Từ **Công đồng Vatican II**, Giáo hội cho phép những người trưởng thành dù đã **kết hôn** được phong chức thừa tác viên vĩnh viễn với phương châm "phục vụ chứ không đợi được

phục vụ”. Họ có thể đảm nhận vai trò đọc Phúc âm, dạy giáo lý, phụ tá [rửa tội](#), dẫn dắt phụng vụ, làm chứng hôn phối, hướng dẫn nghi thức tang lễ.

Đức tin

Đức tin Công giáo được tóm lược trong *Tín điều Nicea* và thể hiện chi tiết trong từng việc phụng vụ. Các Tín điều Nicea là cơ sở đức tin của các giáo phái Kitô giáo khác. Chính Thống giáo Đông phương cũng có niềm tin tương tự như Công giáo, chỉ khác nhau cơ bản về vị trí, vai trò của chức giáo hoàng và khái niệm "đồng trình" của [Maria](#). Các giáo hội Tin Lành cũng có những khác biệt về đức tin với Công giáo, nhưng nói chung sự khác biệt chủ yếu là: vấn đề giáo hoàng, giáo hội truyền thống, các Bí tích và các vấn đề liên quan đến sự cứu rỗi.

Thánh Kinh và Thánh Truyền

Bài chi tiết: [Thánh Kinh Kitô giáo](#)

Những lời giảng dạy của Giáo hội Công giáo là những điều được trích dẫn ra từ hai nguồn: [Thánh Kinh](#) và [Thánh Truyền](#). Cả hai đều được giải thích và điều khiển bởi *Magisterium* của Giáo hội. Danh sách và nội dung chính thức về các sách thánh kinh được Giáo hội Công giáo chấp nhận là những bản Thánh Kinh viết bằng [tiếng Latin](#) hồi thế kỷ thứ 4.

Năm 1943, trong bức thông điệp “Divino Afflante Spiritu” của ông, [Giáo hoàng Piô XII](#) đã khuyến khích những học giả Thánh Kinh hãy cần mẫn nghiên cứu về ngôn ngữ nguyên bản của các sách Thánh Kinh ([tiếng Do Thái](#), [Hy Lạp](#), [Aram](#) trong [Cựu Ước](#) và [tiếng Hy Lạp](#) trong [Tân Ước](#)) và những ngôn ngữ chung nguồn gốc khác để hiểu biết sâu rộng và đầy đủ hơn về những văn bản này, và cho rằng: “văn bản nguyên bản... được viết bằng ơn linh hứng của tác giả thì có thẩm quyền và giá trị hơn bất kỳ bản nào, thậm chí cả những bản đã được dịch rất hoàn hảo, dù đó là cổ xưa hay hiện đại”^[13]. Thánh Truyền (hiểu sát nghĩa là những truyền thống thánh thiện) không giống như truyền thống của loài người nhưng được hiểu là cuộc sống của Giáo hội sơ khai được trải nghiệm qua lời dạy của Đấng Kitô. Nguồn gốc Thánh Truyền thì rất đa dạng và những giảng dạy của Giáo hội ngày nay thường là được truyền khẩu từ các tông đồ. Nhiều ghi chép của các cha đạo sơ khai đã phản ánh được Thánh Truyền.

Thiên Chúa

Bài chi tiết: [Thiên Chúa và Ba Ngôi](#)

Tín hữu Công giáo tin rằng [Thiên Chúa](#) là duy nhất, vĩnh hằng, thượng quyền, thông suốt tất cả, công chính hoàn toàn và hiện diện mọi nơi. Tín hữu Công giáo tin thuyết [Ba Ngôi](#): Thiên Chúa là tự nhiên mà có, bản thể và hiện thân là một Chúa nhưng lại tồn tại trong ba ngôi vị (tam vị nhất thể), từng ngôi vị đồng nhất với bản thể, không ngôi vị nào hơn ngôi vị nào và chỉ phân biệt về quan hệ giữa ba ngôi vị: giữa [Chúa Cha](#) và [Chúa Con](#), giữa hai ngôi vị này với [Chúa Thánh Thần](#), thành một Thiên Chúa Ba Ngôi. Thiên Chúa hiện hữu từ trước khi ngài [sáng tạo](#) mọi vật mọi loài thụ tạo. Theo Tín điều Nicea, Thiên Chúa yêu thương và chăm sóc cho thụ tạo của

mình, ngài trực tiếp tham gia vào thế giới và cuộc sống của con người, mong muốn con người kính thờ ngài và yêu thương đồng loại. Công giáo còn tin rằng, con người là loài thụ tạo có thân xác (hữu hình) và linh hồn (vô hình) gắn bó mật thiết với nhau. Bên cạnh đó, còn có thụ tạo vô hình khác là [thiên thần](#), làm nhiệm vụ tôn thờ và phục vụ Thiên Chúa. Một số thiên thần đã chọn chống lại Thiên Chúa, trở thành ma quỷ, và tìm cách gây hại cho nhân loại. Trong số đó, lãnh đạo thiên thần nổi loạn gọi là "Lucifer" hay "Satan".

Cuộc sống của nhân loại phụ thuộc ở nơi ngài, nhưng vẫn có mối liên hệ mật thiết với công trình sáng tạo của ngài^[14]. Công đồng Vatican I dạy rằng, ngay trong buổi bình minh của tự nhiên, lý trí con người đã có thể nhận biết công việc của Thiên Chúa sáng tạo, từ lúc khởi nguyên đến tận cùng cũng vậy. “Thưở xưa, nhiều lần và nhiều cách, Thiên Chúa đã phán dạy cha ông chúng ta qua các ngôn sứ; nhưng vào thời sau hết này, Thiên Chúa đã phán dạy chúng ta qua Thánh Tử. Thiên Chúa đã nhờ Người mà dựng nên [vũ trụ](#), đã đặt người làm đáng thừa hưởng muôn vật muôn loài.” ([Thư gửi tín hữu Do Thái 1:1-2](#))

Giáo hội Công giáo tin rằng Thiên Chúa chỉ [hé mở](#) với loài người về ngài qua người con duy nhất: “Không ai biết Con ngoài Cha, cũng như không ai biết Cha ngoài Con và những người mà Con chọn để [mặc khải](#) cho”^[15] và người con duy nhất đó của ngài là hiện thân của Đấng Giêsu Kitô, người được sinh ra bởi [Trinh nữ Maria](#), vừa mang bản tính Thiên Chúa vừa mang bản tính loài người. Bằng cuộc đời và tiếng nói của mình, Giêsu đã dạy mọi người cung cách sống, giới thiệu về Tình yêu Thiên Chúa và ban tặng hồng ân và vinh quang cho những ai tin mình. Sau [cuộc tử nạn và phục sinh của Giêsu](#), đi đầu là các tông đồ, những người theo và tin Giêsu đã loan truyền đức tin của họ cách mạnh mẽ trong sự hiện diện của Chúa Thánh Thần qua lời nhấn nhủ của Giêsu.

Theo Công giáo, “mầu nhiệm” là những điều huyền bí về Thiên Chúa mà tài trí con người không thể hiểu và giải thích được nhưng tin đó là chân lý. Tóm lại, tín hữu Công giáo có thể tuyên xưng đức tin qua câu nói: “Có ba mầu nhiệm chính trong Đạo: Thứ nhất là Mầu nhiệm Thiên Chúa Ba Ngôi, thứ hai là Mầu nhiệm Ngôi Hai xuống thế làm người, thứ ba là Mầu nhiệm Ngôi Hai cứu chuộc”.

Tội nguyên tổ

Bài chi tiết: [Tội nguyên tổ](#)

Trong đức tin của người Công giáo, loài người trước đây được Thiên Chúa sáng tạo ra để hiệp thông với ngài nhưng vì không vâng lời Thiên Chúa khi ăn trái của "cây biết điều thiện điều ác" (trái cấm), [Adam và Eve](#) - tổ tiên loài người – đã làm mối quan hệ đó bị đổ vỡ khiến [tội lỗi](#) và sự [chết](#) lan tràn khắp [thế giới](#)^[16]. Vấp ngã này của con người được gọi là tội nguyên tổ (hay tội tổ tông). Từ đây, con người đánh mất đi tình trạng nguyên thủy của mình là được hiệp thông với Thiên Chúa, bị đưa vào tình trạng của sự chết nhưng qua ý tưởng con người có một [linh hồn](#) bất tử. Khi Giêsu đến với thế giới, giữa Thiên Chúa và loài người đã có sự hòa giải qua hiến tế bằng cái chết và sự sống lại của Giêsu, một lần nữa con người lấy lại được sự hiệp thông và dự phần vào vinh quang Thiên Chúa.

Giáo hội

Giáo hội là “thân thể Chúa Kitô”^[17] mà ngài là “đầu” và Công giáo dạy rằng đó là một thân thể được hiệp nhất bởi những người tin Chúa cả trên [thiên đàng](#) và trên [địa cầu](#) này.

Cứu rỗi

Giáo hội dạy rằng Thiên Chúa dành cho tất cả mọi người sự cứu rỗi để hướng tới một **cuộc sống vĩnh hằng** và ngài coi đó như là một hồng ân, một vinh quang qua sự hiến tế của Đấng Kitô. “Với những nỗ lực để tỏ tường về Thiên Chúa, chẳng có câu trả lời chính xác nào hay tài trí nào của con người làm được. Giữa Thiên Chúa và chúng ta có một sự khác biệt vô tận khiến chúng ta phải thừa nhận về ngài, Thiên Chúa chúng ta”^[18]. Thiên Chúa là đấng bào chữa, là đấng giải thoát chúng ta khỏi tội lỗi. Hoặc là chúng ta đón nhận hồng ân này Thiên Chúa ban cho ta thông qua đức tin vào Giêsu Kitô và phép rửa tội^[19] hoặc là khước từ nó. “Đức tin không hành động là đức tin chết”.

Giáo hội còn dạy rằng con người cần phải được thánh tẩy ngay từ lúc này, ngay trong thực tại này (tức cuộc sống trần thế) vì khi chết đi không thể làm gì hơn được nữa. Thánh tẩy là khi nhận **Phép rửa** và nó bị mất đi khi linh hồn phạm tội chết (tội trọng). Tội trọng là sự cố ý vượt quá giới luật của Thiên Chúa cách nghiêm trọng. Nhưng con người có thể lại được sự thánh tẩy khi người ấy thành thật thú nhận trong Bí tích Hòa giải. Nếu ai đó biết sám hối tội lỗi của họ trước khi chết mà không thể thông qua **Bí tích Hòa giải** được vì lý do khách quan nào đó thì với lời khẩn cầu, tội của họ cũng tự nhiên được tha thứ.

Qua hiến tế của Giêsu bằng cái chết trên **thập giá**, sự cứu rỗi thậm chí còn được ban ra bên ngoài ranh giới của Giáo hội, nghĩa là phổ biến cho mọi người. Do đó, các Kitô hữu lẫn dân ngoại, nếu ai nhiệt thành đáp lại chân lý này thì Thiên Chúa sẽ bày tỏ lòng xót thương của ngài đối với họ. Điều này đôi khi là một trách nhiệm để trở thành thành viên của Giáo hội.

Phép rửa là một nghi thức quan trọng của người Kitô hữu, qua lắng kính của Giáo hội Công giáo, nó được nâng lên hàng bí tích. Phép rửa không chỉ làm thanh tẩy tội lỗi của một người nào đó, nó cũng làm cho họ trở thành “con cái Thiên Chúa và được dự phần với ngài”, trả lại cho con người trạng thái nguyên bản mà đã được hình thành giống như hình ảnh của Thiên Chúa. Phép rửa còn là cầu nối giữa người nào đó với đời sống cộng đoàn Giáo hội. Bởi vậy, khi chịu phép rửa trong Giáo hội, là thân thể Đức Kitô, người ta cũng sẽ chia cuộc khổ nạn và phục sinh với ngài. Sự cứu rỗi là phổ biến cho tất cả mà không loại trừ ai. Công giáo tin rằng Thiên Chúa không nỡ từ chối một khẩn cầu cứu rỗi của ai đó bên ngoài Giáo hội. Điều này là một trong những quan điểm bất đồng lớn giữa Công giáo và Kháng cách.

Đời sống Giáo hội

Người Công giáo phải nỗ lực để trở thành môn đồ thực sự của Giêsu. Họ mong đợi tìm kiếm được sự tha thứ cho những tội lỗi của mình qua tấm gương và lời giảng dạy của Giêsu. Họ tin rằng thông qua Giêsu, Thiên Chúa đã ban bầy phép bí tích cho mình như nhưng công cụ để trợ giúp họ thực hiện được điều này.

Nếu một ai đó chết mà không biết ăn năn về những trọng tội của mình, người đó đã đánh mất đi lời hứa cứu rỗi của Thiên Chúa dành cho họ và họ phải đi vào **hỏa ngục**. Tuy nhiên, nếu người ấy

thành thật sám hối tội lỗi ngay thời điểm gần kề cái chết, thì họ chỉ phải trải qua tình trạng thanh luyện, gọi là **luyện ngục**, và dần dần được vào **thiên đàng**.

Người Công giáo tin rằng Thiên Chúa luôn luôn tác động giữa loài người trên thế giới này. Người Công giáo được “nên thánh” là nhờ các phép bí tích của Giáo hội và qua cả những lời **cầu nguyện**, những công việc phúc đức, hành hương và **ăn chay** hãm mình. Cầu nguyện cho người khác, thậm chí cho kẻ thù và những người ngược đãi mình là một nhiệm vụ của Kitô hữu ^[20]. Người Công giáo cho rằng có bốn mục đích cầu nguyện: tôn thờ, tạ ơn, ăn năn và khẩn cầu. Người Công giáo cũng có thể cầu nguyện với Thiên Chúa xin tha tội cho những ai đã chết (cầu cho các linh hồn), và đặc biệt là họ cũng có thể cầu nguyện với **Trinh nữ Maria** - mẹ Thiên Chúa - và các **thánh** nữa.

Cuộc sống con người

Giáo hội Công giáo khẳng định không một ai có quyền xâm phạm đến cuộc sống của mình hay của người khác với quan niệm về cái chết tự nhiên. Giáo hội tin rằng mỗi một người được dựng nên là “giống với hình ảnh của Thiên Chúa” và cuộc sống của con người là thánh thiện và cao đẹp, không thể đem so sánh với những giá trị nào khác. Bởi vậy, Giáo hội phản đối những hoạt động mà họ cho rằng làm huỷ hoại giá trị cuộc sống thiêng liêng kể cả việc **phá thai**, **tránh thai**, **nhân bản** người, bản án **tử hình**, gây chết êm dịu, **giết người**, **tự tử**, **sinh sản vô tính**, **diệt chủng** và **chiến tranh**. Bản án tử hình, tuy không bị Giáo hội chính thức kết tội nhưng càng ngày nó càng bị các nhà thần học và lãnh đạo giáo hội chỉ trích. Theo Giáo hoàng Gioan Phaolô II, bản án tử hình không nên áp dụng trong mọi trường hợp trừ những trường hợp nó cần thiết cho việc bảo vệ trật tự xã hội (có thể thấy điều này ở hầu hết các **quốc gia phát triển**).

Vấn đề giới tính

Giáo hội Công giáo dạy rằng cuộc sống con người cùng với bản năng tình dục là không thể tách rời và mang tính thiêng liêng, những quan niệm cho rằng chỉ linh hồn là thánh thiện còn xác thịt là tội lỗi thì bị coi là tà giáo. Giáo hội không cho rằng tình dục là tội lỗi hoặc làm suy giảm sự thánh thiện (tức cuộc sống nhục dục).

Thực hành tôn giáo

Trong Giáo hội Công giáo có sự phân biệt giữa nghi thức phụng vụ (hình thức chung và phổ biến của Giáo hội) với việc cầu nguyện cá nhân hoặc thực hành sống đạo. Các nghi thức phụng vụ đều do Giáo hội quy định, gồm có **Thánh lễ**, **Bí Tích** và **Các Giờ Kinh Phụng vụ**. Tất cả tín hữu Công giáo được Giáo hội mời gọi tham dự vào các nghi thức phụng vụ này nhưng việc **cầu nguyện** và sống đạo là vấn đề cá nhân, không ai có thể can thiệp vào ai.

Thánh lễ

Cả 23 phương tự trị (sui iuris) trong Giáo hội Công giáo đều có rất nhiều hình thức lễ nghi và truyền thống phụng vụ, phản ánh sự đa dạng về lịch sử và văn hóa chứ không phải là sự khác biệt trong đức tin. Các hình phụng vụ của lễ nghi Rôma được sử dụng phổ biến hơn cả, nhưng ngay

cả trong giáo hội Công giáo La tinh cũng sử dụng một vài lễ nghi khác nhau, còn các giáo hội Công giáo Đông Phương thì có nghi thức riêng biệt cho từng giáo hội. Dù rằng có thể khác nhau về lễ nghi nhưng các giáo hội tự trị đều cử hành Bí tích Thánh Thể và coi đó là trung tâm của tất cả các nghi thức phụng thờ Công Giáo là cử hành Bí tích Thánh Thể trong mỗi thánh lễ. Người Công giáo tin rằng trong Thánh Lễ, bánh mì và rượu vang được chuyển hóa thần tính (không phải lý tính) thành thịt và máu của Chúa Kitô qua lời truyền phép của linh mục. Những lời truyền phép này được trích ra từ [Phúc âm Nhất lãm](#) và một lá thư của Sứ đồ Phaolô. Giáo Hội dạy rằng Chúa Kitô đã thiết lập một Giao Ước Mới (Tân Ước) với nhân loại thông qua việc cử hành Bí tích Thánh Thể trong bữa [Tiệc Ly](#), theo như Kinh Thánh đã chép.

Bởi vì giáo hội dạy rằng Chúa Kitô hiện diện trong Thánh Thể, cho nên có những quy tắc nghiêm ngặt về những người có thể cử hành và lãnh nhận Bí tích Thánh Thể. Bí tích này chỉ có thể được cử hành bởi một linh mục hoặc giám mục Công giáo. Những người có ý thức rằng mình đang trong tình trạng trọng tội với luật đạo đều bị cấm lãnh nhận bí tích này, cho đến khi họ đã nhận được tha tội thông qua Bí tích Hòa giải (xung tội)". Người Công giáo thường phải nhịn ăn ít nhất một giờ trước khi lãnh nhận Thánh Thể. Người Công giáo không được phép lãnh nhận bánh và rượu được cử hành trong các nhà thờ Tin Lành, bởi vì Giáo hội Công giáo cho rằng các giáo hội Tin Lành thiếu đi Bí tích Truyền Chức Thánh. Tương tự như vậy, người Tin Lành cũng không được lãnh nhận sự hiệp thông với Giáo hội Công giáo. Tuy nhiên, đối với các giáo hội Kitô giáo Đông Phương không hiệp thông với Rôma (như Chính Thống Giáo chẳng hạn), Giáo hội Công giáo không khuyến khích nhưng vẫn cho phép tín đồ của mình lãnh nhận Bí tích Thánh Thể từ các giáo hội này, miễn là trong hoàn cảnh phù hợp và có sự chấp thuận của giáo hội sở tại.

Một Thánh Lễ Công Giáo thường có bốn phần: 1/ Phụng vụ Tập Hợp, 2/ Phụng vụ Lời Chúa, 3/ Phụng vụ Thánh Thể (mình máu thánh Chúa), 4/ Phụng vụ sai đi. Trong đó, hai phần chính là Phụng vụ Lời Chúa và Phụng vụ Thánh Thể. Tuy nhiên, Hội Thánh yêu cầu giáo dân phải tham dự đủ cả bốn phần.

Lễ nghi Tây Phương

Lễ nghi Latinh (Rôma) là nghi thức thờ phượng được sử dụng phổ biến nhất của Giáo hội Công Giáo. Lễ nghi này được sử dụng trên toàn thế giới, thông qua các hoạt động truyền giáo tích cực của các quốc gia Tây Âu ([Tây Ban Nha](#), [Bồ Đào Nha](#), [Pháp](#), [Ý](#)...) trong suốt chiều dài lịch sử Kitô giáo.

Có hai ấn bản lễ nghi Rôma được sử dụng hiện nay: ấn bản sau năm 1969 của Sách Lễ Rôma (do [Giáo hoàng Phaolô VI](#) chuẩn nhận) hiện nay đang được sử dụng trong các ngôn ngữ bản địa trên khắp thế giới; và ấn bản năm 1962 (Thánh Lễ Tridentine) bây giờ hiếm được sử dụng. Ngoài ra còn có các lễ nghi Tây Phương khác (không phải Rôma) bao gồm Lễ nghi Ambrosian và Mozarabic.

Lễ nghi Đông Phương

Lễ nghi của các giáo hội Công giáo ở Đông Phương thường tương tự với lễ nghi của Chính Thống Giáo và các giáo hội khác ở Đông Âu, Đông Bắc Phi, và Trung Đông không còn hiệp thông với

giám mục Rôma nữa. Giáo hội Công giáo Đông Phương là một trong hai nhóm tín hữu đã khôi phục hoàn toàn sự hiệp thông với giám mục Rôma, nhưng vẫn giữ gìn bản sắc Kitô hữu Đông Phương độc đáo của họ.

Các nghi lễ được sử dụng bởi giáo hội Công giáo Đông Phương bao gồm: lễ nghi Byzantine sử dụng ở Antiochian, Hy Lạp và Slave, lễ nghi Alexandria, lễ nghi Syria, lễ nghi Armenia, lễ nghi Maronite, và lễ nghi Chaldean. Trong những năm gần đây, giáo hội Công giáo Đông Phương đã quay trở lại với tập quán truyền thống phù hợp với Sắc lệnh về các Giáo hội Đông phương (Orientalium Ecclesiarum) của [Công đồng Vatican II](#). Mỗi giáo hội có lịch phụng vụ riêng của mình.

Các Bí tích

Giáo hội Công giáo dạy rằng: các bí tích là những dấu hiệu thiêng liêng do Đấng Kitô lập ra và giao phó cho Giáo hội để ban lại cho chúng ta. Chúng mang lại hiệu quả thánh thiện cho những ai thực tâm đón nhận chúng. Toàn bộ đời sống phụng vụ của Giáo hội xoay quanh việc cử hành Thánh lễ và các bí tích. Có bảy Bí tích được Giáo hội công nhận là: [Rửa tội](#), [Thêm sức](#), [Thánh Thể](#), [Hòa giải](#), [Truyền chức thánh](#), [Xức dầu thánh](#) và [Hôn phối](#).

Các Giờ Kinh Phụng vụ

Các Giờ Kinh Phụng vụ (hay còn gọi là kinh nguyện) là những hoạt động sùng bái của các tín hữu ngoan đạo, đơn giản nhất là việc cầu nguyện vào buổi sáng và buổi tối, hình thức khác là một mình hay tụ họp lại để đọc Thánh Kinh và suy niệm. Ngoài nghi thức phụng vụ ra, Giáo hội còn có một sự đa dạng về thực hành sống đạo mà cầu nguyện là hình thức rất được khuyến khích vì nó được coi là sự vận động để phát triển đời sống thiêng liêng của tín hữu, thắt chặt mối quan hệ giữa con người với Thiên Chúa. Các việc làm đạo đức rất được Giáo hội khuyến khích. Chúng có thể là việc tôn kính thánh tượng, viếng [nhà thờ](#), đi hành hương, rước kiệu, [Đàng Thánh Giá](#), [Chầu Thánh Thể](#) và đọc [Kinh Mân Côi](#).

Tu trì và đoàn thể

Tất cả thành viên của Giáo hội Công giáo khi đã được Rửa tội thì được gọi là Kitô hữu, có đầy đủ phẩm giá, được kêu gọi trở nên thánh và đóng góp xây dựng Giáo hội. Mọi người cũng được kêu gọi để chia sẻ bốn phận làm thừa tác, tiên tri và vương đế của Đấng Kitô. Số ít trong số Kitô hữu thực hiện vai trò liên quan đến mục tử (giáo phẩm) và sống chứng nhân (tu trì) nhưng phần lớn là phải thực hiện ba bốn phận nói trên.

Tu trì

Đời sống tu trì còn gọi là đời sống Thánh hiến thể hiện qua việc người nam hay người nữ hiến dâng cuộc đời cho Thiên Chúa với những ràng buộc được Giáo hội công nhận (đi tu). Họ không thuộc Hàng Giáo Phẩm (trừ khi người nam được thụ phong thành linh mục), phần lớn là thành viên của các hội đoàn. Giáo hội Công giáo cũng ghi nhận những hình thức khác nhau về Đời sống Thánh hiến như: các giáo đoàn, ẩn tu, nữ tu, hoạt động tông đồ... Phần lớn hình thức của

Đời sống Thánh hiến hiện hữu là yêu cầu các thành viên hiến dâng bản thân họ cho Thiên Chúa thông qua việc dục tu được định đoạt bởi một lời khấn (thề), sống tuân thủ ba tình thần của Phúc Âm là trong sạch, khó nghèo và vâng lời. Ngày nay, những ai có “ơn gọi” theo Đấng Kitô muốn thánh hiến bản thân cho Thiên Chúa thì có những đòi hỏi cao hơn khi họ phải sống trong các Tu viện, chịu sự quản lý của “bề trên”, họ phải sống theo từng cộng đoàn, thỉnh thoảng cho phép sống riêng lẻ trong thời gian ngắn, một số được phép đến những nơi khác để phục vụ (trong một [giáo xứ](#) chẳng hạn).

Đoàn thể

Nhiều phong trào, đoàn thể và tổ chức hoạt động trong lòng Giáo hội Công giáo và chúng thường gồm những nhóm người có “đức tin đặc biệt”, hoạt động theo mục tiêu và phương hướng của người sáng lập hoặc người khai tâm và đặc biệt là phải phù hợp với Giáo huấn và Giáo luật. Có những phong trào, đoàn thể, tổ chức Công giáo được phân cấp và hoạt động gắn chặt với thẩm quyền giám mục hay linh mục địa phương. Nói chung, những phong trào, đoàn thể, tổ chức Công giáo đã tỏ ra tính đại chúng của mình và phát triển mạnh mẽ trên khắp thế giới.

Thống kê thành viên

Thành viên giáo hội thống kê năm 2010 là 1.166.000.000 người tỵ người^[21] (năm 1950 là 437 triệu và năm 1970 là 654 triệu người^[22]). Đây là giáo hội lớn nhất của Kitô giáo, bao gồm hơn một nửa Kitô hữu. Ngoài ra, số lượng người thực hành nghi thức Công giáo trên toàn thế giới chưa được thống kê hết, đặc biệt ở châu Phi và châu Á.

Với số lượng lớn người trưởng thành được rửa tội, giáo hội này tăng trưởng nhanh ở châu Phi hơn các nơi khác^[23]. Trong những năm gần đây, một vài nơi ở châu Âu và châu Mỹ thiếu thốn linh mục, số lượng linh mục không tăng theo tỷ lệ số lượng giáo dân. Chủ nghĩa thế tục tăng ổn định ở châu Âu, nhưng sự hiện diện của Công Giáo vẫn còn mạnh nơi đây^[24].

Giáo hội tại châu Á chiếm thiểu số giữa các tôn giáo khác, bao gồm chỉ khoảng 3% dân số châu Á, nhưng tại đây lại chiếm một tỷ lệ lớn nữ tu, linh mục^[24]. Từ 1975 đến 2000, dân số châu Á tăng 61% nhưng giáo dân Công giáo ở châu Á tăng 104%^[25]. Tuy nhiên, giáo hội phải đối mặt với những thử thách trong truyền giáo như bị đàn áp tại các quốc gia như [Bắc Triều Tiên](#) và [Trung Quốc](#)^[26]. [Châu Đại Dương](#) cũng là nơi truyền giáo khó khăn cho các giáo phái Kitô giáo bởi nơi đây có các nhóm dân tộc với hơn 715 ngôn ngữ khác nhau. Trong giáo hội Công giáo trên toàn thế giới, 12% cư ngụ ở châu Phi, 50% ở châu Mỹ, 10% ở châu Á, 27% ở châu Âu và 1 % ở châu Đại Dương^[24].

Phân bố

[Brasil](#) hiện là quốc gia có số lượng giáo dân Công giáo đông nhất. Phần lớn những [quốc gia phát triển](#) đều có sự hiện diện của Giáo hội, tuy có giảm vào cuối [thế kỷ 19](#). Tại châu Âu, các quốc gia thuộc [nhóm ngôn ngữ Rôman](#) (Latinh) là cái nôi lịch sử phát triển của Công giáo, trong khi đó, các quốc gia [nhóm ngôn ngữ gốc Đức](#) nhiều [Tin Lành](#) và các quốc gia [hệ tiếng Slav](#) lại mang sự pha trộn giữa Công giáo và Chính Thống giáo, mặc dù cũng có những ngoại lệ. Phần còn lại

của Công giáo trên thế giới là do nỗ lực truyền giáo của [Tây Ban Nha](#), [Bồ Đào Nha](#) và [Pháp](#), bên cạnh đó còn do việc di cư từ những quốc gia này đi khắp châu Âu. Tại [Mỹ Latinh](#) - nơi từng được độc quyền - Công giáo đang chịu sự cạnh tranh ngày càng tăng của [Kháng Cách](#) (Tin Lành), đặc biệt là [Trung Mỹ](#) và khu vực [Caribbean](#). Tại châu Phi, Công giáo hoạt động mạnh mẽ nhất ở trung tâm lục địa; trong khi ở châu Á, chỉ có ba quốc gia có tỷ lệ lớn người Công giáo trong dân số là [Philippines](#), [Đông Timo](#) và [Việt Nam](#). [Việt Nam](#) tuy không phải là quốc gia có tỷ lệ người Công giáo cao nhưng có số lượng giáo dân đứng thứ hai ở châu Á, sau Philippines^[27]. Người ta cũng cho rằng [Trung Quốc](#) đại lục có số lượng người thực hành tôn giáo theo Công giáo rất nhiều, nhưng không có một thống kê nào rõ ràng.

Gia nhập đạo

Theo Giáo luật, một người được trở thành thành viên của Giáo hội Công giáo khi người đó lãnh nhận Phép rửa trong Giáo hội Công giáo. Trường hợp tín hữu nào đó đã bỏ đạo Công giáo nay muốn gia nhập lại thì phải tuyên xưng lại đức tin Công giáo và Giải tội. Một người Công giáo được phép sinh hoạt tôn giáo, lãnh nhận các nghi thức tôn giáo ở bất kỳ nhà thờ Công giáo nào trên toàn thế giới.

Vai trò trong nền văn minh nhân loại

Thuyết sáng tạo

Mở đầu [Kinh Thánh](#) (phần đầu của [Cựu Ước](#)), sách [Sáng thế ký](#) viết rằng vũ trụ và vạn vật được thiên chúa tạo dựng bằng Lời phán. Con người là Adam và Eva được thiên chúa nặn ra từ bụi đất. Toàn bộ quá trình sáng tạo vũ trụ và loài người của thiên chúa được thực hiện trong 6 ngày. Đây là thuyết sáng tạo của thiên chúa giáo, hay nói cách khác: "Thuyết sáng tạo, Creationism, cho rằng vũ trụ này được dựng nên theo tiến trình y hệt sách Sáng thế trình bày" ^[28].

Đức Tin và Khoa Học

Hiện nay giữa đức tin công giáo và khoa học có xung đột. Theo Giáo sư [Lê An Hòa](#) ([Đại học Seattle](#)), có vài cách nhìn nhận khác nhau về sự liên hệ giữa đức tin và khoa học ^[28]:

1. Một cách là **xung đột**: chấp nhận một trong hai. Ai theo đức tin thì đừng để khoa học hạn hẹp của con người làm chia trí; quên khoa học đi, chỉ nhìn đức tin mà thôi. Ai theo khoa học thì bỏ đức tin, vì đức tin chỉ là cái nặng của người dốt, cho những người mê tín, ở vào thời đại khoa học chưa phát triển. Khá nhiều thầy cô trong các đại học có quan niệm này.
2. Một cách khác nữa là **lẫn lộn** (confabulation): Thuyết sáng tạo (Creationism, cho rằng vũ trụ này được dựng nên theo tiến trình y hệt sách Sáng thế trình bày) là một thí dụ của cách này. Song song với khoa học, hãy coi thánh kinh như sách khoa học.
3. Một cách nữa là **tách rời** (separation): khoa học bàn về thế giới này, còn đức tin bàn về giá trị của con người cũng như đời sau. Hai cái không liên quan tới nhau. Có lẽ khá nhiều người đi theo cách này, một phần vì không biết cách nối giữa hai phần nên giữ chúng tách biệt.
4. Có lẽ cách hấp dẫn nhất và được bàn thêm dưới đây là **củng cố cho nhau** (confirmation): Sự thật nào mà khoa học có thể làm sáng tỏ được thì trở thành một phần của cuốn thánh kinh sống trong thiên nhiên, giúp con người hiểu thêm về [Thiên Chúa](#) và về chính mình, dù tự khoa học

không thể đưa tới cái hiểu biết này được, mà chỉ là một phần chất liệu đưa tới sự hiểu biết này. Đồng thời, đức tin cũng có thể gợi ý và cảm hứng cho khoa học, cho dù thần học không thay thế cho khoa học được.”^[28]

Học thuyết và khoa học của Giáo hội

Những sử gia khoa học, gồm cả những người không Công giáo như là **John L. Heilbron**, **David Lindberg**, **Edward Ban**, **Thomas Goldstein** và **Ted Davis** cũng cho rằng Giáo hội đã có ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển của nền văn minh nhân loại ^[cần dẫn nguồn]. **Thánh Thomas Aquinas** – “nhà thần học hiện đại” của Giáo hội – không chỉ cho rằng lý trí phải hòa hợp với đức tin, ông còn thừa nhận lý trí góp phần bộc lộ nhận thức, thậm chí làm phát triển trí tuệ. Những giáo sĩ **khoa học** của Giáo hội (nhiều người trong số họ thuộc **Dòng Tên**) đã khai sáng ra nền **thiên văn học**, **di truyền học**, **khí tượng học**, **địa chấn học** và **khoa học vũ trụ** trở thành “cha đẻ” của các môn khoa học này ^[cần dẫn nguồn]. Các giáo sĩ đã đánh dấu tên tuổi của mình trong nền khoa học thế giới như là **Gregor Mendel** thuộc **Dòng Augustin** (đi tiên phong trong nghiên cứu di truyền học), **Roger Bacon** thuộc **Dòng Phanxicô** (người biện hộ tiên phong cho phương pháp khoa học) và **Georges Lemaître** (đề xuất thuyết **Vụ Nổ Lớn**). Thậm chí nhiều người Công giáo cũng bị thu hút vào khoa học: **Henri Becquerel** khám phá ra **chất phóng xạ**; **Luigi Galvani**, **Alessandro Volta**, **André-Marie Ampère**, **Guglielmo Marconi** mở đường trong lĩnh vực **điện năng** và **viễn thông**; **Antoine Lavoisier** – “cha đẻ” của **hoá học** hiện đại; **Vesalius** khai sinh ra ngành **giải phẫu học**; **Augustin Louis Cauchy** - một trong những nhà toán học đặt nền tảng về **đại số**. Những vị trí này đã làm thay đổi cách nhìn của nhiều triết gia khai sáng cho rằng những học thuyết của Giáo hội là mê muội và cản trở sự tiến bộ của nền văn minh nhân loại. Một trong những dẫn chứng then chốt của các triết gia này là về **Galileo Galilei**. Năm **1633**, ông bị Giáo hội kết án vì khẳng định **thuyết vạn vật nhật tâm**, do **Nicolaus Copernicus** đề xuất trước đó (có lẽ cũng là một linh mục)^[29]. Sau đó, Tòa án La Mã mở một cuộc xử án, Galileo bị nghi ngờ là rối đạo (tà giáo) nhưng sự thật là ông bị tố cáo oan và thuyết nhật tâm đến nay đã chứng minh là đúng. Galileo bị ép buộc chối bỏ thuyết nhật tâm và những năm cuối đời ông bị quản chế. Ngày **31 tháng 10** năm **1992**, Giáo hoàng **Gioan Phalô II** đã công khai lấy làm tiếc vì những hành xử của người Công giáo đối với Galileo trong cuộc xử án đó^[30].

Nhà thờ, nghệ thuật, văn chương và âm nhạc

Những sử gia khác nhau cho rằng Giáo hội Công giáo đã tạo ra sự xán lạn và huy hoàng của **nghệ thuật** châu Âu. Cần đề cập đến cuộc đấu tranh của Giáo hội trước làn sóng bài trừ thánh tượng (một chiến dịch chống lại việc trưng bày tranh ảnh, tượng thánh Công giáo), khẳng định việc xây dựng **nhà thờ** là thích hợp cho phụng vụ (khởi sự cho phong cách kiến trúc Gothic). Sự ra đời giáo lý thần học Công giáo đã ảnh hưởng đến ý tưởng của các nhà văn như **J. R. R. Tolkien**, **C. S. Lewis** và **William Shakespeare**^[31], tất nhiên, phong trào **Phục Hưng** cũng tạo nên những nghệ sĩ Công giáo như **Michelangelo**, **Raffaello**, **Gian Lorenzo Bernini**, **Francesco Borromini** và **Leonardo da Vinci**. Ngoài ra, một khối lượng khổng lồ **thánh nhạc** Công giáo đã tác động không nhỏ đến sự phát triển **âm nhạc cổ điển** châu Âu.

Giáo hội và sự phát triển kinh tế

Phúc lợi xã hội

Phúc lợi xã hội phục vụ con người là hoạt động trọng điểm và nổi bật của Giáo hội Công giáo. Giáo hội đã cộng tác với nhiều hội đoàn để thiết lập hệ thống **viện tế bần** phúc lợi tại **châu Âu** ngay từ **thời Trung cổ**. Những viện này chủ yếu phục vụ cho tầng lớp xã hội đặc biệt như giới bình dân, người nghèo, bệnh nhân và người cao tuổi.

Xem thêm

- Công giáo
- Tòa Thánh
- Thành Vatican

Chú thích

1. ^ Phúc Âm Matthew 16:17-18
2. ^ [Đôi nét lược sử Giáo hội Công giáo](#)
3. ^ [Major Branches of Religions](#)
4. ^ [The number of Catholics](#)
5. ^ [\[1\]](#)
6. ^ [Hỏi và đáp về cách gọi Giáo hội Công giáo](#)
7. ^ [\[2\]](#)
8. ^ [Letter to the Smyrnaeans](#)
9. ^ [\[3\]](#)
10. ^ [\[4\]](#)
11. ^ [Thống Kê Giáo Hội Công Giáo 2009](#)
12. ^ [Catholic Dioceses in the World](#)
13. ^ [Giáo hoàng Piô XII](#)
14. ^ Thư gửi tín hữu Rôma 1:20
15. ^ Matthew 11:27
16. ^ Thư gửi tín hữu Rôma 5:12
17. ^ Thư gửi tín hữu Êphêsô 1:22-23; Thư gửi tín hữu Rôma 12:4-5
18. ^ [\[5\]](#)
19. ^ Thư gửi tín hữu Rôma 6:3-4
20. ^ Matthew 5:44
21. ^ [“Vatican: Priest numbers show steady, moderate increase”](#). ZENIT (21 tháng 2 năm 2010). Truy cập 22 tháng 9 năm 2011.
22. ^ Bazar, Emily (16 tháng 4 năm 2008). [“Immigrants Make Pilgrimage to Pope”](#). *USA Today*. Truy cập 3 tháng 5 năm 2008.
23. ^ Froehle, trang 46
24. ^ ^{a b c} Froehle, trang 128–129.
25. ^ Froehle, trang 86.
26. ^ Froehle, trang 98
27. ^ [Số tín đồ Công giáo Rôma theo quốc gia \(tiếng Anh\)](#)
28. ^ ^{a b c} [“ĐỨC TIN CÔNG GIÁO VÀ THUYẾT TIẾN HÓA”](#), *conggiaovietnam.net*, 28 tháng 2 năm 2006. Truy cập 23 tháng 10 năm 2008.
29. ^ [\[6\]](#)
30. ^ Choupin, *Valeur des Decisions Doctrinales du Saint Siege*

31. ^ [7]

Liên kết ngoài

- [Trang chủ của Tòa Thánh - 8 ngôn ngữ](#)
- [Đài phát thanh Vatican - tiếng Việt](#)
- [Thông tấn xã Công giáo Việt Nam \(đặt ở hải ngoại\)](#)
- [Mạng lưới cầu nguyện - tiếng Việt](#)
- [Quyền Bính trong Giáo hội Công giáo](#)
- [Cơ cấu của Giáo triều Rôma](#)
- [Vietnamese Missionaries in Asia](#)

Nguồn:http://vi.wikipedia.org/wiki/Gi%C3%A1o_h%E1%BB%99i_C%C3%B4ng_gi%C3%A1o_R%C3%B4ma



Công giáo tại Việt Nam

Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

Cộng đồng Công giáo tại Việt Nam là một bộ phận của **Giáo hội Công giáo Rôma**^[1], dưới sự lãnh đạo tinh thần của **Giáo hoàng** và **Giáo triều Rôma**. Với khoảng 6,87%^[2], **Việt Nam** là **quốc gia** có tỷ lệ **người Công giáo** (trong tổng dân số) xếp thứ ba ở **châu Á**, sau **Đông Timor** và **Philippines**. Thời cực thịnh, Công giáo tại Việt Nam còn được mệnh danh là "Trưởng nữ Giáo hội bên Viễn Đông"^{[3][4]}.

Được bắt đầu từ khi các **nhà truyền giáo phương Tây** đến **Việt Nam** từ **thế kỷ 16** để rao giảng đạo, **Công giáo** khi ấy còn gọi là *Đạo Gia-tô*. Trải qua nhiều thăng trầm và biến đổi **lịch sử**, cho đến năm **2005**, Công giáo tại Việt Nam hiện có 5,7 triệu **tín đồ** trong tổng số dân 82 triệu, với 3.100 **linh mục**, 14.400 **tu sĩ**, 1.249 đại **chủng sinh** và 53.800 **giáo lý viên** ^[5].

Mục lục

- [1 Tên gọi](#)
- [2 Lịch sử](#)
 - [2.1 Thời kỳ khai sinh](#)
 - [2.1.1 Giai đoạn dò dẫm](#)
 - [2.1.2 Giai đoạn mở đạo](#)
 - [2.2 Thời kỳ hình thành](#)
 - [2.3 Thời kỳ thử thách](#)
 - [2.4 Thời kỳ phát triển](#)
 - [2.5 Thời kỳ trưởng thành](#)
- [3 "Đóng băng" quan hệ với chính quyền Việt Nam](#)
- [4 Hiện trạng tại Việt Nam](#)
- [5 Năm Thánh của Giáo hội Công giáo tại Việt Nam](#)
- [6 Xem thêm](#)
- [7 Chú thích](#)
- [8 Liên kết ngoài](#)

Tên gọi

Trong **tiếng Việt**, thuật ngữ **Công giáo** được dùng để dịch chữ *καθολικός*, *Catholica* (*Catholique*), với ý nghĩa đó là "đạo chung, đạo phổ quát, đạo công cộng" đón nhận mọi người, chứ không riêng cho dân tộc hay quốc gia nào. Vì thế cộng đồng hoặc đoàn thể Công giáo Việt Nam còn được gọi là *Công đoàn* hoặc *Cộng đoàn* ^[6]. Tuy nhiên, ở Việt Nam, Công giáo cũng được gọi là Thiên Chúa giáo.

Lịch sử

Lịch sử Công giáo Việt Nam trải qua các thời kỳ:

- Khai sinh (1533 - 1659)
- Hình thành (1659 - 1802)
- Thử thách (1802 - 1885)
- Phát triển (1885 - 1960)
- Trưởng thành (1960 đến nay)

Thời kỳ khai sinh

Giai đoạn dò dẫm

Cuối **thế kỷ 16**, đầu **thế kỷ 17**, Việt Nam bắt đầu **giao** thương với các nước **phương Tây** như Bồ Đào Nha, Anh, Pháp và cả Nhật Bản ở **châu Á** để trao đổi hàng hóa và vũ khí **quân sự**. Thời gian này, Công giáo cũng phát động cuộc truyền giáo quy mô lớn đi đến khắp nơi trên **thế giới**, trong đó có miền **Viễn Đông Á** châu. Có thể kể đến các nhà thừa sai như Phanxicô Xaviê (1541), Matteo Ricci đến **Ấn Độ** và **Trung Hoa** nhưng họ không đạt được kết quả đáng kể.

Trong bộ *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục* được soạn thảo dưới triều **Tự Đức** có nói đến chỉ dụ cấm đạo Thiên Chúa (hay đạo Gia-tô, phiên âm từ **Giêsu** của **chữ Hán**) chú thích như sau:

"Gia-tô, dã lục, Lê Trang Tông, Nguyên Hoà nguyên niên, tam nguyệt nhật, Dương nhân I-nê-khu tiêm lai Nam Chân chi Ninh Cường, Quần Anh, Giao Thủy chi Trà Lũ âm dĩ Gia-tô tả đạo truyền giáo".

Dịch nghĩa: “Đạo Gia-tô, theo bút ký của tư nhân, tháng 3 năm Nguyên Hoà thứ nhất (1533) đời Lê Trang Tông, có người Tây dương tên I-Nê-Khu, lên đến truyền đạo Gia-tô ở làng Ninh Cường và Quần Anh, huyện Nam Chân và làng Trà Lũ, huyện Giao Thủy”.

Tuy nhiên những chi tiết liên hệ tới Inekhu (có lẽ là phiên âm của *Inigo* trong **tiếng Tây Ban Nha** - nay phiên âm là Inhaxiô) ngày nay không còn được ghi nhớ, và do đó không ai biết rõ về tông tích, cũng như về công cuộc truyền đạo của vị thừa sai thứ nhất này. Theo linh mục Marcos Gispert, O.P., nhà sử học **Dòng Anh Em Thuyết Giáo** đã sống tại Việt Nam 34 năm, sau Inekhu còn một số nhà truyền giáo khác như:

- Linh mục Gaspar de S. Cruz: năm 1550 từ Malacca đổ bộ lên **Hà Tiên**, và sau đó từ cửa biển **Bà Rịa** đi **Quảng Đông**.
- Hai linh mục Lopez và Acevedo: năm 1558 đã tới giảng vùng **Cao Miên** trong 10 năm.
- Hai linh mục Luis de Fonseca, O.P. (**Bồ Đào Nha**) và Grégoire de la Motte, O.P. (**Pháp**) cũng từ **Malacca** tới, suốt 6 năm đi truyền giáo tại **Quảng Nam** trong thời Chúa **Nguyễn Hoàng** (1580-1586).

Tiếp tục công cuộc truyền giáo của các vị truyền giáo đầu tiên, đã có rất nhiều nhà truyền giáo thuộc nhiều dòng tu và hội thừa sai khác đã đến Việt Nam. Vì thế, nhiều nhà sử học Công giáo Việt Nam đã chọn năm 1533 là năm khởi đầu cho đạo Công giáo tại Việt Nam.

Sử liệu Pháp ghi lại rằng vào năm 1516 có một **nhà hàng hải Bồ Đào Nha** tên là **Fernao Perez de Andrade** đã đến tận bờ **biển Việt Nam**. Năm 1596 thầy dòng người **Tây Ban Nha** tên là **Don Diego d’Averte** đã đặt chân đến **Huế**, nhưng bị đuổi đi ngay. **Hội Ái hữu Chúa Giêsu** (La Compagnie de Jésus) thành lập một tổ chức truyền đạo tại miền Nam Việt Nam (la Mission de Cochinchine) năm 1615.

Năm 1613 nhà thám hiểm **người Anh** tên là **Richard Carwarden** bị giết trên vùng biển **Đà Nẵng**. Năm 1614 những nhà truyền đạo dòng Tên theo chân các **thương nhân** người **Bồ Đào Nha** từ **Macao**, qua phía nam **Trung Hoa**, để đến **Việt Nam**.

Giai đoạn mở đạo

Những nỗ lực truyền giáo đầu tiên thực tế chỉ là những sự dấn, chuẩn bị cho giai đoạn khai phá chính thức. Giai đoạn này kéo dài từ năm 1615-1665 với các vị thừa sai **Dòng Tên**, cùng thời điểm, lãnh thổ Việt Nam bị **chia cắt thành hai miền Nam Bắc**, lấy **sông Gianh** làm ranh giới. Phía Nam gọi là Đàng Trong, do các chúa Nguyễn cai quản. Phía Bắc gọi là Đàng Ngoài do vua Lê, chúa Trịnh nắm quyền.

Các linh mục Dòng Tên theo chân [Phanxicô Xaviê](#) truyền giáo tại [Nhật Bản](#) năm 1549, bị [Nhật hoàng](#) Daifusama trục xuất khỏi đất Phù Tang năm 1614, đã tập trung tại [Macao](#) (được xem như một đầu cầu thành lập từ năm 1564). Từ kinh nghiệm truyền giáo ở Trung Quốc và Nhật Bản, các thừa sai rất quan tâm đến việc học ngôn ngữ, phong tục Việt và giảng đạo bằng [tiếng Việt](#). Các linh mục Dòng Tên ở lại Việt Nam cho tới năm 1788. Vắng bóng đi trong một thời gian 169 năm (1788-1957). Nhưng rồi giáo hội Việt Nam yêu cầu các vị này trở lại năm 1957, để ngày 13 tháng 9 năm 1958 nhận trách nhiệm điều khiển [Giáo hoàng Học viện Pío X Đà Lạt](#), đồng thời khuyến khích nhiều hoạt động khác nhau trong lãnh vực văn hóa xã hội ở Miền Nam Việt Nam.

Ngày 15 tháng 1 năm 1615, linh mục Francesco Buzomi, Diego Carvalho và các trợ sĩ đến Cửa Hàn, [Đà Nẵng](#). Tiếp theo là Francisco de Pina, Cristoforo Borri, nhất là [Alexandre de Rhodes](#) (Đắc Lộ) đến Cửa Bạng, [Thanh Hóa](#). Từ đó, việc phát triển sự nghiệp truyền đạo không những bằng mục vụ thường xuyên, nhưng nhất là bằng cách hoàn thiện việc thành lập [chữ quốc ngữ](#) để phổ biến sự truyền bá đức tin, và tổ chức giáo hội (1629). Ông đã tập trung khắp nơi từng nhóm thanh thiếu niên và cả người đã đứng tuổi thiện chí, sống đời độc thân và cùng với các linh mục trong giáo xứ hay là trong các nơi xa xôi hẻo lánh để chia sẻ việc truyền đạo, nhất là chuyện dạy giáo lý cho dân chúng.

Chữ Quốc ngữ ban đầu phải cạnh tranh với [chữ Nôm](#), vốn có một chỗ đứng nhất định trong [văn hóa Việt Nam](#). Kho tàng văn chương Hán-Nôm Công giáo cũng rất lớn. Chỉ riêng giáo sĩ Girolamo Majorica, trong khoảng 1632-1656, đã viết 45 tác phẩm lớn nhỏ bằng chữ Nôm, nổi tiếng nhất là cuốn *Các Thánh Truyện* viết năm 1646. Nhiều tác phẩm bị hư hỏng và mất mát do thời gian, chiến tranh và bách hại tôn giáo.

Việc truyền đạo được vua chúa Việt Nam cho phép trong một số nơi với nhiều hạn chế của các quan lại địa phương, nên các tín đồ gặp nhiều khó khăn trong việc giữ đạo, có nơi phải bị giết chết như trường hợp thầy giảng [Anrê Phú Yên](#) ở [Quảng Nam](#) ngày 26 tháng 7, 1644.

Thời kỳ hình thành



Một gia đình Công giáo sùng đạo ở Miền Nam Việt Nam (1970), với 3 người con làm linh mục, 3 người con làm nữ tu.

Ngày 3 tháng 7 năm 1645, linh mục [Alexandre de Rhodes](#) rời Việt Nam về [Roma](#) để báo cáo cho [Tòa Thánh](#) về những tiến triển mau chóng trong việc truyền đạo tại Việt Nam, nhất là xin gửi một số [giám mục](#) đến truyền giáo tại Việt Nam, nơi mà ông gọi là "cánh đồng truyền giáo phì nhiêu" để củng cố nền móng cho Giáo hội.

Ông được Tòa Thánh cho phép đi khắp nước **Pháp** đi tìm kiếm ơn gọi, tìm những linh mục sẵn sàng xung phong và tiếp tục công việc đã khởi sự với nhiều thành quả may mắn. Tại đây mới có **Hội Thừa sai Paris** (*Missions Étrangères de Paris*), ra đời năm 1658 và được chấp nhận năm 1664 dưới thời **Giáo hoàng Alexandê VII**.

Ngày 9 tháng 9 năm 1659, Giáo hoàng Alexandê VII qua Sắc chỉ *Super Cathedram* quyết định thiết lập ở Việt Nam hai **giáo phận** và chọn hai người thừa sai thuộc Hội Thừa sai Paris làm Đại diện Tông Tòa. Giáo phận Đàng Trong từ sông Gianh trở vào Nam, gồm cả phần đất **Chiêm Thành, Chân Lạp** do Giám mục Pierre Lambert de la Motte cai quản. Giáo phận Đàng Ngoài từ sông Gianh trở ra Bắc, bao gồm cả **Lào** và 5 tỉnh miền Nam Trung Quốc do Giám mục François Pallu cai quản.

Năm 1669, Lambert tới **Phổ Hiến (Hưng Yên)** và đầu năm 1670, ông truyền chức **linh mục** cho 7 thầy, chủ toạ công đồng đầu tiên ở Phổ Hiến, lập **Dòng Mến Thánh Giá** tại Kiên Lao (Bùi Chu) và Bái Vàng (**Hà Tây**).

Hội Thừa sai Paris có công lớn với giáo hội Việt Nam bằng cách:

- Đã triệu tập Hội nghị Mục vụ đầu tiên: ngày 14 tháng 2 năm 1670 tại Đình Hiến tỉnh **Nam Định**, Giám mục Lambert de la Motte đã qui định thể chế nhà Đức Chúa Trời (giáo hội), và thành lập Dòng Mến Thánh giá, các chị em nữ tu là những cộng tác viên rất đắc lực của hàng giáo phẩm trong việc truyền đạo bên cạnh giáo dân, nhất là trong các vùng thôn quê.
- Đã xây dựng **Đại chủng viện** Penang (1870) để đào tạo các linh mục bản xứ châu Á và Việt Nam: các thánh linh mục tử đạo miền Nam đều xuất thân từ đây; và suốt ba thế kỷ đã gắn bó với giáo hội địa phương cho tới sáng ngày 12 tháng 8 năm 1975, ngày mà các vị thừa sai ngoại quốc sau cùng được lệnh ra khỏi Việt Nam.

Theo lời mời của giám mục Phanxicô Pallu vì những đòi hỏi rất khẩn trương tại Việt Nam, số tín hữu tân tòng tiếp tục gia tăng, linh mục giám tỉnh **Dòng Anh Em Thuyết Giáo** Felipe Pardo, O.P., từ **Manila** đã phái hai linh mục Juan de Santa Cruz và Juan Arjona đi lối Trung Linh (Bùi Chu) lên Phổ Hiến (Hưng Yên) ngày 7 tháng 7 năm 1676. Nhưng, sự bất hoà giữa các thừa sai Dòng Tên và các giám mục thuộc Hội Thừa sai Paris, cùng với các sắc chỉ cấm đạo của vua chúa Việt Nam khi ấy khiến các vị thừa sai đã đi tìm một giải pháp mới, mà người ta cho rằng, đã tạo cơ hội người Pháp có điều kiện can thiệp và xâm chiếm Việt Nam bằng vũ lực sau này.

Năm 1679, **Giáo hoàng Innôcentê XI** lại chia giáo phận Đàng Ngoài thành hai giáo phận: Tây Đàng Ngoài (từ sông **Hồng** tới ranh giới **Ai Lao**) trao cho Hội Thừa sai Paris dưới quyền quản nhiệm của giám mục Bourges, và Đông Đàng Ngoài (từ tả ngạn sông Hồng chạy ra biển), ban đầu cũng do giám mục Deydier của Hội Thừa sai Paris phụ trách nhưng năm 1693, giám mục Deydier qua đời, giám mục De Bourges xin Tòa Thánh trao giáo phận này cho Dòng Thánh Đa Minh, vì từ 20 tháng 8 năm 1679 tất cả số nhân sự của dòng đó đã tập trung về đây.

Đồng thời, linh mục Tổng quyền Dòng Anh Em Thuyết Giáo sát nhập các cơ sở truyền giáo của Hội Dòng tại miền Bắc hồi đó vào Tỉnh dòng Đức Mẹ Mân Côi tại **Philippines**. Từ Nhà Tổng quyền S. Sabina (tại Roma) cha Raimondo Lezoli, O.P., được **Thánh bộ Truyền giáo** đề cử sang tiếp tay với linh mục Juan de Santa Cruz (lúc đó đang ở Trung Linh), về sau Tòa Thánh yêu cầu ông chính thức lãnh trách nhiệm tất cả miền Đông. Ngày 2 tháng 2 năm 1702, tại Kê Sặt linh

mục Raimondo Lezoli được thụ phong Giám mục tiên khởi của Dòng Đa Minh tại miền Bắc. Nền móng vững chắc Đa Minh đã được xây dựng tại Việt Nam, và một trong những hạt giống Dòng Thuyết Giáo đã gieo sâu trong lòng dân tộc bản xứ, sự tôn sùng tràng hạt Đức Mẹ Mân Côi vẫn còn tồn tại cho tới ngày nay.

Ngày **18 tháng 3** năm **1967**, tức 291 năm sau (1676-1967), linh mục bề trên Tổng quyền Aniceto Fernandez tuyên bố là đã tới thời điểm tách rời Việt Nam ra khỏi Philippines, và thành lập Tỉnh dòng Anh Em Thuyết Giáo riêng biệt với danh hiệu Tỉnh dòng Nữ vương Các Thánh Tử đạo Việt Nam.

Giám mục Pigneau de Béhaine, quen gọi là **Bá Đa Lộc**, Đại diện Tổng tòa Đàng Trong (1771-1799), đã hết lòng giúp đỡ **Nguyễn Phúc Ánh**, khi ông đang bị khốn đốn bởi cuộc vây hãm của quân Tây Sơn. Giám mục này đã đưa hoàng tử **Nguyễn Phước Cảnh** (lúc bấy giờ mới lên 4 tuổi) sang Pháp và vận động người Pháp giúp đỡ tàu chiến, vũ khí để Nguyễn Phúc Ánh chống Tây Sơn và chúa Trịnh.

Tâm định của các vị thừa sai và của giám mục Bá Đa Lộc là muốn cho người Công giáo Việt Nam được an thân giữ đạo và đạo Chúa được mở rộng. Ông đã nuôi dạy hoàng tử Cảnh ở dinh Tân Xá. Sau khi ở Pháp về năm 1789, hoàng tử Cảnh không chịu làm lễ bái trước bàn thờ chư vị tiên đế khiến **Gia Long** rất bức tức. Bá Đa Lộc cũng đã khuyên hoàng tử Cảnh phải tôn trọng tục lệ thờ kính ông bà và lễ bái trước bàn thờ chư vị tiên đế^[7]. Đây cũng là một trong những nguyên nhân sâu xa khiến vua Gia Long không chọn hoàng tôn Đán mà lại chọn người con thứ là hoàng tử Đảm sau này.

Bá Đa Lộc chết ngày **9 tháng 10, 1799** và hoàng tử Cảnh chết năm **1801** làm dập tắt hi vọng của người Công giáo Việt Nam về một thời kì tự do truyền đạo.

Thời kỳ thử thách



Tranh vẽ thời Nguyễn cảnh xử tử giáo sĩ Pháp Jean-Charles Cornay

Năm 1802, Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi vua, lấy hiệu là Gia Long, triều đại đầu tiên của **nhà Nguyễn** đóng đô ở **Phủ Xuân, Huế**. Nhớ ơn Bá Đa Lộc, Gia Long cho phép tự do truyền bá đạo Công giáo. Nhà vua có thiện cảm với đạo nhưng không muốn theo vì thấy luật lệ đạo quá nghiêm khắc đối với tục đa thê và việc thờ cúng tổ tiên. Ông nói: “Đạo Thiên Chúa rất hợp với đạo lý nhưng quá nghiêm khắc với tục đa thê. Đối với ta, không thể chỉ lấy một vợ, mặc dù ta thấy là trị cả nước còn dễ dàng và ít mệt mỏi hơn là giữ cho gia đình ta được yên ấm”^[8]. Người Công giáo bắt đầu gặp nhiều cuộc cấm đạo kể từ triều vua **Minh Mạng**. Đặc biệt là *Phong trào Văn Thân* với khẩu hiệu “Bình Tây sát Tả” vào những năm 1867-1868, 1873-1874 và 1883-1885.

Năm 1844, **Giáo hoàng Grêgôriô XVI** chia giáo phận **Đàng Trong** thành hai giáo phận mới: **Tây Đàng Trong** (trung tâm là **Sài Gòn**) gồm sáu tỉnh **Nam Kỳ** và **Cao Miên** do Giám mục Dominique Lefèbvre Ngãi cai quản, **Đông Đàng Trong** (trung tâm là **Quy Nhơn**) do Giám mục E.T. Cuénot Thê cai quản.

Năm 1846, giáo phận **Tây Đàng Ngoài** được chia làm hai: **Tây Đàng Ngoài** (trung tâm là **Hà Nội**) doa giám mục P.A. Retord Liêu cai quản và **Nam Đàng Ngoài** (trung tâm là **Vinh**) do Giám mục Gauthier Hậu cai quản.

Năm 1848, giáo phận **Đông Đàng Ngoài** lại chia thành **Đông Đàng Ngoài** (trung tâm là **Hải Phòng**) và **Trung Đàng Ngoài** (trung tâm là **Bùi Chu**).

Năm 1850, Tòa Thánh lại chia địa phận **Tây Đàng Trong** thành hai: **Tây Đàng Trong** (các tỉnh **Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long**) do Giám mục Lefèbvre cai quản và **Nam Vang** (phần đất các tỉnh phía nam Hậu Giang của Việt Nam và cả nước Cao Miên) do giám mục J.C. Miche Mịch cai quản. Giáo phận **Đông Đàng Trong** cũng chia thành hai: **Bắc Đàng Trong** là **Huế** (gồm **Huế, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên**) do Giám mục F.M. Pellerin Phan cai quản và **Đông Đàng Trong** gồm các tỉnh từ **Quảng Nam** vào đến **Bình Thuận** và các tỉnh Tây Nguyên do giám mục Cuénot Thê cai quản.

Vào năm 1883, Tòa Thánh lại tách giáo phận **Đông Đàng Ngoài** thành: **Đông** (**Hải Phòng**) và **Bắc** (gồm các tỉnh ở phía Bắc như **Bắc Ninh, Bắc Giang, Bắc Cạn, Cao Bằng, Lạng Sơn**) do giám mục Colomer Lễ cai quản.

Như vậy, các giáo phận lúc này gồm: ở **Đàng Trong** là **Tây Đàng Trong** (**Sài Gòn**), **Đông Đàng Trong** (**Quy Nhơn**), **Bắc Đàng Trong** (**Huế**), **Nam Vang** (**Cần Thơ**). Ở **Đàng Ngoài** là **Tây Đàng Ngoài** (**Hà Nội**), **Nam Đàng Ngoài** (**Vinh**), **Đông Đàng Ngoài** (**Hải Phòng**), **Trung Đàng Ngoài** (**Bùi Chu**) và **Bắc Đàng Ngoài** (**Bắc Ninh**).

Thời kỳ phát triển

Khi triều đình Huế ký **Hiệp ước Giáp Thân 1884** với Pháp, công nhận sự đô hộ của Pháp thì Công giáo Việt Nam lúc đó mới thật sự được tự do, công khai hoạt động. Giáo dân tăng nhanh, cơ sở tôn giáo như: nhà thờ, tu viện, tòa giám mục, trường học, viện dưỡng lão, viện cô nhi... được xây dựng khắp nơi. Các giáo phận được chia nhỏ lại. Miền Bắc gồm: **Hà Nội, Phát Diệm, Hưng Hoá, Vinh, Hải Phòng, Bùi Chu, Bắc Ninh** và Phủ doãn **Lạng Sơn**. Miền Nam gồm: **Sài**

Gòn, Quy Nhơn, Huế, và một phần của giáo phận Nam Vang. Tổng cộng là 12 giáo phận. Năm 1925, Tòa Thánh lập Toà khâm sứ ở Đông Dương, đặt tại Phủ Cam (Huế). Ngày 10 tháng 01 năm 1933, [Giáo hoàng Piô XI](#) ra sắc lệnh bổ nhiệm linh mục [Gioan Baotixita Nguyễn Bá Tông](#) làm giám mục hiệu tòa Sozopoli, giữ chức giám mục phó với quyền kế vị [giáo phận Phát Diệm](#). Ông là vị giám mục người Việt Nam đầu tiên.

Sau [Cuộc di cư Việt Nam 1954](#), Công giáo ở Miền Bắc bị xáo trộn còn Công giáo ở Miền Nam bị thay đổi cấu trúc, giáo phận Cần Thơ thành lập, tách ra từ giáo phận Nam Vang; giáo phận Nha Trang thành lập, tách ra từ giáo phận Quy Nhơn.

Thời kỳ trưởng thành

Với sự di cư của gần 1 triệu giáo dân từ Bắc vào Nam, có 2 đời tổng thống là giáo dân, Công giáo tại miền Nam Việt Nam có những bước phát triển mạnh mẽ. Cuối năm 1959, Tòa thánh cho thành lập [Tòa Khâm sứ](#) mới tại miền Nam Việt Nam. Ngày 24 tháng 11, 1960, qua Tông Hiến *Venerabilium Nostrorum*, [Giáo hoàng Gioan XXIII](#) thiết lập Hàng Giáo phẩm Công giáo Việt Nam với 3 giáo tỉnh là Hà Nội, Huế và Sài Gòn. Ngày 22 tháng 8 năm 1961, Thánh địa [La Vang](#) được tôn phong là [Vương cung thánh đường](#). Một năm sau, ngày 13 tháng 11 năm 1962, [Nhà thờ Đức Bà Sài Gòn](#) cũng được Tòa Thánh tôn phong lên hàng Vương cung Thánh đường.

"Đóng băng" quan hệ với [chính quyền Việt Nam](#)

Sau khi kiểm soát được toàn bộ miền nam Việt Nam, ngày 19 tháng 12 năm 1975, chính quyền [Cộng hòa Miền Nam Việt Nam](#) yêu cầu Khâm sứ Henri Lemaitre phải rời Việt Nam. Kể từ đó, quan hệ giữa chính quyền Việt Nam với Tòa Thánh bị cắt đứt.

Ngày 24 tháng 5 năm 1976, [Giáo hoàng Phaolô VI](#) đã nâng [Tổng giám mục](#) Hà Nội [Giuse Maria Trịnh Như Khuê](#) lên chức [Hong y](#) linh mục (thuộc nhà thờ San Francesco di Paolo of Monti). Đây là vị Hồng y đầu tiên của Việt Nam và cũng là người Việt Nam đầu tiên được quyền tham gia bầu chọn giáo hoàng.

Sau khi Hồng y Trịnh Như Khuê qua đời, Tòa Thánh tôn phong người kế nhiệm của ông là Tổng giám mục [Giuse Maria Trịnh Văn Căn](#) lên chức Hồng y vào ngày 2 tháng 5 năm 1979. Sau khi nhận chức, ông tiếp xúc với chính quyền và ban Tôn giáo Trung ương đề vận động thành lập Hội đồng Giám mục Việt Nam. Từ 24 tháng 4 đến 1 tháng 5 năm 1980, có 33 giám mục trong cả nước về Hà Nội dự Đại hội các Giám mục Việt Nam, quyết định thành lập [Hội đồng Giám mục Việt Nam](#), ra đường hướng cho giáo hội tại Việt Nam là “Sống Phúc Âm giữa lòng dân tộc”. Hồng y [Trịnh Văn Căn](#), với tư cách là chức sắc cao cấp nhất của Giáo hội tại Việt Nam, khi ấy trở thành chủ tịch ủy ban thường vụ [Hội đồng Giám mục Việt Nam](#).

Ngày 19 tháng 6 năm 1988, [Giáo hoàng Gioan Phaolô II](#) đã chính thức phong Thánh cho 117 vị [tu sĩ và giáo dân Công giáo Việt Nam](#). Khi được tin về việc phong thánh, chính quyền Việt Nam lên tiếng phản đối và cho rằng, trong số những người sẽ được phong thánh, có nhiều người là tay sai của đế quốc, lót đường cho thực dân [Pháp](#) đô hộ [Việt Nam](#) từ năm 1884. Hà Nội nhận định,

việc phong thánh này sẽ làm cho mối liên lạc giữa chính quyền và Giáo hội Công giáo tại Việt Nam, cũng như mối quan hệ giữa [Việt Nam](#) và [Vatican](#) thêm căng thẳng. Đài phát thanh Việt Nam đọc lệnh của [Chính phủ](#), cấm người Công giáo cử hành lễ phong thánh này. Các giám mục lẫn giáo dân Việt Nam cũng không được chính quyền cho phép sang [Vatican](#) dự lễ.

Hiện trạng tại Việt Nam

Hiện nay, Giáo hội Công giáo tại Việt Nam được chia thành ba giáo tỉnh:

- Giáo tỉnh Hà Nội: với một tổng giáo phận và chín giáo phận.
- Giáo tỉnh Huế: với một tổng giáo phận và năm giáo phận.
- Giáo tỉnh Sài Gòn: với một tổng giáo phận và chín giáo phận.

Trong thời gian tới, Tòa Thánh sẽ thiết lập một giáo phận mới ở Giáo tỉnh Huế. Đứng đầu mỗi tổng giáo phận hay giáo phận là một vị tổng giám mục hay giám mục chính tòa do Tòa Thánh bổ nhiệm, với sự đồng thuận của Chính phủ Việt Nam. Trong trường hợp một tổng giáo phận hay giáo phận bị [trống tòa](#), Tòa Thánh sẽ bổ nhiệm một giám mục làm Giám quản Tông Tòa hoặc linh mục đoàn của giáo phận ấy bầu ra một vị linh mục giám quản.

[Hội đồng Giám mục Việt Nam](#) là tổ chức, cơ cấu duy nhất của các vị giám mục tại Việt Nam, với mục đích hội nghị, và đưa ra đường hướng chung cho cả Giáo hội tại Việt Nam.

Quan hệ Tòa Thánh và chính quyền Việt Nam bắt đầu được nối lại bằng những cuộc tiếp xúc trực tiếp từ năm 1990, sau khi Việt Nam bước vào giai đoạn mở cửa. Năm [1994](#), Campuchia và Tòa Thánh thiết lập quan hệ ngoại giao và vị Sứ thần tại Campuchia vẫn đảm nhận liên lạc với Việt Nam.

Ngày 5 tháng 3 năm 2000, [Giáo hoàng Gioan Phaolô II](#) đã tôn phong thầy giảng [Anrê Phú Yên](#) lên bậc Chân phước. Chính quyền Việt Nam không phản ứng như đợt phong trước, một biểu hiện sự ấm dần lên trong quan hệ giữa Giáo hội và chính quyền.

Tuy trong thời gian gần đây, một số người công giáo tại Việt Nam tham gia lực lượng chống đối lại chính quyền nước [Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam](#) và bị chính quyền theo dõi hoạt động^[9], có trường hợp bị quản thúc hoặc xử tù^[10], nhưng chính quyền Việt Nam cũng cố gắng xây dựng một số động thái làm "tan băng" trong quan hệ với Tòa Thánh. Đầu năm 2007, [Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng](#) đã viếng thăm [Vatican](#), hội kiến Giáo hoàng [Biên Đức XVI](#) và Thủ tướng Vatican, Hồng y [Tarcisio Bertone](#). Đây là vị thủ tướng đầu tiên của Việt Nam đến Vatican hội kiến giáo hoàng, kể từ sau năm 1975^[11]. Ngày 12 tháng 8 năm 2008, Giáo hoàng [Biên Đức XVI](#) ra sắc chỉ tôn phong Đền thánh [Phú Nhai](#) lên hàng [Vương cung thánh đường](#). Sắp tới là Vương cung thánh đường Sở Kiện. Như vậy, tại [Việt Nam](#) có 4 Vương cung thánh đường.

Tháng 2 năm 2009, phái đoàn của Tòa Thánh do Thứ trưởng ngoại giao - Đức ông [Pietro Parolin](#) dẫn đầu - đã đến thăm và làm việc tại Hà Nội, cả hai bên đã quyết định thành lập các "Nhóm Công tác hỗn hợp Việt Nam - Vatican" để thảo luận vấn đề về quan hệ ngoại giao^[12]. Ngày 11 tháng 12 năm 2009, nhân chuyến công du [Italia](#), Chủ tịch nước [Nguyễn Minh Triết](#) cũng đã có

cuộc hội kiến với Giáo hoàng **Biên Đức XVI** và Hồng y **Tarcisio Bertone**^[13]. Ông là vị **nguyên thủ quốc gia** đầu tiên của chính phủ Cộng sản Việt Nam hội kiến giáo hoàng.

Tính đến hết năm 2009, Việt Nam có 3 Tổng giáo phận Hà Nội, Huế, Sài Gòn và 23 giáo phận. Có cả thảy 103 vị được tấn phong giám mục, trong đó có 5 vị nhận tước Hồng y. Hiện tại (hết năm 2009), hết năm 2005 thì có đến 26 giáo phận, có 49 vị giám mục vẫn còn sống (8 vị đã nghỉ hưu), trong đó 1 vị Hồng y.

Ngày **6 tháng 1** năm **2010**, xảy ra vụ ẩu đả có đổ máu giữa chính quyền và người Công giáo tại **Đồng Chiêm**.^{[14][15][16][17]}

Năm Thánh của Giáo hội Công giáo tại Việt Nam



Logo Năm Thánh 2010

Năm **2010** (theo năm phụng vụ của những người trong Công giáo), cùng với kỷ niệm 50 năm thành lập hàng giáo phẩm Việt Nam, với 3 giáo tỉnh là **Tổng giáo phận Sài Gòn**, **Tổng giáo phận Huế** và **Tổng giáo phận Hà Nội**, với sự đề nghị của **Hội đồng Giám mục Việt Nam** lên **Tòa Thánh Vatican**, được chọn là Năm Thánh. ./.

Nguồn:http://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%B4ng_gi%C3%A0o_t%E1%BA%A1i_Vi%E1%BB%87t_Nam